

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

HD CAPITAL JSC

Số/No: 144 /2026/CV-HDCAP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Ho Chi Minh City, August 14th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*

- Tên Công ty
Company
- Tên giao dịch
Trading Name
- GP TL&HD số

Establishment and Operation License No

- Địa chỉ trụ sở chính

Head Office

- Điện thoại/Tel
- Fax
- Người thực hiện CBTT

Person in charge of information disclosure

- Chức danh/Title:
- Loại thông tin công bố:

Type of disclosure

- Nội dung thông tin công bố

- Contents of disclosure

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

HD Capital JSC

HDCapital

44/UBCK-GP do UBCKNN cấp lần đầu ngày 24/11/2008, sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm.

License No. 44/UBCK-GP, initially issued by the State Securities Commission of Vietnam on 24 November 2008, as amended and supplemented from time to time.

Lầu 7, Số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, TP.HCM, Việt Nam.

7th Floor, No. 58 Nguyen Dinh Chieu Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

(84 28) 99986818

(84 28) 39151616

Nguyễn Thành Long

Tổng Giám đốc/ *General Director*

☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu

☒ Periodic ☐ Extraordinary ☐ Request

HDBOND - Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 chưa soát xét và soát xét

HDBOND – Unreviewed/ Reviewed Financial Statements for the six-month period ended 30th June 2026.

GDEGF - Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 chưa soát xét và soát xét

GDEGF – Unreviewed/ Reviewed Financial Statements for the six-month period ended 30th June 2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn: <https://hdcap.vn/danh-muc-quan-he/cong-ty/>

This information were published on the company's website on August 14th, 2026 as in the link <https://hdcap.vn/danh-muc-quan-he/cong-ty/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility before the law.

Tài liệu đính kèm:

Attachments:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố

Documents related to the disclosed information

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ
QUỸ HD**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD, L=
TPHCM, UID=MST:0306274696,
E=MAITRANG.HVTC92@
GMAIL.COM
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.08.14 19:42:39+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2025.3.0

NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CBT

PERSON RESPONSIBLE FOR INFORMATION

TỔNG GIÁM ĐỐC / General Director



Nguyễn Thành Long

Quỹ Đầu tư Trái Phiếu Lợi tức cao HD

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	8
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	9
Báo cáo danh mục đầu tư	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 44
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	45 - 58
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	59

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái Phiếu Lợi Tức Cao HD ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 296/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 9 năm 2022 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 74/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 12 năm 2022. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 5.004.310 chứng chỉ quỹ ("CCQ") với tổng giá trị là 50.043.100.000 VND, chiếm 100,09% tổng số chứng chỉ quỹ dự kiến chào bán là 5.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND/chứng chỉ quỹ. Quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 44.528.563.300 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Lầu 7, Số 58, Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng ("NAV"):

- ▶ Kỳ định giá hàng ngày: NAV được định giá hàng ngày vào các ngày làm việc. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá sẽ được dời đến ngày định giá (là ngày làm việc) kế tiếp.
- ▶ Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Mục tiêu của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đầu tư bao gồm lãi và sự tăng trưởng vốn đầu tư chủ yếu thông qua đầu tư vào danh mục trái phiếu và các chứng khoán có thu nhập cố định bao gồm cổ phiếu ưu đãi cổ tức được phân loại là nợ phải trả, thị trường tiền tệ, trái phiếu doanh nghiệp, giấy tờ có giá và các tài sản gia tăng giá trị cho Quỹ.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa ("Ngân hàng BIDV"). Chi nhánh Ngân hàng BIDV được thành lập theo Giấy phép số 84/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 4 năm 2012 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 106/QĐ-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 5 năm 2003. Chi nhánh Ngân hàng BIDV được chấp thuận bổ sung nội dung "Hoạt động ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán" vào Giấy phép thành lập và hoạt động theo Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 44/UBCK-GP ngày 24 tháng 11 năm 2008 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 15/GPĐC-UBCK ngày 27/2/2025 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty Quản lý Quỹ được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306274696 ngày 24 tháng 11 năm 2008, với lần đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 7 vào ngày 11 tháng 12 năm 2025.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Phạm Tiến Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2025
Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2024
Ông Trương Hữu Ngự	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2024
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2025
Ông Lê Hoàng Phú	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Quang Trung – Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Nguyễn Thành Long – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD ("Tổng Giám đốc Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD ("Quỹ") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 13669817/E-69627743/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD ("Quỹ") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 06 đến trang 44, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ ("Tổng Giám đốc Công ty"), chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quý cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2036-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
100	A. TÀI SẢN			
110	I. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	5	3.428.302.439	2.461.273.913
111	1. Tiền gửi ngân hàng		628.302.439	2.461.273.913
112	2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		2.800.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư thuần		50.540.391.444	51.313.675.774
121	1. Các khoản đầu tư	6	50.540.391.444	51.313.675.774
130	III. Các khoản phải thu	7	812.682.069	804.607.961
136	1. Dự thu trái tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		812.682.069	804.607.961
100	TỔNG TÀI SẢN		54.781.375.952	54.579.557.648
300	B. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		627.344	918.859
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		305.326	312.882
316	3. Chi phí phải trả	8	86.623.065	51.120.000
317	4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		12.973.692	7.799.967
318	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		6.486.416	4.962.569
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	9	92.926.042	93.767.281
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		199.941.885	158.881.558
400	C. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (C=A-B)		54.581.434.067	54.420.676.090
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	10	44.528.563.300	44.427.315.300
412	1.1 Vốn góp phát hành	10	64.232.379.500	62.670.937.000
413	1.2 Vốn góp mua lại	10	(19.703.816.200)	(18.243.621.700)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	10	(900.095.384)	(925.023.992)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	11	10.952.966.151	10.918.384.782
430	D. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		12.257,62	12.249,37

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
004	1. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	16	4.452.856,33	4.442.731,53

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026






Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Người lập

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Trưởng phòng Vận hành quỹ
phụ trách kế toán quỹ

Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

B01g-QM

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
01	I. Thu nhập, doanh thu hoạt động đầu tư		700.832.646	1.521.813.609
02	1. Cổ tức được chia	12	25.000.000	62.000.000
03	2. Tiền lãi được nhận	12	2.165.730.374	1.876.277.157
04	3. Lãi bán các khoản đầu tư	13	245.785.228	9.461.487
05	4. Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	(1.735.682.956)	(425.925.035)
10	II. Chi phí đầu tư		1.616.746	37.323.179
11	1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	14	1.616.746	37.323.179
20	III. Chi phí hoạt động Quỹ mở		664.634.531	643.993.704
20.1	1. Phí quản lý Quỹ mở		257.259.778	244.825.175
20.2	2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		91.482.928	91.662.258
20.3	3. Phí dịch vụ giám sát		33.000.000	33.000.000
20.4	4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở		99.000.000	99.000.000
20.5	5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		79.200.000	79.200.000
20.8	6. Chi phí kiểm toán		69.623.065	66.974.392
20.10	7. Chi phí hoạt động khác		35.068.760	29.331.879
23	IV. Kết quả hoạt động đầu tư		34.581.369	840.496.726
24	V. Kết quả thu nhập khác và chi phí khác		-	-
30	VI. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.581.369	840.496.726
31	1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.770.264.325	1.266.421.761
32	2. Lỗ chưa thực hiện		(1.735.682.956)	(425.925.035)
40	VII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")		-	-
41	VIII. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN		34.581.369	840.496.726

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Người lập

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Trưởng phòng Vận hành quỹ
phụ trách kế toán quỹ

Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

B03g-QM

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
I	Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ mở đầu kỳ	54.420.676.090	51.377.404.639
II	Thay đổi NAV trong kỳ	34.581.369	840.496.726
1	Trong đó: - Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	34.581.369	840.496.726
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	126.176.608	(574.457.195)
1	Trong đó: - Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	1.909.261.397	2.444.309.658
2	- Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(1.783.084.789)	(3.018.766.853)
IV	NAV của Quỹ mở cuối kỳ	54.581.434.067	51.643.444.170

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Người lập

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Trưởng phòng Vận hành quỹ
phụ trách kế toán quỹ

Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

B04g-QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường/giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ (%) / Tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (%)
I	Cổ phiếu niêm yết			7.308.240.000	13,34%
1	EIB	10.000	21.000	210.000.000	0,38%
2	HHV	55.000	11.400	627.000.000	1,14%
3	HSG	161.200	11.700	1.886.040.000	3,44%
4	KBC	10.000	30.500	305.000.000	0,56%
5	MBS	69.000	20.100	1.386.900.000	2,53%
6	MSN	5.000	72.100	360.500.000	0,66%
7	SSI	24.000	26.750	642.000.000	1,17%
8	VIX	32.000	16.900	540.800.000	0,99%
9	VPB	50.000	27.000	1.350.000.000	2,46%
II	Trái phiếu doanh nghiệp			43.232.151.444	78,92%
1	Trái phiếu niêm yết			33.860.151.444	61,81%
	BAF126003	11	101.153.786	1.112.691.646	2,03%
	CII425021	38.300	109.438	4.191.475.400	7,65%
	CMX123035	70.000	100.952	7.066.640.000	12,90%
	MSN123008	50.000	102.505	5.125.250.000	9,36%
	TDP124010	90.000	101.813	9.163.170.000	16,73%
	TNG124027 (*)	70.634	101.947	7.200.924.398	13,14%
2	Trái phiếu không niêm yết			9.372.000.000	17,11%
	BAF123020	29.000	100.000	2.900.000.000	5,29%
	CII425002	16.720	100.000	1.672.000.000	3,05%
	SBT12401	48	100.000.000	4.800.000.000	8,76%
III	Tài sản khác			812.682.069	1,48%
1	Dự thu trái tức và tiền gửi ngân hàng			812.682.069	1,48%
IV	Tiền			3.428.302.439	6,26%
1	Tiền gửi ngân hàng			3.428.302.439	6,26%
V	Tổng giá trị danh mục			54.781.375.952	100,00%

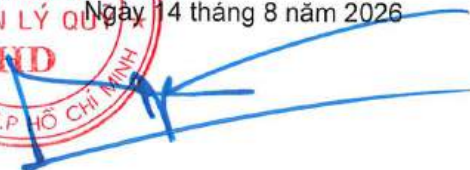
(*) Quỹ đã tham gia vào hợp đồng mua bán trái phiếu số 27052027/HĐMBTP/HDBOND-ASAM/TNG124027 ngày 29 tháng 5 năm 2026. Theo đó, Quỹ sẽ thực hiện bán 45.500 trái phiếu TNG124027 vào ngày 27 tháng 5 năm 2027 với tổng giá trị giao dịch là 4.553.731.000 VND cho Công ty Cổ phần Chứng khoán ASAM.

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026


Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Người lập


Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Trưởng phòng Vận hành quỹ
phụ trách kế toán quỹ


Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

B05g-QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp		34.581.369	840.496.726
	<i>Điều chỉnh:</i>			
02	Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	1.735.682.956	425.925.035
04	Tăng chi phí trích trước		27.503.065	26.474.392
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		1.797.767.390	1.292.896.153
06	Tăng các khoản đầu tư		(962.398.626)	(935.144.829)
07	(Tăng)/Giảm dự thu, phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(8.074.108)	674.127.721
11	(Giảm)/Tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		(291.515)	1.584.434
13	(Giảm)/Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(7.556)	946.975
14	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		5.173.725	9.354.606
15	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		1.523.847	1.005.135
16	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả khác		8.000.000	(28.230.121)
17	Giảm phải trả cho dịch vụ quản lý Quỹ		(841.239)	(626.856)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		840.851.918	1.015.913.218
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	10	1.909.261.397	2.444.309.658
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	10	(1.783.084.789)	(3.018.766.853)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động tài chính		126.176.608	(574.457.195)
40	III. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		967.028.526	441.456.023
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		2.461.273.913	2.415.587.880
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		2.461.273.913	2.415.587.880
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		2.448.511.377	2.388.482.119
53	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		12.762.536	27.105.761

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

B05g-QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	3.428.302.439	2.857.043.903
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		3.428.302.439	2.857.043.903
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		3.408.842.331	2.819.578.401
58	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán Chứng chỉ quỹ		19.460.108	37.465.502
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		967.028.526	441.456.023

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Người lập

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Trưởng phòng Vận hành quỹ
phụ trách kế toán quỹ

Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 296/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 9 năm 2022 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 74/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 12 năm 2022. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Lầu 7, Số 58, Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điều lệ Quỹ được ban hành trong tháng 9 năm 2022 và bản sửa đổi mới nhất được ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2026.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 44/UBCK-GP ngày 24 tháng 11 năm 2008 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 15/GPĐC-UBCK ngày 27/2/2025 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty Quản lý Quỹ được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306274696 ngày 24 tháng 11 năm 2008, với lần đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 7 vào ngày 11 tháng 12 năm 2025.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 5.004.310 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 50.043.100.000 VND, chiếm 100,09% tổng số chứng chỉ quỹ dự kiến chào bán là 5.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND/chứng chỉ quỹ. Quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 44.528.563.300 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đầu tư bao gồm lãi và sự tăng trưởng vốn đầu tư chủ yếu thông qua đầu tư vào danh mục trái phiếu và các chứng khoán có thu nhập cố định bao gồm cổ phiếu ưu đãi cổ tức được phân loại là nợ phải trả, thị trường tiền tệ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng từ có giá và các tài sản gia tăng giá trị cho Quỹ.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):

- ▶ Kỳ định giá hàng ngày: NAV được định giá hàng ngày vào các ngày làm việc. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá sẽ được dời đến ngày định giá (là ngày làm việc) kế tiếp.
- ▶ Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Quỹ thực hiện giao dịch chứng chỉ Quỹ hàng ngày. Trong trường hợp ngày giao dịch là thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ lễ, ngày nghỉ bù theo quy định thì ngày giao dịch sẽ là ngày giao dịch kế tiếp.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày và tần suất giao dịch theo điều kiện thị trường và hiệu quả hoạt động của Quỹ bằng cách công bố thông tin về ngày và tần suất giao dịch mới trên website công ty và/ hoặc của các tổ chức phân phối trước 14 ngày kể từ ngày dự kiến giao dịch mới và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một (1) tháng.

Hạn chế đầu tư

Hạn chế đầu tư của Quỹ được quy định trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch, cụ thể như sau:

- a) Quỹ sẽ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng của Quỹ trở lên;
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, có bảo lãnh thanh toán của tổ chức bảo lãnh thanh toán trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có cam kết mua lại trước hạn của tổ chức phát hành tối thiểu 01 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, trong đó trái phiếu hoặc tổ chức phát hành được xếp hạng tín nhiệm bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập theo hợp đồng xếp hạng tín nhiệm và đạt mức xếp hạng theo quy định pháp luật tại báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm gần nhất nhưng không quá 01 năm tính đến thời điểm quỹ thực hiện đầu tư. Trường hợp có từ 02 mức xếp hạng tín nhiệm trở lên của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập khác nhau đối với cùng 01 trái phiếu hoặc cùng 01 tổ chức phát hành, các mức xếp hạng tín nhiệm phải đạt mức xếp hạng quy định pháp luật; Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ; Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và được thanh toán bằng tiền phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- e) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, có bảo lãnh thanh toán của tổ chức bảo lãnh thanh toán trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có cam kết mua lại trước hạn của tổ chức phát hành tối thiểu 01 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, trong đó trái phiếu hoặc tổ chức phát hành được xếp hạng tín nhiệm bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập theo hợp đồng xếp hạng tín nhiệm và đạt mức xếp hạng theo quy định pháp luật tại báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm gần nhất nhưng không quá 01 năm tính đến thời điểm Quỹ thực hiện đầu tư. Trường hợp có từ 02 mức xếp hạng tín nhiệm trở lên của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập khác nhau đối với cùng 01 trái phiếu hoặc cùng 01 tổ chức phát hành, các mức xếp hạng tín nhiệm phải đạt mức xếp hạng quy định pháp luật. Trong đó, không được đầu tư quá 5% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch bị hạn chế chuyển nhượng từ 03 năm trở lên. Trường hợp trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ hoặc tổ chức phát hành của trái phiếu có xếp hạng tín nhiệm không còn đạt mức xếp hạng tín nhiệm theo quy định hoặc kết thúc xếp hạng tín nhiệm nhưng chưa được bán, Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản nêu trên và vào các trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ không còn đạt mức xếp hạng tín nhiệm hoặc kết thúc xếp hạng tín nhiệm nhưng chưa được bán.
- f) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- g) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- h) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm; và
- i) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- j) Không được đầu tư quá 5% tổng số chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành của một mã chứng quyền có bảo đảm.

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư được quy định tại điểm (a), (b), (c), (d), (e), (f) và (i) nêu trên nếu sự sai lệch đó xuất phát từ các nguyên nhân sau:

- a) Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b) Do phải thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu Tư;
- c) Do hoạt động hợp nhất, sáp nhập, chia, tách các tổ chức phát hành;
- d) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ điều chỉnh; và
- e) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 98") về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 136/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98. Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư 198 ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ: Mẫu số B01g-QM
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ: Mẫu số B02g-QM
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ: Mẫu số B03g-QM
4. Báo cáo danh mục đầu tư: Mẫu số B04g-QM
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B05g-QM
6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ): Mẫu số B06g-QM

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là Nhật ký Chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Tổng Giám đốc Công ty quản lý quỹ cam kết Quỹ đã tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 198 trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Quỹ được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến quy định sau:

Thông tư số 136/2025/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 136/2025/TT-BTC ("Thông tư 136") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Thông tư 136 sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến phương pháp xác định giá trị tài sản, danh mục đầu tư và hạn mức đầu tư, đồng thời cập nhật một số quy định khác về hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Thông tư 136 có hiệu lực từ ngày 12 tháng 02 năm 2026.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng.

4.3.1 Nguyên tắc phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán ("OTC")). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

4.3.2 Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.2 Ghi nhận ban đầu (tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc trên khoản mục "*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.3.3 Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.3.4 Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các Ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

4.3.5 Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong sổ tay định giá như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền trong tài khoản không kỳ hạn tại ngày trước Ngày Định Giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước Ngày Định Giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước Ngày Định Giá.
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước Ngày Định Giá.
5.	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch Chứng khoán. Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong sổ tay định giá như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu		
6.	Trái phiếu niêm yết, Trái phiếu chuyển đổi có niêm yết	Được xác định theo giá yết bình quân gia quyền (giá sạch) ("giá BQ") của các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giá giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế). Trong các trường hợp sau: - Không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định Giá; hoặc - Có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán với giá có biến động bất thường so với giá mua bình quân gia quyền của trái phiếu đó, giá biến động bất thường là khi: Giá biến động (giá sạch) trong ngày giao dịch trước Ngày Định Giá dao động vượt quá biên độ là $\pm 15\%$ so với ngày giao dịch gần nhất thì giá của trái phiếu là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau: (i) Giá mua bình quân gia quyền (giá sạch) cộng lãi lũy kế; hoặc (ii) Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
7.	Trái phiếu không niêm yết	Giá được xác định theo một trong các phương pháp sau, được thực hiện theo thứ tự ưu tiên: (i) Giá mua bình quân gia quyền cộng lãi lũy kế; hoặc (ii) Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
8.	Trái phiếu phát hành riêng lẻ; Trái phiếu chào bán ra công chúng đang làm hồ sơ niêm yết hoặc đã có chấp thuận niêm yết và chờ ngày giao dịch đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán; và Trái phiếu hủy niêm yết.	Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau: (i) Giá mua bình quân gia quyền cộng lãi lũy kế; hoặc (ii) Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc (iii) Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết theo quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán do gần đến ngày đáo hạn thì giá trái phiếu sẽ được xác theo công thức: Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu (tiếp theo)		
9.	Trái phiếu chính phủ	Trái phiếu được ưu tiên định giá theo phương pháp giá trị thị trường, tức giá yết bình quân gia quyền (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định Giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định Giá. Trong đó trái phiếu được xác định dựa vào mã trái phiếu theo quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định Giá thì giá trị của trái phiếu niêm yết được định giá ưu tiên theo thứ tự các nguyên tắc sau: - Giá mua bình quân gia quyền (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định Giá; hoặc - Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định Giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận Trong trường hợp trái phiếu có giao dịch trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định Giá nhưng giá trái phiếu (giá sạch) của kỳ định giá có sự biến động lớn hơn 2% so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc so với giá mua trong trường hợp trái phiếu này mới được mua trong kỳ định giá thì giá trái phiếu được xác định theo phương pháp chiết khấu dòng tiền.
10.	Trái phiếu chuyển đổi chưa niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán	Được xác định theo một trong các phương pháp sau, được thực hiện theo thứ tự ưu tiên: (i) Giá mua bình quân gia quyền (giá sạch) cộng lãi lũy kế cộng giá quyền chuyển đổi. Giá quyền chuyển đổi xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận, hoặc Giá trên các hệ thống báo giá (giá bao gồm giá yết, lãi lũy kế, giá quyền chuyển đổi).
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức		
11.	Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu	Được xác định tương tự như Cổ phiếu.
12.	Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả	Được xác định tương tự như Trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu		
13.	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	Được xác định theo giá thị trường, là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán liên quan) của ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá. Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định Giá, giá cổ phiếu là giá được xác định theo một trong các phương pháp sau đây: (i) Giá trị sổ sách; hoặc (ii) Giá mua bình quân gia quyền; hoặc (iii) Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
14.	Cổ phiếu của công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch	Trong thời gian công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch, cổ phiếu được định giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán liên quan) tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá.
15.	Cổ phiếu được chấp thuận niêm yết và chưa có ngày giao dịch đầu tiên	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau: (i) Giá trị sổ sách; hoặc (ii) Giá mua bình quân gia quyền; hoặc (iii) Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
16.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Là một trong các mức giá sau: • Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định Giá; hoặc Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
17.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Sử dụng một trong các phương pháp sau để xác định giá, theo thứ tự ưu tiên sau: (i) Giá trị sổ sách; hoặc (ii) Mệnh giá; hoặc Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
18.	Quyền mua cổ phiếu	Giá trị quyền mua là hiệu số lớn nhất và lớn hơn không (0) của giá cổ phiếu và giá phát hành quyền mua nhân tỷ lệ chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu (tiếp theo)		
19.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá. Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt thì ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống như sau: (i) Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt; (ii) Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá chín mươi (90) ngày trước Ngày Định Giá; (iii) Giá mua bình quân gia quyền; (iv) Giá trị sổ sách; (v) Theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.
Chứng khoán phái sinh		
20.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa hoặc quy định khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước Ngày Định Giá.
21.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định Giá	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Các tài sản khác		
22.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Tùy theo từng trường hợp cụ thể, giá của các tài sản sẽ được xác định một cách phù hợp theo một trong phương pháp sau đây: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá do ít nhất hai (02) tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.
23.	Chứng chỉ quỹ niêm yết trên sở giao dịch (nếu có)	Được xác định tương tự như Cổ phiếu
24.	Chứng chỉ quỹ mở được phép đầu tư (nếu có)	Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất được công bố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại đầu ngày giao dịch.

Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo theo giá thị trường sau khi trừ giá cam kết mua nhân với tỷ lệ thực hiện quyền để mua một cổ phiếu mới.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi từ các khoản đầu tư và các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Quỹ tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu này. Theo đó, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

4.6.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ Quỹ sau khi quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

4.6.2 Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện, với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện Quỹ được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Quỹ được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Quỹ mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các chi phí phát sinh của Quỹ được dự chi theo ngày thực tế trong kỳ định giá tương ứng với khoản dự chi phát sinh trong kỳ kế toán trên cơ sở một năm có 365 (366) ngày. Chi tiết một số chi phí chủ yếu của Quỹ như sau:

Phí quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Phí quản lý quỹ được tính theo công thức sau:

$$\text{Phí quản lý} = 0,95\% \times \text{Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá} \times \text{Số ngày thực tế trong kỳ định giá} / 365.$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.9 Các khoản chi phí (tiếp theo)

Phí giám sát, phí lưu ký và phí quản trị quỹ

Phí giám sát, phí lưu ký và phí quản trị quỹ được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát, lưu ký và quản trị cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức phí dưới đây không bao gồm các phí lưu ký phải thanh toán cho Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), phí giao dịch chứng khoán, v.v. Mức phí lưu ký, giám sát và quản trị quỹ sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Phí giám sát, lưu ký và quản trị quỹ được xác định như sau:

*Phí lưu ký = 0,05% * Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / 365 (366).*

Phí lưu ký tối thiểu: 15.000.000 đồng/tháng (phí lưu ký không chịu thuế GTGT).

*Phí giám sát = 0,02% * Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / 365 (366).*

Phí giám sát tối thiểu: 5.000.000 đồng/tháng (phí giám sát chưa bao gồm thuế GTGT).

*Phí quản trị quỹ = 0,03% * Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / 365 (366).*

Phí quản trị quỹ tối thiểu: 15.000.000 đồng/tháng (phí quản trị quỹ chưa bao gồm thuế GTGT).

4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 20/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2026 ("Thông tư 20"), Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111"), Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 25"), Luật Thuế TNDN 67/2025/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 14 tháng 6 năm 2025 ("Luật Thuế TNDN 67") và Nghị định 320/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2025 ("Nghị định 320"). Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại theo mức thuế suất hiện hành (mức thuế suất năm 2024 là 20%) lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.10 Thuế (tiếp theo)

Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư 111, Thông tư 25, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty Quản lý Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các Quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, các cổ đông của Công ty Quản lý Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư 198 được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ mở

Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

NAV trên một đơn vị Quỹ bằng NAV chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Việc xác định giá thị trường các tài sản của Quỹ được thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều lệ Quỹ và Sổ tay định giá của Quỹ (Thuyết minh số 4.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Quỹ quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá không bao gồm chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Các tài sản tài chính của Quỹ bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và phải thu, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Quỹ xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Quỹ có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		
- Tiền gửi không kỳ hạn	3.408.842.331	2.448.511.377
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng (*)	608.842.331	2.448.511.377
	2.800.000.000	-
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán Chứng chỉ quỹ	19.460.108	12.762.536
	3.428.302.439	2.461.273.913

(*) Bao gồm hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới ba (03) tháng và được hưởng lãi suất 0,5%/năm.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Đơn vị tính: VND				
	Chênh lệch do đánh giá lại				
	Giá mua [1]	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý [2]	Chênh lệch tăng [3] = [2] - [1]	Chênh lệch giảm [4] = [1] - [2]	Chênh lệch (giảm)/tăng thuần [5] = [3] - [4]
Ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết (*)	33.936.907.104	33.860.151.444	185.817.933	262.573.593	33.860.151.444
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết (**)	9.440.378.833	9.372.000.000	-	68.378.833	9.372.000.000
Cổ phiếu	9.995.550.000	7.308.240.000	-	2.687.310.000	7.308.240.000
	53.372.835.937	50.540.391.444	185.817.933	3.018.262.426	50.540.391.444
Ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	38.098.887.299	39.191.425.774	1.538.496.298	445.957.823	39.191.425.774
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	4.800.000.012	4.800.000.000	-	12	4.800.000.000
Cổ phiếu	9.511.550.000	7.245.500.000	-	2.266.050.000	7.245.500.000
Quyền mua cổ phiếu	-	76.750.000	76.750.000	-	76.750.000
	52.410.437.311	51.313.675.774	1.615.246.298	2.712.007.835	51.313.675.774
Ảnh hưởng từ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư vào báo cáo thu nhập				(1.096.761.537)	51.313.675.774
				(1.735.682.956)	

(*) Các trái phiếu được phát hành bởi Công ty Cổ phần Thuận Đức, Công ty Cổ phần Camimex Group, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG, Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, và Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam, có kỳ hạn gốc từ ba (03) đến mười (10) năm và được hưởng lãi suất áp dụng tại thời điểm ngày 30/6/2026 là từ 9,175% đến 11,20%/năm; trả lãi định kỳ 3 tháng/lần hoặc 6 tháng/lần.

(**) Các trái phiếu được phát hành bởi Công ty Cổ phần Thành Công-Biên Hòa, Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam có kỳ hạn gốc từ ba (03) năm đến mười lăm (15) năm và được hưởng lãi suất áp dụng tại thời điểm ngày 30/6/2026 là từ 9,50% đến 10,50%/năm; trả lãi định kỳ 3 tháng/lần hoặc 6 tháng/lần. Trong đó, trái phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (mã trái phiếu: BAF123020) đã hủy niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày 25/06/2026 do sắp đến thời gian đáo hạn vào ngày 04/07/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Trái tức dự thu	812.451.932	804.607.961
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	230.137	-
	812.682.069	804.607.961

8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Phải trả chi phí kiểm toán	69.623.065	42.120.000
Phải trả chi phí thù lao Ban Đại diện Quỹ	17.000.000	9.000.000
	86.623.065	51.120.000

9. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Phải trả phí quản lý Quỹ	42.726.042	43.567.281
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí dịch vụ lưu ký	15.000.000	15.000.000
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả phí dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
	92.926.042	93.767.281

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp phát hành				Vốn góp mua lại				Số lượng chứng chỉ quỹ (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (chứng chỉ quỹ)	Giá trị vốn góp hiện hành (VND)	Giá trị tài sản ròng hiện hành/ 1 chứng chỉ quỹ (VND)
	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)							
Phát hành lần đầu	5.004.310,00	10.000	50.043.100.000	-	50.043.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 1/1/2025	5.858.742,12	10.164,07	58.587.421.200	961.239.715	59.548.660.915	(1.349.009,01)	11.310,33	(13.490.090.100)	(1.767.649.889)	(15.257.739.989)	4.509.733,11	44.290.920.926	11.392,56			
Phát sinh trong năm	408.351,58	11.708,48	4.083.515.800	697.662.016	4.781.177.816	(475.353,16)	11.717,20	(4.753.531.600)	(816.275.834)	(5.569.807.434)	(67.001,58)	(788.629.618)	856,81			
Tại ngày 31/12/2025	6.267.093,70	10.264,70	62.670.937.000	1.658.901.731	64.329.838.731	(1.824.362,17)	11.416,34	(18.243.621.700)	(2.583.925.723)	(20.827.547.423)	4.442.731,53	43.502.291.308	12.249,37			
Phát sinh trong kỳ	156.144,25	12.227,55	1.561.442.500	347.818.897	1.909.261.397	(146.019,45)	12.211,28	(1.460.194.500)	(322.890.289)	(1.783.084.789)	10.124,80	126.176.608	8,25			
Tại ngày 30/6/2026	6.423.237,95	10.312,42	64.232.379.500	2.006.720.628	66.239.100.128	(1.970.381,62)	11.475,26	(19.703.816.200)	(2.906.816.012)	(22.610.632.212)	4.452.856,33	43.628.467.916	12.257,62			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	13.785.410.644	12.015.146.319
Lỗ chưa thực hiện	(2.832.444.493)	(1.096.761.537)
	10.952.966.151	10.918.384.782

12. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Cổ tức	25.000.000	62.000.000
- Cổ tức phát sinh trong kỳ đã nhận	25.000.000	62.000.000
Trái tức	2.147.021.043	1.484.934.945
- Trái tức phát sinh trong kỳ đã nhận	1.334.569.111	590.484.986
- Trái tức dự thu đến cuối kỳ	812.451.932	894.449.959
Tiền lãi	18.709.331	391.342.212
- Tiền lãi phát sinh trong kỳ đã nhận	18.479.194	391.342.212
- Tiền lãi dự thu đến cuối kỳ	230.137	-

13. LÃI BÁN VÀ ĐÁO HẠN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	Tổng giá trị bán/nắm giữ đến ngày đáo hạn VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán/thu hồi các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn VND	Lãi bán chứng khoán VND
Trái phiếu niêm yết	9.637.320.500	9.391.535.272	245.785.228	9.461.487
	9.637.320.500	9.391.535.272	245.785.228	9.461.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	1.236.148	37.150.790
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	380.598	172.389
	1.616.746	37.323.179

15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND
31/12/2025	54.420.676.090	4.442.731,53	12.249,37	
04/01/2026	54.453.121.045	4.442.731,53	12.256,68	7,31
05/01/2026	54.157.949.160	4.442.968,15	12.189,59	(67,09)
06/01/2026	54.205.313.691	4.444.092,08	12.197,16	7,57
07/01/2026	54.725.255.821	4.445.120,22	12.311,31	114,15
08/01/2026	53.666.226.624	4.445.385,88	12.072,34	(238,97)
09/01/2026	53.594.889.898	4.446.227,85	12.054,01	(18,33)
12/01/2026	53.651.094.830	4.447.125,12	12.064,22	10,21
13/01/2026	54.954.337.046	4.447.167,80	12.357,15	292,93
14/01/2026	54.826.122.718	4.447.350,38	12.327,82	(29,33)
15/01/2026	55.074.232.816	4.442.943,32	12.395,89	68,07
16/01/2026	55.113.907.851	4.448.289,64	12.389,91	(5,98)
19/01/2026	55.136.885.709	4.451.928,18	12.384,95	(4,96)
20/01/2026	54.860.675.714	4.452.158,69	12.322,26	(62,69)
21/01/2026	54.617.682.789	4.453.193,75	12.264,83	(57,43)
22/01/2026	55.054.490.417	4.453.772,55	12.361,32	96,49
23/01/2026	53.706.901.023	4.455.172,75	12.054,95	(306,37)
26/01/2026	55.298.215.237	4.457.250,78	12.406,35	351,40
27/01/2026	55.460.784.422	4.460.202,88	12.434,59	28,24
28/01/2026	53.592.933.080	4.459.704,34	12.017,15	(417,44)
29/01/2026	54.714.337.758	4.462.496,08	12.260,93	243,78
30/01/2026	54.713.628.570	4.464.546,20	12.255,14	(5,79)
31/01/2026	54.721.559.520	4.464.546,20	12.256,91	1,77
02/02/2026	54.653.878.228	4.466.580,52	12.236,18	(20,73)
03/02/2026	54.716.295.668	4.467.805,89	12.246,79	10,61
04/02/2026	55.020.171.785	4.465.215,20	12.321,95	75,16
05/02/2026	54.783.703.624	4.464.165,77	12.271,88	(50,07)
06/02/2026	54.620.084.522	4.462.358,32	12.240,18	(31,70)
09/02/2026	53.431.840.746	4.465.044,24	11.966,70	(273,48)
10/02/2026	53.629.274.531	4.466.649,30	12.006,60	39,90
11/02/2026	54.864.691.528	4.469.485,43	12.275,39	268,79
12/02/2026	55.083.787.315	4.471.049,32	12.320,10	44,71
13/02/2026	55.156.337.098	4.473.088,15	12.330,71	10,61
23/02/2026	55.290.359.961	4.472.728,20	12.361,66	30,95
24/02/2026	55.423.327.275	4.478.361,55	12.375,80	14,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo):

<i>Ngày tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND</i>
25/02/2026	55.310.257.257	4.479.397,45	12.347,70	(28,10)
26/02/2026	55.425.049.683	4.480.569,17	12.370,09	22,39
27/02/2026	55.372.186.375	4.480.749,60	12.357,80	(12,29)
28/02/2026	55.380.915.984	4.480.749,60	12.359,74	1,94
02/03/2026	55.231.187.519	4.480.213,81	12.327,80	(31,94)
03/03/2026	55.030.068.921	4.485.295,90	12.268,99	(58,81)
04/03/2026	54.026.000.289	4.485.228,54	12.045,32	(223,67)
05/03/2026	53.901.674.512	4.485.796,82	12.016,08	(29,24)
06/03/2026	53.668.824.118	4.484.726,78	11.967,02	(49,06)
09/03/2026	53.173.296.536	4.485.454,88	11.854,61	(112,41)
10/03/2026	55.646.346.662	4.486.154,04	12.404,02	549,41
11/03/2026	53.648.455.960	4.485.161,13	11.961,32	(442,70)
12/03/2026	53.628.719.154	4.485.496,93	11.956,03	(5,29)
13/03/2026	53.608.837.981	4.487.010,93	11.947,56	(8,47)
16/03/2026	53.469.630.760	4.485.963,42	11.919,32	(28,24)
17/03/2026	53.656.364.606	4.488.596,70	11.953,93	34,61
18/03/2026	53.676.337.595	4.489.305,71	11.956,49	2,56
19/03/2026	54.065.481.658	4.480.948,04	12.065,63	109,14
20/03/2026	54.415.001.984	4.481.041,60	12.143,38	77,75
23/03/2026	54.147.129.607	4.483.270,06	12.077,60	(65,78)
24/03/2026	54.331.540.786	4.481.709,66	12.122,95	45,35
25/03/2026	54.595.133.948	4.481.834,59	12.181,43	58,48
26/03/2026	53.999.541.366	4.480.982,96	12.050,82	(130,61)
27/03/2026	54.754.609.971	4.482.954,03	12.213,96	163,14
30/03/2026	54.185.993.620	4.482.787,12	12.087,57	(126,39)
31/03/2026	54.439.492.457	4.483.024,41	12.143,47	55,90
01/04/2026	53.902.907.636	4.483.012,01	12.023,82	(119,65)
02/04/2026	54.853.547.138	4.483.238,60	12.235,25	211,43
03/04/2026	54.781.566.783	4.483.131,96	12.219,49	(15,76)
06/04/2026	53.684.958.445	4.482.636,69	11.976,20	(243,29)
07/04/2026	53.933.679.963	4.483.008,60	12.030,69	54,49
08/04/2026	54.026.474.210	4.483.392,75	12.050,35	19,66
09/04/2026	54.308.722.754	4.483.593,79	12.112,77	62,42
10/04/2026	54.317.466.754	4.484.023,72	12.113,55	0,78
13/04/2026	56.544.908.590	4.484.634,48	12.608,59	495,04
14/04/2026	56.483.844.072	4.489.547,30	12.581,19	(27,40)
15/04/2026	54.456.939.490	4.489.827,31	12.128,96	(452,23)
16/04/2026	54.319.965.183	4.488.976,58	12.100,75	(28,21)
17/04/2026	54.650.868.814	4.488.522,42	12.175,69	74,94
20/04/2026	54.673.146.827	4.488.787,48	12.179,94	4,25
21/04/2026	55.078.759.981	4.488.084,52	12.272,22	92,28
22/04/2026	55.323.366.301	4.487.910,12	12.327,20	54,98
23/04/2026	55.508.691.944	4.487.887,76	12.368,56	41,36
24/04/2026	54.220.180.504	4.484.001,01	12.091,92	(276,64)
28/04/2026	54.425.857.058	4.480.587,25	12.147,04	55,12
29/04/2026	54.574.364.078	4.481.923,58	12.176,55	29,51
30/04/2026	54.600.513.273	4.481.923,58	12.182,38	5,83
04/05/2026	55.209.121.533	4.482.581,17	12.316,37	133,99

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo):

<i>Ngày tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND</i>
05/05/2026	54.730.165.418	4.482.772,42	12.209,00	(107,37)
06/05/2026	54.513.348.977	4.483.210,69	12.159,44	(49,56)
07/05/2026	54.968.054.335	4.483.097,66	12.261,18	101,74
08/05/2026	54.994.432.487	4.483.248,85	12.266,65	5,47
11/05/2026	54.830.416.359	4.482.544,57	12.231,98	(34,67)
12/05/2026	54.840.218.924	4.483.260,81	12.232,22	0,24
13/05/2026	55.309.594.102	4.473.658,22	12.363,39	131,17
14/05/2026	54.670.739.656	4.473.545,63	12.220,90	(142,49)
15/05/2026	54.674.744.358	4.472.527,27	12.224,57	3,67
18/05/2026	54.593.332.822	4.471.893,08	12.208,10	(16,47)
19/05/2026	54.350.917.131	4.468.686,52	12.162,62	(45,48)
20/05/2026	54.392.862.984	4.468.553,83	12.172,36	9,74
21/05/2026	54.399.375.839	4.468.010,81	12.175,30	2,94
22/05/2026	54.584.849.915	4.467.757,48	12.217,51	42,21
25/05/2026	54.948.006.878	4.466.458,97	12.302,36	84,85
26/05/2026	55.112.144.416	4.465.751,16	12.341,07	38,71
27/05/2026	55.087.804.589	4.465.698,74	12.335,76	(5,31)
28/05/2026	54.353.600.837	4.465.142,78	12.172,87	(162,89)
29/05/2026	54.458.046.424	4.465.386,48	12.195,60	22,73
01/06/2026	55.116.888.414	4.465.509,32	12.342,80	147,20
02/06/2026	54.734.033.139	4.466.081,53	12.255,49	(87,31)
03/06/2026	54.753.462.655	4.463.939,58	12.265,73	10,24
04/06/2026	54.722.107.834	4.462.985,25	12.261,32	(4,41)
05/06/2026	54.784.436.314	4.462.739,70	12.275,96	14,64
08/06/2026	54.693.520.810	4.462.982,98	12.254,92	(21,04)
09/06/2026	54.676.625.171	4.463.707,47	12.249,15	(5,77)
10/06/2026	54.952.399.860	4.463.259,47	12.312,17	63,02
11/06/2026	54.810.705.754	4.460.156,55	12.288,96	(23,21)
12/06/2026	54.906.492.332	4.460.100,54	12.310,60	21,64
15/06/2026	54.756.664.879	4.460.116,91	12.276,96	(33,64)
16/06/2026	54.978.632.691	4.459.869,17	12.327,41	50,45
17/06/2026	54.872.510.398	4.459.375,92	12.304,98	(22,43)
18/06/2026	54.725.849.708	4.459.679,42	12.271,25	(33,73)
19/06/2026	54.535.071.699	4.452.874,25	12.247,16	(24,09)
22/06/2026	54.607.241.497	4.453.127,41	12.262,67	15,51
23/06/2026	54.424.820.502	4.454.044,53	12.219,19	(43,48)
24/06/2026	54.387.157.588	4.453.860,20	12.211,24	(7,95)
25/06/2026	54.444.191.072	4.453.975,73	12.223,73	12,49
26/06/2026	54.553.259.883	4.453.960,58	12.248,26	24,53
29/06/2026	54.859.998.608	4.454.205,31	12.316,45	68,19
30/06/2026	54.581.434.067	4.452.856,33	12.257,62	(58,83)

NAV bình quân trong kỳ 54.612.458.455

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong kỳ
Mức Cao Nhất 549,41

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong kỳ
Mức Thấp Nhất 0,24

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

<i>Ngày tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND</i>
31/12/2024	51.377.404.639	4.509.733,11	11.392,56	
01/01/2025	51.383.452.272	4.509.733,11	11.393,90	1,34
02/01/2025	51.178.940.191	4.510.740,99	11.346,02	(47,88)
05/01/2025	51.373.719.289	4.512.616,87	11.384,46	38,45
06/01/2025	50.973.953.286	4.513.181,19	11.294,46	(90,00)
07/01/2025	51.279.093.190	4.513.587,06	11.361,05	66,59
08/01/2025	51.124.819.614	4.513.856,83	11.326,19	(34,86)
09/01/2025	51.008.059.620	4.514.206,37	11.299,45	(26,74)
12/01/2025	51.034.045.607	4.513.489,82	11.307,00	7,55
13/01/2025	51.101.425.540	4.513.521,48	11.321,85	14,85
14/01/2025	51.107.099.987	4.514.835,95	11.319,81	(2,04)
15/01/2025	51.266.852.919	4.515.520,73	11.353,48	33,66
16/01/2025	51.281.483.509	4.516.311,07	11.354,73	1,25
19/01/2025	51.402.330.782	4.518.024,50	11.377,17	22,44
20/01/2025	51.238.901.702	4.518.746,91	11.339,18	(37,99)
21/01/2025	51.311.226.046	4.522.033,79	11.346,94	7,75
22/01/2025	51.440.570.471	4.522.569,33	11.374,19	27,26
23/01/2025	51.482.958.308	4.522.841,20	11.382,88	8,69
27/01/2025	51.608.700.821	4.522.817,93	11.410,74	27,86
31/01/2025	51.630.741.506	4.522.817,93	11.415,61	4,87
02/02/2025	51.642.065.197	4.522.817,93	11.418,12	2,50
03/02/2025	51.736.163.179	4.523.466,78	11.437,28	19,16
04/02/2025	51.855.151.821	4.528.247,50	11.451,48	14,20
05/02/2025	51.818.649.889	4.526.949,82	11.446,70	(4,78)
06/02/2025	51.894.131.954	4.524.924,57	11.468,51	21,80
09/02/2025	51.865.238.890	4.524.042,43	11.464,36	(4,15)
10/02/2025	51.781.275.282	4.523.587,65	11.446,95	(17,41)
11/02/2025	51.708.465.266	4.526.442,68	11.423,64	(23,31)
12/02/2025	51.789.341.435	4.526.833,95	11.440,52	16,88
13/02/2025	51.958.862.357	4.530.208,16	11.469,42	28,90
16/02/2025	51.895.853.883	4.526.414,82	11.465,11	(4,31)
17/02/2025	51.942.123.093	4.526.113,66	11.476,10	10,99
18/02/2025	51.959.206.137	4.527.974,07	11.475,16	(0,94)
19/02/2025	51.988.192.354	4.530.307,86	11.475,64	0,49
20/02/2025	52.081.856.664	4.525.872,93	11.507,58	31,94
23/02/2025	52.088.908.564	4.529.644,44	11.499,56	(8,02)
24/02/2025	52.089.613.624	4.530.257,78	11.498,16	(1,40)
25/02/2025	52.232.011.507	4.531.286,33	11.526,97	28,82
26/02/2025	52.330.644.006	4.545.081,29	11.513,69	(13,29)
27/02/2025	52.718.209.670	4.545.236,65	11.598,56	84,87
28/02/2025	52.598.466.381	4.543.961,11	11.575,47	(23,10)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo):

Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND
02/03/2025	52.611.122.259	4.543.961,11	11.578,25	2,79
03/03/2025	52.612.223.689	4.544.130,53	11.578,06	(0,19)
04/03/2025	52.559.526.317	4.546.235,82	11.561,11	(16,95)
05/03/2025	52.466.174.494	4.547.305,67	11.537,86	(23,25)
06/03/2025	52.622.211.585	4.547.669,64	11.571,25	33,39
09/03/2025	52.740.655.834	4.555.059,98	11.578,48	7,23
10/03/2025	52.733.655.582	4.555.723,81	11.575,25	(3,22)
11/03/2025	52.825.181.824	4.556.255,39	11.593,99	18,74
12/03/2025	52.751.963.442	4.552.363,64	11.587,82	(6,17)
13/03/2025	52.646.768.575	4.552.990,38	11.563,12	(24,70)
16/03/2025	52.573.429.746	4.551.955,47	11.549,64	(13,48)
17/03/2025	52.593.178.714	4.551.453,79	11.555,25	5,61
18/03/2025	52.613.904.492	4.553.361,97	11.554,96	(0,29)
19/03/2025	52.280.968.305	4.553.107,32	11.482,48	(72,48)
20/03/2025	52.545.047.946	4.553.545,24	11.539,37	56,89
23/03/2025	52.488.803.121	4.553.730,15	11.526,55	(12,82)
24/03/2025	52.425.269.568	4.551.369,58	11.518,57	(7,98)
25/03/2025	52.452.316.007	4.554.762,08	11.515,93	(2,64)
26/03/2025	52.563.759.355	4.555.951,79	11.537,38	21,45
27/03/2025	52.534.412.282	4.555.394,68	11.532,35	(5,03)
30/03/2025	52.431.250.015	4.556.699,69	11.506,41	(25,94)
31/03/2025	52.322.626.729	4.556.117,05	11.484,04	(22,37)
01/04/2025	52.455.463.521	4.562.074,06	11.498,16	14,12
02/04/2025	52.255.073.962	4.562.646,37	11.452,80	(45,36)
03/04/2025	52.034.908.163	4.563.231,47	11.403,08	(49,72)
07/04/2025	51.879.106.965	4.556.749,68	11.385,11	(17,97)
08/04/2025	51.297.043.308	4.551.709,73	11.269,84	(115,27)
09/04/2025	50.830.532.988	4.551.003,28	11.169,08	(100,76)
10/04/2025	51.181.393.914	4.547.602,37	11.254,59	85,51
13/04/2025	51.507.780.596	4.548.523,76	11.324,07	69,48
14/04/2025	51.539.275.829	4.546.557,51	11.335,89	11,82
15/04/2025	51.489.376.521	4.548.090,03	11.321,10	(14,79)
16/04/2025	51.346.005.156	4.549.051,75	11.287,19	(33,91)
17/04/2025	51.376.139.100	4.549.591,26	11.292,47	5,28
20/04/2025	51.470.709.577	4.548.117,49	11.316,93	24,45
21/04/2025	51.423.016.044	4.549.410,38	11.303,23	(13,70)
22/04/2025	51.427.027.210	4.550.746,94	11.300,79	(2,44)
23/04/2025	51.456.320.021	4.551.130,05	11.306,27	5,49
24/04/2025	51.321.003.660	4.546.698,03	11.287,53	(18,74)
27/04/2025	51.453.314.689	4.546.406,89	11.317,36	29,83
28/04/2025	51.424.735.352	4.546.540,42	11.310,74	(6,62)
30/04/2025	51.479.840.854	4.548.558,59	11.317,84	7,10
04/05/2025	51.509.606.496	4.548.558,59	11.324,38	6,54
05/05/2025	51.871.921.675	4.549.219,50	11.402,38	78,00
06/05/2025	51.843.001.403	4.549.878,62	11.394,37	(8,01)
07/05/2025	52.236.634.911	4.549.647,40	11.481,47	87,10
08/05/2025	52.259.806.553	4.545.758,49	11.496,39	14,92

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo):

Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND
11/05/2025	52.246.206.506	4.544.080,74	11.497,64	1,25
12/05/2025	52.247.259.232	4.544.198,56	11.497,57	(0,07)
13/05/2025	52.246.792.077	4.547.615,29	11.488,83	(8,74)
14/05/2025	52.255.762.265	4.549.821,42	11.485,23	(3,60)
15/05/2025	52.331.044.703	4.545.934,87	11.511,61	26,38
18/05/2025	52.297.965.879	4.543.378,16	11.510,81	(0,80)
19/05/2025	52.464.271.119	4.544.769,22	11.543,88	33,07
20/05/2025	52.368.849.505	4.542.955,79	11.527,48	(16,40)
21/05/2025	52.356.431.787	4.542.990,73	11.524,66	(2,82)
22/05/2025	52.433.041.598	4.542.561,57	11.542,62	17,95
25/05/2025	52.525.498.203	4.545.505,70	11.555,48	12,86
26/05/2025	52.666.529.317	4.545.705,66	11.586,00	30,52
27/05/2025	52.702.286.342	4.545.858,43	11.593,47	7,48
28/05/2025	52.632.838.439	4.547.489,12	11.574,04	(19,43)
29/05/2025	52.606.037.841	4.546.655,92	11.570,27	(3,77)
31/05/2025	52.432.028.408	4.540.099,96	11.548,65	(21,62)
01/06/2025	52.439.471.286	4.540.099,96	11.550,29	1,64
02/06/2025	52.760.806.257	4.540.015,39	11.621,28	70,99
03/06/2025	52.820.077.934	4.542.225,15	11.628,68	7,40
04/06/2025	52.868.401.475	4.541.643,89	11.640,81	12,13
05/06/2025	52.930.351.866	4.542.243,37	11.652,91	12,10
08/06/2025	52.520.139.228	4.538.021,63	11.573,36	(79,55)
09/06/2025	52.441.415.078	4.537.797,55	11.556,58	(16,78)
10/06/2025	52.594.386.618	4.540.587,08	11.583,17	26,59
11/06/2025	52.459.122.491	4.539.930,93	11.555,05	(28,12)
12/06/2025	52.551.926.582	4.542.365,42	11.569,29	14,24
15/06/2025	52.388.591.351	4.542.592,87	11.532,75	(36,54)
16/06/2025	52.678.728.460	4.539.861,50	11.603,60	70,85
17/06/2025	51.500.425.285	4.438.085,82	11.604,20	0,60
18/06/2025	51.610.616.744	4.442.624,34	11.617,15	12,95
19/06/2025	51.579.077.379	4.442.404,80	11.610,62	(6,53)
22/06/2025	51.415.425.760	4.441.338,39	11.576,56	(34,06)
23/06/2025	51.563.719.532	4.460.083,49	11.561,16	(15,41)
24/06/2025	51.359.169.598	4.462.729,79	11.508,47	(52,69)
25/06/2025	51.566.427.001	4.459.984,71	11.562,02	53,55
26/06/2025	51.627.996.111	4.460.766,70	11.573,79	11,78
29/06/2025	51.644.549.688	4.461.191,45	11.576,40	2,61
30/06/2025	51.643.444.170	4.460.501,79	11.577,94	1,54

NAV bình quân trong kỳ 51.989.947.258

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong kỳ Mức Cao Nhất 115,27

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong kỳ Mức Thấp Nhất 0,07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Đến 1 năm	138.632,38	206.425,90
Trên 1 năm	4.314.223,95	4.236.305,63
	4.452.856,33	4.442.731,53

17. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

17.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

a) Công ty Quản lý Quỹ

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Phí quản lý Quỹ	257.259.778	244.825.175

Các số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Phí quản lý Quỹ phải trả	42.726.042	43.567.281

b) Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Ngoài tiền phụ cấp, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Phụ cấp cho Ban Đại diện Quỹ được hạch toán như chi phí của Quỹ.

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	34.000.000	27.769.879

Các số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	17.000.000	9.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC
(tiếp theo)

17.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng Giám sát

Theo hợp đồng giám sát và lưu ký ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa ("Ngân hàng Giám sát"), Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản phí dịch vụ giám sát là 0,02% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ/năm (tối thiểu là 5.000.000 đồng mỗi tháng), chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và phí dịch vụ lưu ký là 0,05% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ/năm (tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng).

Ngân hàng Giám sát cũng đồng thời là tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng giám sát một khoản phí dịch vụ quản trị quỹ là 0,03% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ/năm (tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng), chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ngoài ra, Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản phí dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ giao dịch chứng khoán là 100.000 đồng trên mỗi giao dịch thành công cho một mã chứng khoán trong ngày.

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ với Ngân hàng Giám sát như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	90.000.000	90.000.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	99.000.000	99.000.000
Phí dịch vụ giám sát	33.000.000	33.000.000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	500.000	462.000
Phí ngân hàng	1.068.760	900.000

Các số dư với Ngân hàng Giám sát tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tiền gửi ngân hàng	3.428.302.439	2.461.273.913
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	15.000.000	15.000.000
Phải trả phí dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Quý. Quý cũng đã được Công ty Quản lý Quỹ xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

18.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

Các phân tích độ nhạy đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quý quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Quý được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Quý cũng là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Quý là không có.

18.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình theo cam kết, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Quý chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tiền gửi đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận quản lý đầu tư của Quý theo chính sách của Quý. Quý nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Chính sách của Quý là đầu tư vào các công cụ tài chính của các đối tác có uy tín.

Bộ phận quản lý đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình tín dụng của các đối tác của Quý (ví dụ như môi giới, lưu ký, ngân hàng,...) bằng cách xem xét tình hình tài chính, khả năng trả nợ của đối tác, báo cáo tài chính và thông tin đại chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Quỹ đầu tư chủ yếu trên thị trường chứng khoán và các công cụ tài chính khác, trong điều kiện bình thường của thị trường, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt. Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

19. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Tài sản tài chính		
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	50.540.391.444	50.540.391.444
- Trái phiếu doanh nghiệp	43.232.151.444	43.232.151.444
- Cổ phiếu	7.308.240.000	7.308.240.000
Tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải thu	4.240.984.508	4.240.984.508
- Tiền gửi ngân hàng	3.428.302.439	3.428.302.439
- Các khoản phải thu	812.682.069	812.682.069
	54.781.375.952	54.781.375.952
Nợ tài chính phải trả		
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	86.623.065	86.623.065
Chi phí phải trả	92.926.042	92.926.042
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	627.344	627.344
	180.176.451	180.176.451

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh số 4.3*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,94%	0,94%
Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,46%	0,48%
Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,65%	0,69%
Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,25%	0,26%
Chi phí dịch vụ vận pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,12%	0,11%
Tỷ lệ chi phí hoạt động (20.1)	2,44%	2,62%
Tốc độ vòng quay danh mục (20.2)	23,45%	54,84%
Các chỉ tiêu khác		
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ (%)	0,00%	0,00%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư/cổ đông lớn nhất cuối kỳ (%)	93,39%	93,59%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	0,00%	0,00%
Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ (VND)	12.257,62	11.577,94
Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	2.101	2.083

20.1 Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng. Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} * 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay.
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện).
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (thuế TNDN), bao gồm cả thuế Nhà thầu.
- Chi phí mua, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán chứng chỉ quỹ.
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho nhà đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

20.2 Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (01) năm. Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán trong kỳ}) * 100\%}{2 * \text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Người lập



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Trưởng phòng Vận hành quỹ
phụ trách kế toán quỹ



Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU LỢI TỨC CAO HD (“QUỸ”)

1. Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận đầu tư bao gồm lãi và sự tăng trưởng vốn đầu tư chủ yếu thông qua đầu tư vào danh mục trái phiếu và các chứng khoán có thu nhập cố định bao gồm cổ phiếu ưu đãi cổ tức được phân loại là nợ phải trả, thị trường tiền tệ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng từ có giá và các tài sản gia tăng giá trị cho Quỹ.

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tính đến cuối kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 0,3% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Mang lại lợi nhuận cao và ổn định từ vốn đầu tư gia tăng giá trị, lợi tức trái phiếu và các công cụ gia tăng giá trị khác.

Quỹ đầu tư tập trung vào các tài sản có thu nhập cố định như trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi có lợi suất cao nằm tối đa hóa lợi nhuận trong dài hạn. Quản lý chủ động, hướng tới mục tiêu gia tăng tài sản ổn định cho khách hàng.

4. Phân loại Quỹ

Quỹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 296/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 9 năm 2022 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 74/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 12 năm 2022.

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao)

Mức độ rủi ro ngắn hạn của Quỹ ở mức thấp.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU LỢI TỨC CAO HD ("QUỸ") (tiếp theo)

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 10 tháng 1 năm 2023.

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số lượng Chứng chỉ quỹ ("CCQ") đang lưu hành của Quỹ là 4.452.856,33 tương đương với quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 44.528.563.300 đồng.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không áp dụng chỉ số tham chiếu.

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định), phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

11. Lãi lũy kế thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị CCQ là 2.460 đồng.

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)
1. Chứng chỉ tiền gửi	-	-	17,48
2. Trái phiếu	78,92	80,06	60,52
3. Cổ phiếu	13,34	12,71	4,66
4. Tài sản khác	7,74	7,23	17,34
Tổng	100,00	100,00	100,00

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ	54.581.434.067	51.643.444.170	60.563.780.937
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	4.452.856,33	4.460.501,79	5.379.593,37
2.3. Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị CCQ	12.257,62	11.577,94	11.258,06
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	12.608,59	11.652,91	11.347,29
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	11.854,61	11.169,08	10.471,78
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2.9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	5,87	1,63	3,25
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-35,09	34,91	-3,54
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	40,96	-33,28	6,79
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
2.12. Ngày chốt quyền	-	-	-
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	2,44	2,62	2,56
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	16,37	54,84	119,38

(*) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

<i>Giai đoạn</i>	<i>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)</i>	<i>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)</i>
- 1 năm	5,87	5,87
- 3 năm	17,75	5,60
- Từ khi thành lập	22,58	5,99
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu

4. Tăng trưởng hàng năm:

<i>Thời kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/ 1 đơn vị CCQ	5,87	2,84	8,15

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

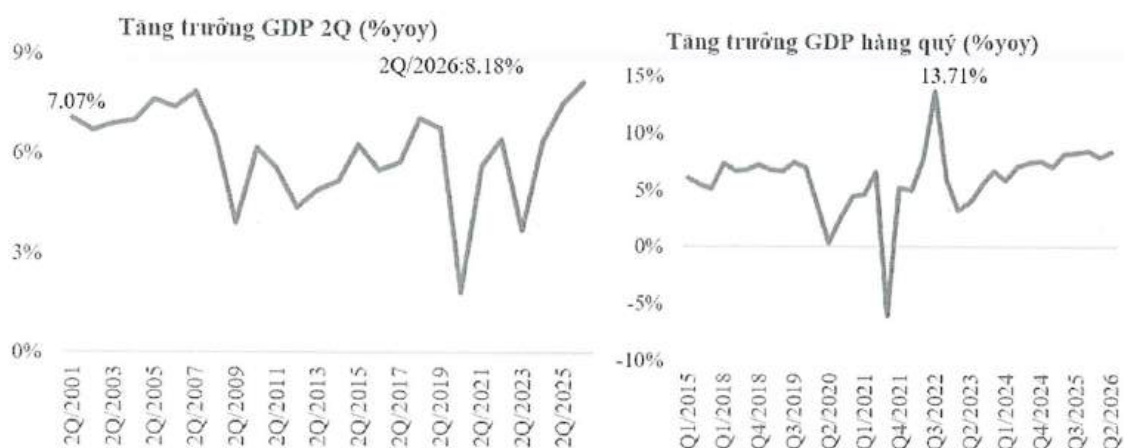
III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

1. Kinh tế vĩ mô

Tổng quan tình hình kinh tế vĩ mô 2026 và triển vọng năm 2027

- a. Tăng trưởng vẫn giữ được ở mức cao trên nền sản xuất bền vững và dòng vốn FDI dồi dào.

Tăng trưởng GDP của Việt Nam quý 2/2026 đạt 8.39%yoy, đưa mức tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm là 8.18%yoy và ghi nhận mức tăng trưởng 6 tháng đầu năm cao nhất kể từ năm 2011 đến nay. Một số nhóm ngành đạt được mức tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2026 cao như Nông nghiệp, Thủy Sản, Công nghiệp & Xây dựng (đặc biệt là nhóm phân phối điện, khí đốt tăng từ mức 4.20% trong 2Q/2025 lên 9.34% trong 2Q/2026), Bán lẻ, Vận tải...



Nguồn: Finpro

Gần đây, Việt Nam đang trở thành điểm sáng trong khu vực, khi thường xuyên giữ vị trí dẫn đầu về tăng trưởng trong nhóm các quốc gia ASEAN, đây là một trong những yếu tố trọng yếu thu hút dòng vốn FDI cũng như FII trong thời gian vừa qua. Bên cạnh đó, chi tiết mức đóng góp của từng ngành vào mức tăng trưởng GDP toàn ngành kinh tế cho thấy, chất lượng tăng trưởng GDP đang diễn tiến theo chiều hướng tích cực hơn, tỷ trọng của các ngành có giá trị gia tăng cao đang ngày càng vượt trội. Cụ thể, mức đóng góp của nhóm ngành dịch vụ đang có xu hướng tăng lên kể từ sau đại dịch Covid19. Điều này có nghĩa là, cơ cấu kinh tế đang có sự chuyển dịch dần sang những ngành chất lượng cao như du lịch, tài chính, công nghệ cao...

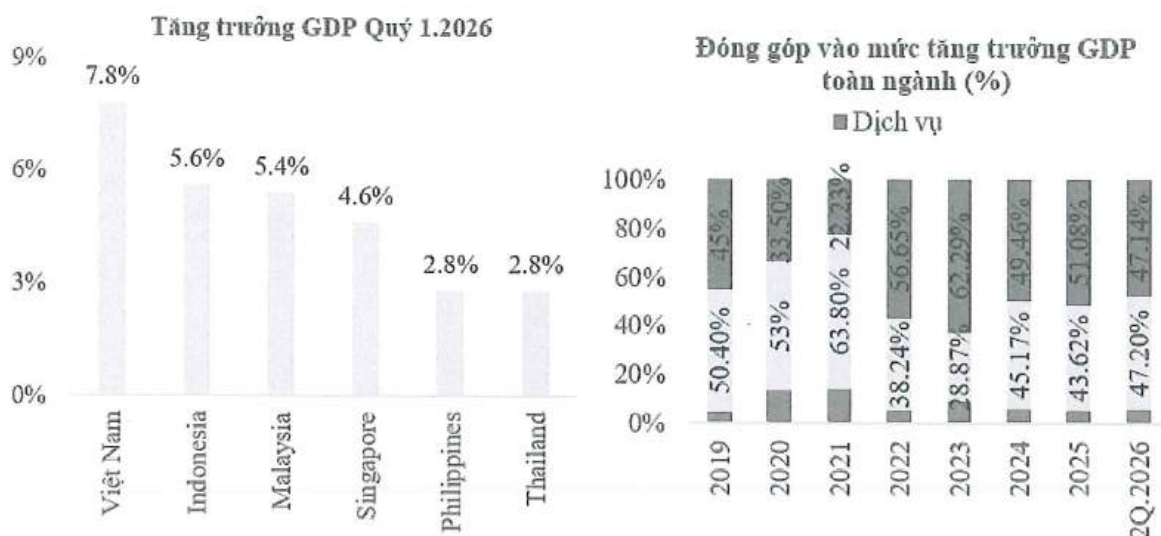
Sự khác biệt về tăng trưởng đang đưa Việt Nam trở thành ngôi sao sáng nhất trong khu vực Đông Nam Á trong những năm gần đây. Với lợi thế về mặt địa lý, tài nguyên (đất hiếm), tầm nhìn chiến lược đúng đắn và phát huy sức mạnh nội lực đã giúp Việt Nam thu hút được dòng vốn FDI khá lớn, đây không chỉ là bước đệm quan trọng giúp lĩnh vực sản xuất của Việt Nam ngày càng vững chắc mà còn là một cơ hội để Việt nam tăng cường trong lĩnh vực xuất khẩu.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

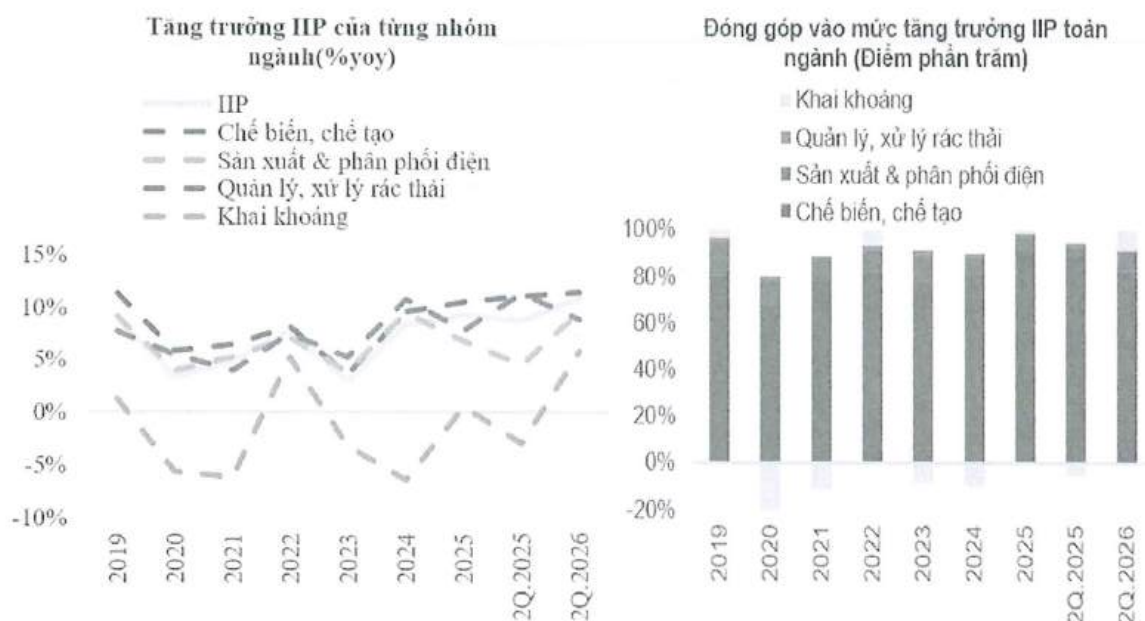
III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

1. Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)



Nguồn: Finpro

Lĩnh vực chế biến chế tạo tiếp tục là trụ cột giúp ngành sản xuất của Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất kể từ năm 2019. IIP 6 tháng đầu năm 2026 ước tăng 10.8%yoy, cao hơn so với cùng kỳ năm 2025 và cả năm 2025 (cùng kỳ năm 2025 tăng 8,7%yoy, năm 2025 tăng 9.2%yoy), đây cũng tăng trưởng IIP cao nhất kể từ năm 2019 đến nay. Trong đó, động lực tăng trưởng chính của IIP đến từ nhóm ngành chế biến chế tạo, nhóm ngành này đóng góp tới 8.9 điểm phần trăm vào mức tăng của IIP toàn ngành 6 tháng đầu năm 2026, trong khi mức đóng góp của các ngành khác như sản xuất & phân phối điện, khai khoáng... đều không đáng kể.



Nguồn: Finpro

Bên cạnh đó, chỉ số quản trị mua hàng (PMI) ngành sản xuất Việt Nam luôn duy trì trên mức 50 điểm trong tất cả các tháng trong nửa đầu năm 2026, cho thấy sức khỏe lĩnh vực sản xuất của Việt Nam luôn được duy trì ở trạng thái ổn định, các đơn hàng mới và số lượng không ngừng tăng lên. Sự bền vững của lĩnh vực sản xuất trong thời gian gần đây là cộng hưởng của rất nhiều thành tựu như xuất khẩu tăng tốc, tiêu dùng trong nước cải thiện, và dòng vốn FDI đổ vào Việt Nam ngày càng nhiều, chất lượng vốn FDI ngày càng cao.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

1. Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Thị trường tiêu thụ nội địa phục hồi, trong bối cảnh hoạt động du lịch và dịch vụ sôi động trở lại. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 12.9% trong nửa đầu năm 2026, cao hơn rất nhiều so với cùng kỳ năm 2025 (cùng kỳ năm 2025 tăng 7.4%). Sự khởi sắc của thị trường nội địa sẽ là chỗ dựa vững chắc cho lĩnh vực sản xuất cũng như duy trì được tốc độ tăng trưởng cao và là điểm sáng để thu hút dòng vốn quốc tế và thúc đẩy thị trường xuất khẩu.

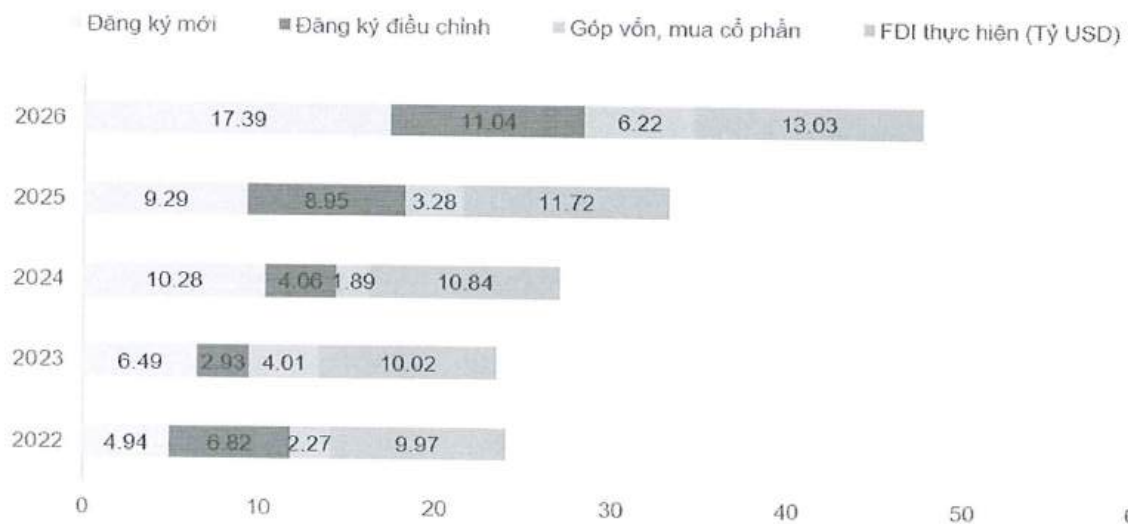
Tổng mức bán lẻ HH& doanh thu DVTD



Nguồn: Finpro

Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn nhất khu vực Đông Nam Á về dòng vốn FDI. Dòng vốn FDI vào Việt Nam đạt kỷ lục trong 6 tháng đầu năm 2026, với tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam lên tới 34,65 tỷ USD, tăng 61,0%yoy, đây là mức đăng ký và thực hiện cao nhất trong vòng 5 năm gần đây. Dòng vốn FDI được dự báo tiếp tục bùng nổ trong những tháng cuối năm 2026, được thúc đẩy bởi nhiều yếu tố: (1) Việt Nam đang có lợi thế hơn so với Trung Quốc về mức thuế xuất khẩu sang Mỹ, và sẽ thuận lợi hơn nếu mức thuế Việt Nam trong thời gian tới được đưa về mức 10% thay vì mức 12,5% như hiện tại, (2) Với lợi thế về đất hiếm và vị trí địa lý, Việt Nam vẫn là điểm đến lý tưởng cho dòng vốn FDI công nghệ, (3) Chính sách thay đổi sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp FDI được tham gia niêm yết và có cơ hội huy động vốn trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

FDI đăng ký, FDI thực hiện vào Việt Nam 6 tháng đầu năm (Tỷ USD)



Nguồn: Finpro

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

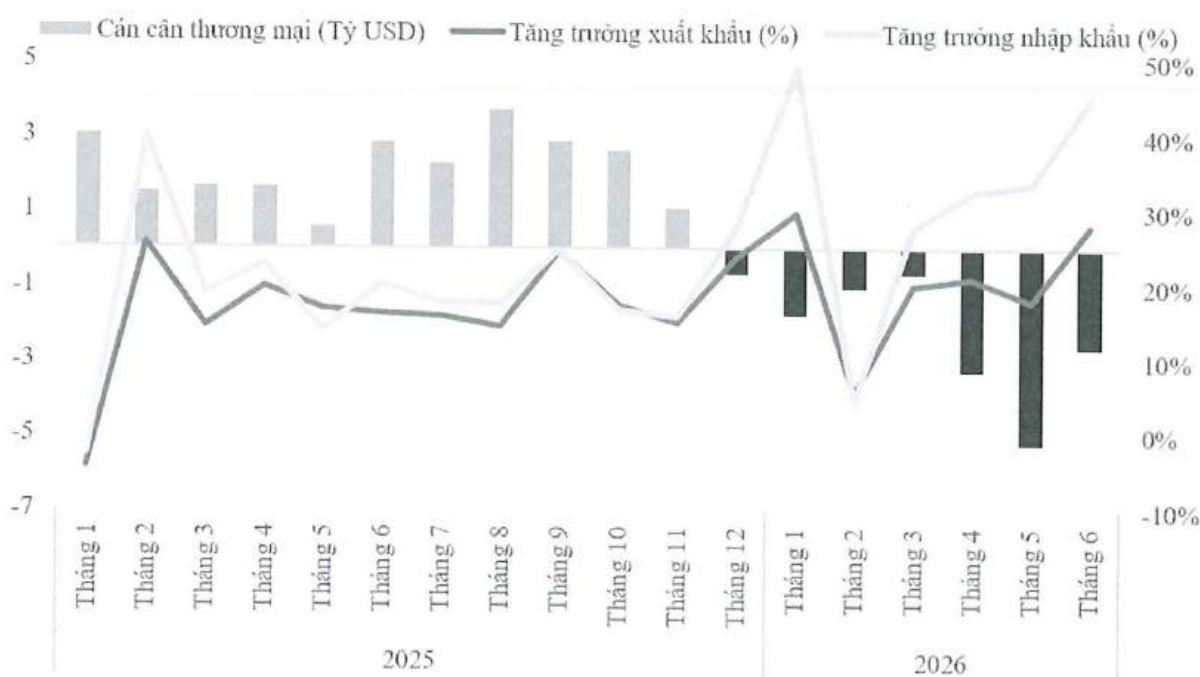
III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

1. Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

b. Nhiều chỉ báo vĩ mô sẽ ổn định hơn trong nửa cuối năm 2026 khi xung đột toàn cầu hạ nhiệt.

Nhập siêu chậm dần kể từ cuối quý 2 khi xung đột Mỹ - Iran hạ nhiệt và các doanh nghiệp nhập khẩu gần đủ máy móc và nguyên liệu để phục vụ cho sản xuất. Hiện tượng nhập siêu diễn ra từ tháng 12/2025 đến nay, tăng mạnh ở tháng 04/2026 và tháng 05/2026, và bắt đầu chậm dần kể từ tháng 06/2026. Nguyên nhân nhập siêu chủ yếu là do tốc độ tăng trưởng nhập khẩu tăng quá nhanh so với tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu. Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh trong thời gian vừa qua được thúc đẩy chủ yếu bởi tiêu dùng trong nước tăng mạnh và dòng vốn FDI không ngừng đổ vào Việt Nam trong những tháng đầu năm 2026. Mặc dù cán cân thương mại xuất hiện hiện tượng nhập siêu, nhưng sẽ tác động không quá tiêu cực tới nền kinh tế của Việt Nam trong thời gian này. Điều này có thể lý giải như sau: (1) Hàng hóa được nhập khẩu chủ yếu là máy móc thiết bị và nguyên liệu đầu vào để phục vụ cho sản xuất. Vì vậy, điều này biểu thị cho một nền kinh tế khỏe mạnh và đang trong giai đoạn tăng tốc, (2) Kim ngạch xuất khẩu vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng cao, ổn định và dòng vốn FDI khá dồi dào nên nhập khẩu tăng không quá gây áp lực lên tỷ giá và dự trữ ngoại hối, (3) Xu hướng nhập siêu đang chậm dần khi xung đột toàn cầu dịu dần và các doanh nghiệp đã nhập gần đủ máy móc và nguyên liệu sản xuất.

Tăng trưởng xuất nhập khẩu (%yoy) & cán cân thương mại (Tỷ USD)



Nguồn: Finpro

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

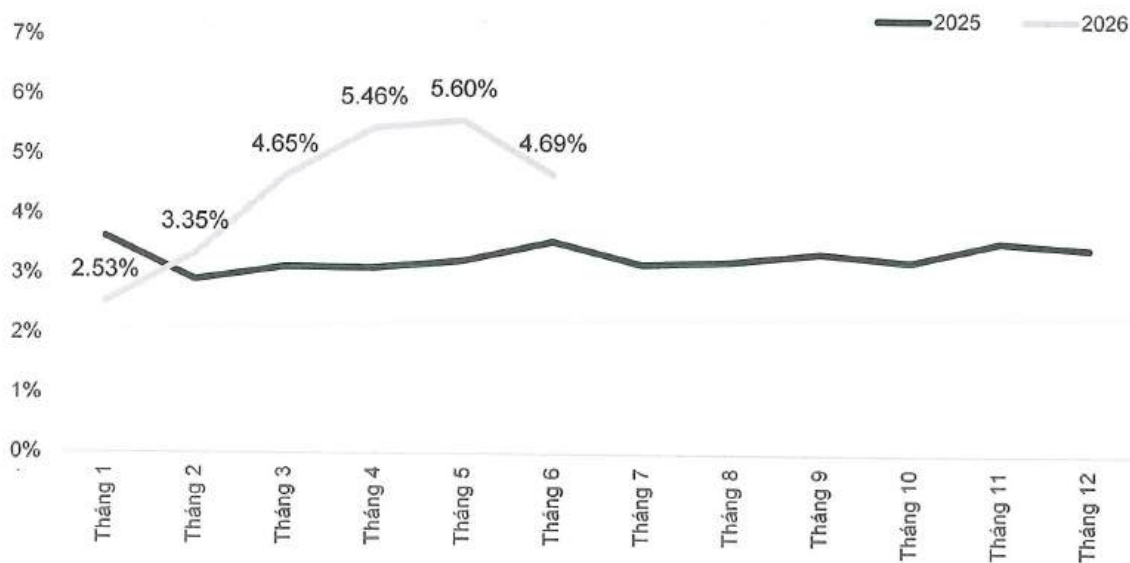
III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

1. Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Tăng trưởng tín dụng đến giữa tháng 7/2026 đạt 7,86% so với cuối năm 2025, chênh lệch tín dụng và huy động vẫn còn khá lớn. Tính đến ngày 13/07/2026, quy mô dư nợ đạt gần 20,1 triệu tỷ đồng, tăng 7,86% so với cuối năm 2025, bổ sung thêm cho nền kinh tế khoảng 1,46 triệu tỷ đồng so với cuối năm 2025. Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng huy động vốn đã có sự cải thiện, nhưng khoảng chênh lệch tín dụng và huy động vẫn còn khá lớn, gây áp lực cho hệ thống ngân hàng trong việc huy động qua kênh truyền thống. Cụ thể, Tính đến thời điểm 26/6/2026, huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 5,02% (cùng thời điểm năm trước tăng 6,11%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 7,41% (cùng thời điểm năm trước tăng 8,3%). Tăng trưởng tín dụng năm 2026 được dự báo trong khoảng 15% - 18%, cao hơn mục tiêu NHNN đề ra (khoảng 15%) để phù hợp với mục tiêu tăng trưởng kinh tế không thấp hơn 10% trong năm 2026.

Lạm phát gần sát mục tiêu của chính phủ nhưng vẫn trong tầm kiểm soát. CPI tháng 6 tăng 4,69%yoy, vượt mục đề ra của quốc hội do giá xăng dầu tăng bị ảnh hưởng của xung đột Mỹ - Iran. Tuy nhiên, CPI 6 tháng đầu năm 2026 vẫn trong tầm kiểm soát, tăng 4,38%yoy. Lạm phát được kỳ vọng sẽ hạ nhiệt dần các tháng còn lại của năm 2026 sau khi xung đột Mỹ - Iran được giải quyết và Fed có kế hoạch cắt giảm lãi suất trong năm.

Tốc độ tăng CPI năm 2026 và năm 2025 so với cùng kỳ năm trước



Nguồn: Finpro

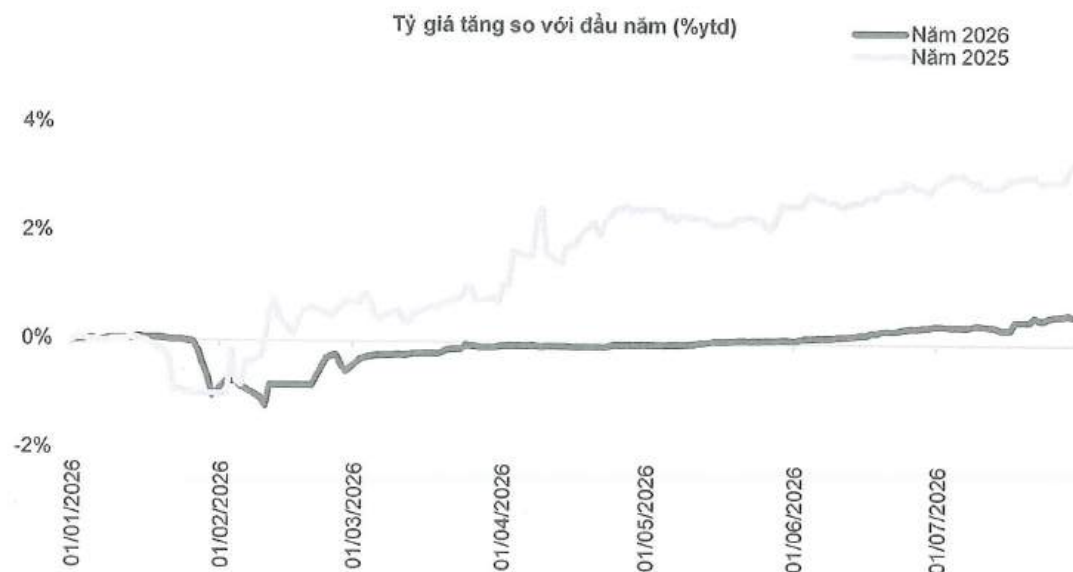
Tỷ giá không có sự biến động nhiều trong năm 2026. Tính tới ngày 29/07/2026, tỷ ngân hàng thương mại chỉ tăng 0.52% ytd, thấp hơn rất nhiều so với cùng kỳ năm 2025. Cùng thời điểm 29/07/2025, tỷ ngân hàng thương mại tăng tới 3.32% ytd. Như vậy, mặc dù bối cảnh toàn cầu khá phức tạp do ảnh hưởng xung đột Mỹ - Iran, lạm phát của Mỹ vẫn chưa về mục tiêu 2% nhưng do đồng USD không tăng mạnh, dòng vốn FDI không ngừng đổ vào Việt Nam và xuất khẩu vẫn giữ được mức tăng trưởng ổn định đã giúp tỷ giá Việt Nam luôn giữ được mức ổn định trong nửa đầu năm 2026. Hơn nữa, trong 6T.2026, Việt Nam tăng nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị từ Hàn Quốc, một số hợp đồng có thể không sử dụng đồng USD, điều này giúp giảm bớt tác động của nhập khẩu tới tỷ giá. Trong những tháng cuối năm được kỳ vọng tiếp tục ổn định do những yếu tố thuận lợi cho tỷ giá ở 6 tháng đầu năm 2026 vẫn được duy trì trong những tháng và kỳ vọng thêm Fed có thể cắt giảm lãi suất trong năm 2026.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

1. Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)



Nguồn: Finpro

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	Một năm đến thời điểm báo cáo (%)	Ba năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	40,96	0,74	0,74
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	-35,09	17,01	21,84
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	5,87	17,75	22,58
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	5,87	5,60	5,99
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

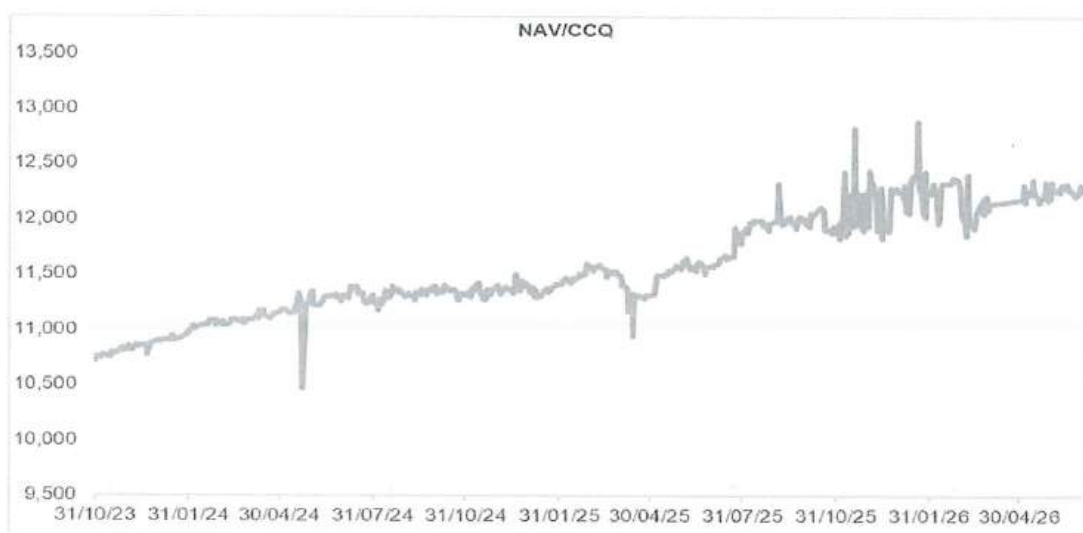
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ khi thành lập

Kết quả hoạt động quỹ tại ngày 30/06/2026



- Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	54.581.434.067	51.643.444.170	5,69%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12.257,62	11.577,94	5,87%

NAV của quỹ tại 30/6/2026 tăng trưởng 5,69% so với tại 30/6/2025 do nhà đầu tư thực hiện mua chứng chỉ quỹ nhiều hơn bán.

2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	2.096	314.367,36	7,06%
Từ 5.000 đến dưới 10.000	2	12.095,13	0,27%
Từ 10.000 đến dưới 50.000	1	16.393,84	0,37%
Từ 50.000 đến 500.000	0	0,00	0,00%
Trên 500.000	2	4.110.000,00	92,30%
Tổng cộng	2.101	4.452.856,33	100%

3. Chi phí ngầm và giảm giá

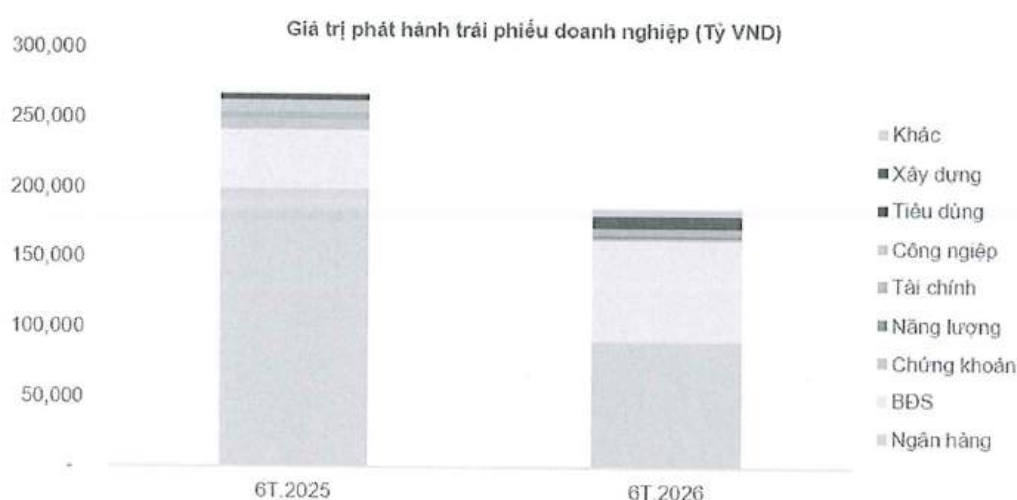
Trong giai đoạn báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

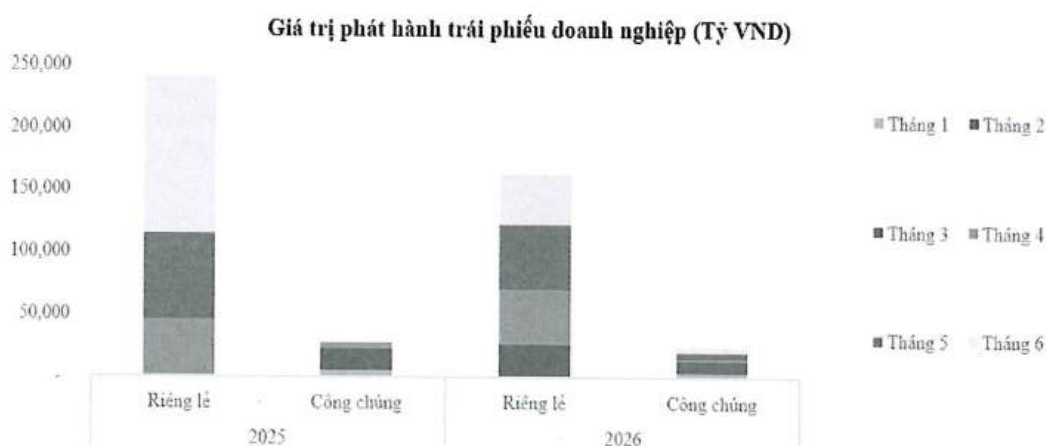
V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 đạt 186.416 tỷ VND, giảm 30,6%yoy. Trong đó, giá trị phát hành của nhóm ngân hàng đạt 90.788 tỷ VND, chiếm 48,7% và giá trị phát hành của nhóm bất động sản 72.244 tỷ VND, chiếm 38,8%, giá trị phát hành của các nhóm ngành nghề khác là không đáng kể, chỉ chiếm khoảng 12,5% giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2026. Giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp giảm trong 6 tháng đầu năm 2026 chủ yếu là do các ngân hàng tạm ngưng phát hành trái phiếu riêng lẻ do lãi coupon quá cao - tiến gần với mức lãi suất các ngân hàng cho vay.



Nguồn: Finpro

Cũng giống như năm 2025, giá trị phát hành trái phiếu riêng lẻ gần như bằng không ở hai tháng đầu năm và mới chỉ bắt đầu tăng tốc kể từ tháng 3 đến nay. Giá trị phát hành trái phiếu qua kênh công chúng khá đều từ đầu năm với tổng giá trị phát hành 6T/2026 là 24.833 tỷ VND, giảm 11%yoy.



Nguồn: Finpro

Triển vọng thị trường trái phiếu doanh nghiệp 6 tháng cuối năm 2026 phụ thuộc khá nhiều vào mặt bằng lãi suất, thanh khoản hệ thống ngân hàng và cầu về vốn để phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Về mặt bằng lãi suất, được kỳ vọng sẽ giảm nhẹ khi xung đột giữa Mỹ - Iran hạ nhiệt. Qua đó, giúp giảm bớt áp lực đối với thanh khoản và thị trường liên ngân hàng. Tuy nhiên, chênh lệch giữa tăng trưởng huy động và tăng trưởng tín dụng cũng sẽ ảnh hưởng phần nào tới thanh khoản ngân hàng. Đối với cầu về vốn của doanh nghiệp được dự báo tăng lên do doanh nghiệp tăng cường mở rộng sản xuất trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức cao. Những yếu tố trên cho thấy, triển vọng thị trường trái phiếu 6 tháng cuối năm 2026 sẽ tích cực hơn so với 6 tháng đầu năm 2026.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)



Nguồn: Finpro

VI. THÔNG TIN KHÁC

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD ("Công ty Quản lý Quỹ").

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ	Dương Công Ái	Chuyên viên Phân tích Đầu tư	Cử nhân Quản trị Kinh Doanh, Cử nhân Tài chính; Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.	- Từ 06/2008 đến 11/2014: CTCP Chứng khoán Phú Gia; - Từ 01/2015 đến 08/2018: CTCP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Liên Minh Việt Nam; - Từ 09/2018 đến 03/2020: CTCP Chứng khoán HD; - Từ 04/2020 đến nay: CTCP quản lý quỹ HD.
	Lê Thanh Hòa	Chuyên viên Phân tích Đầu tư	Cử nhân Chương trình Điện tử Viễn thông tại Học viện Công Nghệ Bưu Chính Viễn Thông; Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ; Chứng chỉ CFA	- Từ 05/2017 – 05/2018: Chuyên viên phân tích, CTCP Chứng khoán Bảo Việt - Từ 06/2018 – 02/2024: Trưởng nhóm phân tích và quản lý danh mục, CTCP Chứng khoán Bảo Việt - Từ 03/2024 – 01/2025: Trưởng phòng quản lý danh mục, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư SGI - Từ 04/2025 – nay: Chuyên viên phân tích đầu tư, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ HD.
Ban đại diện Quỹ	Phạm Tiến Thành	Chủ tịch	Tiến sĩ Quản trị Kinh doanh; Chuyên gia trong lĩnh vực quản lý tài sản	- Từ 07/1995 đến 12/2003: Credit Lyonnais Việt Nam; - Từ 01/2004 đến 12/2013: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank); - Từ tháng 01/2021 đến nay: CTCP Tập đoàn Sovico.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD ("Công ty Quản lý Quỹ") (tiếp theo)

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ban đại diện Quỹ (tiếp theo)	Nguyễn Thành Long	Thành viên không độc lập	Thạc sĩ Quản trị Kinh Doanh; Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.	- Từ 11/2017 đến 01/2020: CTCP Chứng khoán Eurocapital; - Từ 02/2020 đến 10/2021: CTCP Chứng khoán HD; - Từ 12/2021 đến nay: CTCP Quản lý quỹ HD.
	Lê Hoàng Phú	Thành viên độc lập	Thạc sĩ Kinh tế, Tài chính	- Từ tháng 6/2010 – 09/2010: Ngân hàng Sacombank; - Từ 09/2010 – 03/2013: Ngân hàng ACB; - Từ 02/2014 – hiện tại: Ngân hàng HDBank.
	Trương Hữu Ngừ	Thành viên độc lập	Luật sư, Thạc sĩ luật.	- Từ 07/2008 – 07/2011: Công ty luật Logos Attorneys at Law; - Từ 08/2011 – 06/2019: Công ty luật Nishimura & Asahi, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam; - Từ 09/2019 - 04/2019: Đại học Pennsylvania, Philadelphia, Hoa Kỳ; - Từ 06/2022 – 12/2022: Công ty luật Nishimura & Asahi, Tokyo, Japan; - Từ 02/2023 - 02/2024: Công ty luật Indochine Counsel; - Từ 02/2024 đến nay: Công ty luật Vilasia.
	Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên độc lập	Cử nhân Kế toán doanh nghiệp	- Từ 01/2005 – 12/2008: Công ty CK SEABS; - Từ 12/2008 – 12/2012: Ngân hàng Liên Việt Post Bank; - Từ 12/2012 – 01/2023: Ngân hàng Vietinbank; - Từ 02/2023 – Hiện tại: Công ty CP Thẩm định giá TC Value; - Từ 06/2023 – Hiện tại: Công ty CP Mua bán nợ và Quản lý tài sản HDBank.



Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU LỢI TỨC CAO HD BẢN NIÊN 2026



Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Lợi Tức Cao HD (“Quỹ HDBOND”). Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ HDBOND đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ HDBOND đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở. Ngoại trừ trong một số giai đoạn, cơ cấu đầu tư của Quỹ bị sai lệch so với hạn mức đầu tư theo quy định do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư và Quỹ thực hiện các khoản thanh toán theo quy định, chi tiết như sau:

Tại ngày định giá NAV từ ngày 06/05/2026 đến ngày 11/05/2026, tỷ lệ đầu tư các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư nhỏ hơn 80% giá trị tài sản ròng của Quỹ, vì vậy Quỹ đã vi phạm quy định tại Điểm a, Khoản 10.1, Điều 10 Điều lệ Quỹ và Khoản 14, Điều 2, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020. Tại ngày định giá 12/05/2026, Quỹ đã khắc phục vi phạm trên và công bố thông tin theo quy định.

b) Việc lưu ký tài sản của Quỹ HDBOND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ HDBOND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ HDBOND không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.



ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Bà Nguyễn Thị Minh Châu

Phó Giám đốc

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

BỘ PHẬN GIÁM SÁT

Ông Trần Ngọc Tiên

Phó trưởng phòng P.Định chế tài chính và
Lưu ký chứng khoán



HD High Yield Bond Investment Fund

Interim financial statements

For the six-month period ended 30 June 2026



**Shape the future
with confidence**

HD High Yield Bond Investment Fund

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1 - 2
Report of the Chief Executive Officer of the Fund Management Company	3
Report on review of interim financial statements	4 - 5
Interim statement of financial position	6 - 7
Interim income statement	8
Interim statement of changes in net asset value, trading of fund certificates	9
Statement of investment portfolio	10
Interim cash flow statement	11 - 12
Notes to the interim financial statements	13 - 44
Report of the Fund Management Company	45 - 58
Report of the Supervisory Bank	59

HD High Yield Bond Investment Fund

GENERAL INFORMATION

THE FUND

HD High Yield Bond Investment Fund ("the Fund") was established as an open-ended securities investment fund in Vietnam in accordance with Initial Public Offering Certificate No. 296/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("SSC") on 23 September 2022 and License No. 74/GCN-UBCK issued by the SSC on 30 December 2022. As such, the Fund was licensed to operate for an unlimited period.

The total number of initial distributed fund certificates was 5,004,310 units amounting to VND 50,043,100,000 and accounting for 100.09% of 5,000,000 fund units expected to be offered at par value of VND 10,000 per fund unit. The Fund's capital at face value amounted to VND 44,528,563,300 as at 30 June 2026.

The Fund is located at 7th Floor, 58 Nguyen Dinh Chieu Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Net asset value ("NAV") valuation period:

- ▶ Daily basis: NAV is valued daily on business days. If the valuation date of the valuation period falls on a holiday or public holiday, the valuation date will be moved to the next valuation date (which is a business day).
- ▶ Monthly basis: NAV is monthly valued on the first day of the next month and does not change even if the valuation date falls on a holiday or public holiday.

The objective of the Fund is to maximize investment returns including interest and capital growth primarily through investments in a portfolio of bonds and fixed-income securities including preferred dividend stocks classified as liabilities, money markets, corporate bonds, valuable papers, and assets that appreciate in value for the Fund.

SUPERVISORY BANK

The Supervisory and Custodian Bank of the Fund is Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, Nam Ky Khoi Nghia Branch. The branch of BIDV Bank was established in accordance with License No. 84/GP-NHNN issued by the State Bank of Vietnam on 23 April 2012 and was granted Registration Certificate No. 106/GCN-UBCK for securities depository activities issued by the SSC on 14 May 2003. The branch of BIDV Bank was approved for additional license of supervisory bank in accordance with Decision No. 466/GP-NHNN issued by the State Bank of Vietnam on 29 March 2022.

The Supervisory and Custodian Bank was appointed by the General Meeting of Investors to carry out the depository of securities, economic contracts and related documents of assets of the Fund as well as supervise the Fund's activities. Rights and obligations of the Supervisory and Custodian Bank are stipulated in the Charter of the Fund.

FUND MANAGEMENT COMPANY

The Fund has no employee and is managed by HD Capital Joint Stock Company (the "Fund Management Company"). The Fund Management Company was established in accordance with License No. 44/UBCK-GP dated 24 November 2008 and the latest amended license No. 15/GPDC-UBCK dated 27 February 2025 issued by the State Securities Commission. The Fund Management Company was granted Certificate of Business Registration No. 0306274696 by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 24 November 2008, with the most recent seventh amendment registered on 11 December 2025.

HD High Yield Bond Investment Fund

GENERAL INFORMATION (continued)

BOARD OF REPRESENTATIVES

Members of the Board of Representatives during the period and at the date of this report are:

<i>Name</i>	<i>Position</i>	<i>Date of appointment/resignation</i>
Mr. Pham Tien Thanh	Chairman	Appointed on 14 March 2025
Mr. Nguyen Thanh Long	Member	Appointed on 22 August 2024
Mr. Truong Huu Ngu	Independent member	Appointed on 22 August 2024
Mr. Nguyen Anh Tuan	Independent member	Appointed on 4 April 2025
Mr. Le Hoang Phu	Independent member	Appointed on 4 April 2025

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Fund Management Company during the period and as at the date of this report is Mr. Nguyen Quang Trung – Chairman of the board and Mr. Nguyen Thanh Long - Chief Executive Officer.

AUDITOR

The auditor of the Fund is Ernst & Young Vietnam Limited.

HD High Yield Bond Investment Fund

REPORT OF THE CHIEF EXECUTIVE OFFICER OF FUND MANAGEMENT COMPANY

The Chief Executive Officer of HD Capital Joint Stock Company ("Chief Executive Officer of the Company") is pleased to present this report and the interim financial statements of the HD High Yield Bond Investment Fund ("the Fund") for the six-month period ended 30 June 2026.

THE CHIEF EXECUTIVE OFFICER OF THE COMPANY'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The Chief Executive Officer of the Company is responsible for the interim financial statements of each financial period which give a true and fair view of the interim financial position, investment portfolio, interim results of its operations, interim changes in its net asset value, trading of fund certificates, and its interim cash flows of the Fund for the period. In preparing those interim financial statements, the Chief Executive Officer of the Company is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim financial statements; and
- ▶ prepare the interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Fund will continue its business.

The Chief Executive Officer of the Company is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim financial position of the Fund and for ensuring that the accounting records comply with the applied accounting system. The Chief Executive Officer of the Company is also responsible for safeguarding the assets of the Fund and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Chief Executive Officer of the Company confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying interim financial statements.

STATEMENT BY THE CHIEF EXECUTIVE OFFICER OF THE COMPANY

The Chief Executive Officer of the Company does hereby state that, in its opinion, the accompanying interim financial statements give a true and fair view of the interim financial position and investment portfolio of the Fund as at 30 June 2026 and of the interim results of its operations, interim changes in its net asset value, trading of fund certificates and its interim cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to open-ended funds and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements.



HD Capital Joint Stock Company

Mr. Nguyen Thanh Long
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

14 August 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Reference: 13669817/E-69627743/LR

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

To: The Investors of HD High Yield Bond Investment Fund

We have reviewed the accompanying interim financial statements of HD High Yield Bond Investment Fund ("the Fund") as prepared on 14 August 2026 and set out on pages 06 to 44, which comprise the interim statement of financial position and the statement of investment portfolio as at 30 June 2026, the interim income statement, the interim statement of changes in net asset value, trading of fund certificates and the interim cash flow statement for the six-month period then ended and the notes thereto.

The Chief Executive Officer of HD Capital Joint Stock Company's responsibility

The Chief Executive Officer of HD Capital Joint Stock Company as the Fund Management Company of the Fund ("Chief Executive Officer of the Company") is responsible for the preparation and true and fair presentation of the interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to open-ended funds and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements, and for such internal control as the Chief Executive Officer of the Company determines is necessary to enable the preparation and presentation of the interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Shape the future
with confidence

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim financial position and investment portfolio of the Fund as at 30 June 2026, and of the interim results of its operations, the interim changes in net asset value, trading of fund certificates and its interim cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to open-ended funds and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements.

Ho Chi Minh City, Vietnam
14 August 2026

Ernst & Young Vietnam Limited



Saman Wijaya Bandara
Deputy General Director
Audit Practicing Registration
Certificate No. 2036-2023-004-1

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
as at 30 June 2026

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	30 June 2026 VND	31 December 2025 VND
100	A. ASSETS			
110	I. Cash at bank and cash equivalents	5	3,428,302,439	2,461,273,913
111	1. Cash at bank		628,302,439	2,461,273,913
112	2. Term deposits under 03 months		2,800,000,000	-
120	II. Investments		50,540,391,444	51,313,675,774
121	1. Investments	6	50,540,391,444	51,313,675,774
130	III. Receivables	7	812,682,069	804,607,961
136	1. Accrued bond interest and other interest not yet received		812,682,069	804,607,961
100	TOTAL ASSETS		54,781,375,952	54,579,557,648
300	B. LIABILITIES			
313	1. Payables to fund certificate distribution agents		627,344	918,859
314	2. Statutory obligations		305,326	312,882
316	3. Accrued expenses	8	86,623,065	51,120,000
317	4. Payables to investors for fund unit subscription		12,973,692	7,799,967
318	5. Payables to investors for fund unit redemption		6,486,416	4,962,569
319	6. Payables for open-ended fund management services	9	92,926,042	93,767,281
300	TOTAL LIABILITIES		199,941,885	158,881,558
400	C. NET ASSET VALUE ATTRIBUTABLE TO HOLDERS OF FUND CERTIFICATES (C=A-B)		54,581,434,067	54,420,676,090
411	1. Contributed capital	10	44,528,563,300	44,427,315,300
412	1.1 Capital issued	10	64,232,379,500	62,670,937,000
413	1.2 Capital redeemed	10	(19,703,816,200)	(18,243,621,700)
414	2. Capital premium	10	(900,095,384)	(925,023,992)
420	3. Undistributed earnings	11	10,952,966,151	10,918,384,782
430	D. NET ASSET VALUE PER FUND UNIT		12,257.62	12,249.37

HD High Yield Bond Investment Fund

B02g-QM

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 30 June 2026

INTERIM OFF BALANCE SHEET ITEM

Code	ITEM	Note	30 June 2026	31 December 2025
004	1. Number of outstanding fund units	16	4,452,856.33	4,442,731.53

Fund Management Company – HD Capital Joint Stock Company

Ho Chi Minh City, Viet Nam

14 August 2026

Ms. Truong Ngoc Nhu Quynh
Preparer

Ms. Truong Ngoc Nhu Quynh
Head of Fund Operations in
charge of Fund Accounting



Mr. Nguyen Thanh Long
Chief Executive Officer

HD High Yield Bond Investment Fund

B01g-QM

INTERIM INCOME STATEMENT

for the six-month period ended 30 June 2026

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2026	For the six-month period ended 30 June 2025
01	I. Income and revenue from investment activities		700,832,646	1,521,813,609
02	1. Dividend income	12	25,000,000	62,000,000
03	2. Interest income	12	2,165,730,374	1,876,277,157
04	3. Gain from selling investments	13	245,785,228	9,461,487
05	4. Unrealized loss from the revaluation of investments	6	(1,735,682,956)	(425,925,035)
10	II. Investment expenses		1,616,746	37,323,179
11	1. Transaction costs for buying and selling investments	14	1,616,746	37,323,179
20	III. Operating expenses of open-ended fund		664,634,531	643,993,704
20.1	1. Management fees for the open-ended fund		257,259,778	244,825,175
20.2	2. Depository fees for the open-ended fund		91,482,928	91,662,258
20.3	3. Supervisory fees		33,000,000	33,000,000
20.4	4. Fund administration fees for the open-ended fund		99,000,000	99,000,000
20.5	5. Agency transfer service fees		79,200,000	79,200,000
20.8	6. Audit fees		69,623,065	66,974,392
20.10	7. Other operating expenses		35,068,760	29,331,879
23	IV. Net income from investment activities		34,581,369	840,496,726
24	V. Net other income and expenses		-	-
30	VI. Profit before tax		34,581,369	840,496,726
31	1. Realized gain		1,770,264,325	1,266,421,761
32	2. Unrealized loss		(1,735,682,956)	(425,925,035)
40	VII. Corporate income tax expense		-	-
41	VIII. Profit after tax		34,581,369	840,496,726

Fund Management Company – HD Capital Joint Stock Company

Ho Chi Minh City, Vietnam

14 August 2026

Ms. Truong Ngoc Nhu Quynh
Preparer

Ms. Truong Ngoc Nhu Quynh
Head of Fund Operations in
charge of Fund Accounting

Mr. Nguyen Thanh Long
Chief Executive Officer

INTERIM STATEMENT OF CHANGES IN NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATES
for the six-month period ended 30 June 2026

Currency: VND

Code	ITEMS	For the six-month period ended 30 June 2026	For the six-month period ended 30 June 2025
I	The open-ended Fund's net asset value ("NAV"), beginning balance	54,420,676,090	51,377,404,639
II	Changes in NAV during the period	34,581,369	840,496,726
	<i>In which:</i>		
1	- Changes in NAV arising from market fluctuation and the open-ended Fund's investment activities during the period	34,581,369	840,496,726
III	Changes in NAV due to subscription and redemption of fund units	126,176,608	(574,457,195)
	<i>In which:</i>		
1	- Proceeds from subscription of fund units	1,909,261,397	2,444,309,658
2	- Payment for redemption of fund units	(1,783,084,789)	(3,018,766,853)
IV	The open-ended Fund's NAV, ending balance	54,581,434,067	51,643,444,170

Fund Management Company – HD Capital Joint Stock Company

Ho Chi Minh City, Vietnam

14 August 2026



Ms. Truong Ngoc Nhu Quynh
Preparer

Ms. Truong Ngoc Nhu Quynh
Head of Fund Operations in
charge of Fund Accounting

Mr. Nguyen Thanh Long
Chief Executive Officer

STATEMENT OF INVESTMENT PORTFOLIO
as at 30 June 2026

No.	Items	Quantity	Market price/Fair value as at 30 June 2026 VND	Total value VND	Percentage of the Fund's total assets as at 30 June 2026 (%)
I	Listed shares			7,308,240,000	13.34%
1	EIB	10,000	21,000	210,000,000	0.38%
2	HHV	55,000	11,400	627,000,000	1.14%
3	HSG	161,200	11,700	1,886,040,000	3.44%
4	KBC	10,000	30,500	305,000,000	0.56%
5	MBS	69,000	20,100	1,386,900,000	2.53%
6	MSN	5,000	72,100	360,500,000	0.66%
7	SSI	24,000	26,750	642,000,000	1.17%
8	VIX	32,000	16,900	540,800,000	0.99%
9	VPB	50,000	27,000	1,350,000,000	2.46%
II	Corporate bonds			43,232,151,444	78.92%
1	Listed bonds			33,860,151,444	61.81%
	BAF126003	11	101,153,786	1,112,691,646	2.03%
	CII425021	38,300	109,438	4,191,475,400	7.65%
	CMX123035	70,000	100,952	7,066,640,000	12.90%
	MSN123008	50,000	102,505	5,125,250,000	9.36%
	TDP124010	90,000	101,813	9,163,170,000	16.73%
	TNG124027 (*)	70,634	101,947	7,200,924,398	13.14%
2	Unlisted bonds			9,372,000,000	17.11%
	BAF123020	29,000	100,000	2,900,000,000	5.29%
	CII425002	16,720	100,000	1,672,000,000	3.05%
	SBT12401	48	100,000,000	4,800,000,000	8.76%
III	Other assets			812,682,069	1.48%
1	Accrued bond interests and interest income from deposits			812,682,069	1.48%
IV	Cash			3,428,302,439	6.26%
1	Cash at bank			3,428,302,439	6.26%
V	Total investment portfolio			54,781,375,952	100.00%

(*) The Fund entered into Bond Sale and Purchase Agreement No. 27052027/HĐMBTP/HDBOND-ASAM/TNG124027 dated 29 May 2026. Under the terms of the agreement, the Fund will sell 45,500 TNG124027 bonds on 27 May 2027 to ASAM Securities Joint Stock Company for a total transaction value of VND 4,553,731,000.

Fund Management Company – HD Capital Joint Stock Company

Ms. Truong Ngoc Nhu Quynh
Preparer

Ms. Truong Ngoc Nhu Quynh
Head of Fund Operations in
charge of Fund Accounting



Ho Chi Minh City, Vietnam

14 August 2026

Mr. Nguyen Thanh Long
Chief Executive Officer

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
for the six-month period ended 30 June 2026

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2026	For the six-month period ended 30 June 2025
	I. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
01	1. Profit before corporate income tax		34,581,369	840,496,726
	<i>Adjustments:</i>			
02	Unrealized losses from revaluation of investments	6	1,735,682,956	425,925,035
04	Increase in accrued expenses		27,503,065	26,474,392
05	2. Gain from investing activities before changes in working capital		1,797,767,390	1,292,896,153
06	Increase in investments		(962,398,626)	(935,144,829)
07	(Increase)/Decrease in receivables, accrued interest from investments		(8,074,108)	674,127,721
11	(Decrease)/Increase in payables to Fund certificate distribution agency		(291,515)	1,584,434
13	(Decrease)/Increase in tax liabilities and statutory obligations		(7,556)	946,975
14	Increase in payables to investors for fund unit subscription		5,173,725	9,354,606
15	Increase in payables to investors for fund unit redemption		1,523,847	1,005,135
16	Increase/(Decrease) in other payables		8,000,000	(28,230,121)
17	Decrease in fund management's services fee payables		(841,239)	(626,856)
19	Net cash flows from investing activities		840,851,918	1,015,913,218
	II. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	1. Proceeds from subscription of fund units	10	1,909,261,397	2,444,309,658
32	2. Payment for redemption of fund units	10	(1,783,084,789)	(3,018,766,853)
30	Net cash flow from/(used in) investment activities		126,176,608	(574,457,195)
40	III. Net increase in cash and cash equivalents during the period		967,028,526	441,456,023
50	IV. Cash and cash equivalents at the beginning of the period		2,461,273,913	2,415,587,880
51	Cash in bank at the beginning of the period:		2,461,273,913	2,415,587,880
52	- Cash at bank for the open-ended Fund's operations		2,448,511,377	2,388,482,119
53	- Deposit of investors for fund unit subscription		12,762,536	27,105,761

INTERIM CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the six-month period ended 30 June 2026

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2026	For the six-month period ended 30 June 2025
55	V. Cash and cash equivalents at the end of the period	5	3,428,302,439	2,857,043,903
56	Cash in bank at the end of the period:		3,428,302,439	2,857,043,903
57	- Cash at bank for the open-ended Fund's operations		3,408,842,331	2,819,578,401
58	- Deposit of investors for fund unit subscription		19,460,108	37,465,502
60	VI. Change in cash and cash equivalents during the period		967,028,526	441,456,023

Fund Management Company – HD Capital Joint Stock Company

Ho Chi Minh City, Vietnam

14 August 2026



Ms. Truong Ngoc Nhu Quynh
Preparer

Ms. Truong Ngoc Nhu Quynh
Head of Fund Operations in
charge of Fund Accounting

Mr. Nguyen Thanh Long
Chief Executive Officer

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

1. THE FUND'S OPERATIONAL CHARACTERISTICS

1.1 *The Fund's information*

The Fund

HD High Yield Bond Investment Fund ("the Fund") was established as an open-ended securities investment fund in Vietnam in accordance with Initial Public Offering Certificate No. 296/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("SSC") on 23 September 2022 and License No. 74/GCN-UBCK issued by the SSC on 30 December 2022. As such, the Fund was licensed to operate for an unlimited period.

The Fund is located at 7th Floor, 58 Nguyen Dinh Chieu Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The Fund's Charter was initially issued in September 2022 and the latest amendment was issued on 22 April 2026.

The Fund Management Company

The Fund has no employee and is managed by HD Capital Joint Stock Company (the "Fund Management Company"). The Fund Management Company was established in accordance with License No. 44/UBCK-GP dated 24 November 2008 and the latest amended license No. 15/GPĐC-UBCK dated 27 February 2025 issued by the State Securities Commission. The Fund Management Company was granted Certificate of Business Registration No. 0306274696 by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 24 November 2008, with the most recent seventh amendment registered on 11 December 2025.

The Supervisory Bank

The Supervisory and Custodian Bank of the Fund is Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, Nam Ky Khoi Nghia Branch. The Supervisory and Custodian Bank was appointed by the General Meeting of Investors to carry out the depository of securities, economic contracts and related documents of assets of the Fund as well as supervise the Fund's activities. Rights and obligations of the Supervisory and Custodian Bank are stipulated in the Charter of the Fund.

1.2 *The Fund's main operational characteristics*

Capital

The total number of initial distributed fund certificates was 5,004,310 fund units amounting to VND 50,043,100,000 and accounting for 100.09% of 5,000,000 fund units expected to be offered at par value of VND 10,000 per fund unit. The Fund's capital at face value amounted to VND 44,528,563,300 as at 30 June 2026.

Investment objectives

The objective of the Fund is to maximize investment returns including interest and capital growth primarily through investments in a portfolio of bonds and fixed-income securities including preferred dividend stocks classified as liabilities, money markets, corporate bonds, valuable papers, and assets that appreciate in value for the Fund.

Net asset value valuation period

Net asset value (NAV) valuation period:

- Daily basis: NAV is valued daily on business days. If the valuation date of the valuation period falls on a holiday or public holiday, the valuation date will be moved to the next valuation date (which is a business day).
- Monthly basis: NAV is monthly valued on the first day of the next month and does not change even if the valuation date falls on a holiday or public holiday.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

1. THE FUND'S OPERATIONAL CHARACTERISTICS (continued)

1.2 The Fund's main operational characteristics (continued)

Frequency of fund unit trading

The fund units are daily traded. If the transaction day falls on a Saturday, Sunday, or a public holiday, or a compensatory day off as regulated, the fund units will be traded on the next transaction day.

The Fund Management Company may change the transaction days and frequency according to market conditions and operational efficiency of the Fund by announcing the new transaction days and frequency on the company's website and/or those of the distribution organizations at least 14 days before the expected new transaction day, always ensuring that the transaction frequency is not less than twice (2) a month.

Investment restrictions

The Fund's investment portfolio and investment restrictions are stipulated in Fund's Charter and Prospectus, specifically as follows:

- a) The Fund will invest in bonds, money market instruments, term deposits, and other fixed-income instruments with the investment proportion in these assets accounting for eighty percent (80%) or more of the net asset value of the Fund;
- b) Do not to invest in securities of an issuing organization more than ten percent (10%) of the total value of outstanding securities of that organization, excluding Government's debt instruments;
- c) Do not to invest more than twenty percent (20%) of the Fund's total asset value in outstanding securities of a single issuer, term deposits at commercial banks in accordance with the law on banking and money market instruments including valuable papers, negotiable instruments in accordance with relevant laws of an issuer, excluding Government's debt instruments;
- d) Not to invest more than thirty percent (30%) of the total asset value of the Fund in term deposits at commercial banks in accordance with the Law on Banking, money market instruments including valuable papers and negotiable instruments in accordance with relevant laws, listed shares, shares registered for trading, bonds listed on the Stock Exchange, public fund certificates, initial public offering shares, bonds offered to the public; private placement shares of listed organisations or organisations registered for trading; privately placed corporate bonds issued by listed organisations with payment guarantees provided by bond payment guarantors in accordance with applicable laws; privately placed corporate bonds issued by listed organisations with a commitment from the issuer to repurchase the bonds before maturity at least once every twelve (12) months, with each repurchase commitment covering at least thirty percent (30%) of the value of the issuance; privately placed corporate bonds issued by listed organisations with a remaining maturity of twelve (12) months or less; privately placed corporate bonds issued by listed organisations where the bonds or the issuers are credit-rated by independent credit rating agencies under credit rating contracts and achieve the rating level prescribed by law in the latest credit rating report issued no more than one (1) year prior to the date the Fund makes the investment. In cases where there are two (2) or more credit ratings issued by different independent credit rating agencies for the same bond or issuer, all such ratings must meet the rating level prescribed by law; rights arising from securities held by the Fund; covered warrants listed on the Stock Exchange and cash-settled, issued by companies within the same group of companies having ownership relationships in the following cases: parent company and subsidiary company; companies owning more than thirty-five percent (35%) of each other's shares or contributed capital; or groups of subsidiaries having the same parent company.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

1. THE FUND'S OPERATIONAL CHARACTERISTICS (continued)

1.2 The Fund's main operational characteristics (continued)

Investment restrictions (continued)

- e) Do not to invest more than twenty percent (20%) of the total asset value of the Fund in private placement shares of listed organisations or organisations registered for trading; privately placed corporate bonds issued by listed organisations with payment guarantees provided by bond payment guarantors in accordance with applicable laws; privately placed corporate bonds issued by listed organisations with a commitment from the issuer to repurchase the bonds before maturity at least once every twelve (12) months, with each repurchase commitment covering at least thirty percent (30%) of the value of the issuance; privately placed corporate bonds issued by listed organisations with a remaining maturity of twelve (12) months or less; privately placed corporate bonds issued by listed organisations where the bonds or the issuers are credit-rated by independent credit rating agencies under credit rating contracts and achieve the rating level prescribed by law in the latest credit rating report issued no more than one (1) year prior to the date the Fund makes the investment. In cases where there are two (2) or more credit ratings issued by different independent credit rating agencies for the same bond or issuer, all such ratings must meet the rating level prescribed by law. Of the above investments, the Fund shall not invest more than five percent (5%) of its total asset value in private placement shares of listed organisations or organisations registered for trading that are subject to transfer restrictions for a period of three (3) years or more. In the event that privately placed corporate bonds or their issuers no longer maintain the credit rating level prescribed by law, or the credit rating expires and the bonds have not yet been disposed of, the Fund shall not invest more than twenty percent (20%) of its total asset value in the above-mentioned assets and in privately placed corporate bonds that no longer satisfy the required credit rating level or whose credit rating has expired but have not yet been disposed of.
- f) At any time, the total commitment value in outstanding loans and other payables of the Fund must not exceed the NAV of the Fund;
- g) Do not to invest in fund certificates of the fund itself;
- h) Do not invest directly in real estate, precious stones, and rare metals; and
- i) Only invest in other public fund certificates, public securities investment companies managed by another Fund Management Company and ensure the following restrictions:
 - Do not to invest in more than ten percent (10%) of the total number of outstanding fund certificates of a public fund, outstanding shares of a public securities investment company;
 - Do not to invest more than twenty percent (20%) of the Fund's total asset value in fund certificates of a public fund, shares of a public securities investment company;
 - Do not to invest more than thirty percent (30%) of the Fund's total asset value in public fund certificates, public securities investment company shares;
- j) Not to invest more than five percent (5%) of the total outstanding covered warrants of any single covered warrant issue.

Except for cases stated in point (a), (b), (c), (d), (e), (f) and (i) above, the Fund's investment structure is permitted to deviate only due to the following reasons:

- a) The fluctuation of the market prices of assets in the Fund's investment portfolio;
- b) Making payments of the Fund in accordance with the law, including the execution of trading orders of investors;
- c) Splitting, merging, consolidation and acquisition activities of issuers;
- d) The new fund has just been licensed for operation or fund splitting, merger, consolidation, and the operation time has not exceeded six (06) months from the date of issuance of registration certificate for fund's establishment or amendment of registration certificate for fund's establishment; and
- e) The Fund is under dissolution process.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

2. BASIS OF PREPARATION

2.1. *Accounting standards and system*

The interim financial statements of the Fund are presented in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, regulations and accounting guidelines as per Circular No. 198/2012/TT-BTC ("Circular 198") dated 15 November 2012 of Ministry of Finance ("MoF") guiding the accounting system applicable to open-ended funds, Circular No. 98/2020/TT-BTC ("Circular 98") dated 16 November 2020 guiding the operation and management of securities investment funds, as amended and supplemented by Circular No. 136/2025/TT-BTC ("Circular 136") dated 29 December 2025, Vietnamese Accounting Standard No. 27 - Interim Financial Reporting and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance:

- ▶ Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

According to Circular No. 198/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 of Ministry of Finance, the Fund's interim financial statements include the following:

1. Interim income statement: Form B01g-QM
2. Interim statement of financial position: Form B02g-QM
3. Interim statement of changes in net asset value, trading of fund units: Form B03g-QM
4. Statement of investment portfolio: Form B04g-QM
5. Interim cash flow statement: Form B05g-QM
6. Selected notes to the financial statements (Notes to the interim financial statements): Form No. B06g-QM

Accordingly, the accompanying interim financial statements and their use are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the interim financial position, investment portfolio and interim results of its operations, interim changes in net asset value, trading of fund certificates and interim cash flows of the Fund in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

2.2 *Applied accounting documentation system*

The Fund's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.3 *Reporting period*

The Fund's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

The interim period applicable for the preparation of its interim financial statements starts on 01 January and ends on 30 June.

2.4 *Accounting currency*

The interim financial statements are prepared in VND which is also the Fund's accounting currency.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. STATEMENT OF COMPLIANCE WITH VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS, VIETNAMESE ACCOUNTING SYSTEM

The Chief Executive Officer confirms that the Fund has complied with with Vietnamese Accounting Standards, Accounting System applicable to open-ended funds as per Circular 198 in preparing the interim financial statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The accounting policies adopted by the Fund in preparation of the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 are consistent with those followed in the preparation of the financial statements for the year ended 31 December 2025 and the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025, except for the following changes in accounting policy:

Circular No. 136/2025/TT-BTC amending and supplementing certain provisions of Circular No. 98/2020/TT-BTC guiding the operation and management of securities investment funds

On 29 December 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 136/2025/TT-BTC ("Circular 136"), amending and supplementing certain provisions of Circular No. 98/2020/TT-BTC guiding the operation and management of securities investment funds. Circular 136 introduces amendments relating to asset valuation methodologies, investment portfolios, and investment limits restrictions, and updates certain other regulations concerning the operation and management of securities investment funds. Circular 136 became effective on 12 February 2026.

4.1. Accounting estimates

The preparation of the interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Accounting System applicable to open-ended funds and statutory requirements relevant to preparation and presentation of open-ended funds' interim financial statements requires the Chief Executive Officer to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities, the disclosures of contingent assets and liabilities as at the date of the interim financial statements as well as the reported amount of revenues and expenses during the financial year. Though these accounting estimates are based on the best knowledge of the Chief Executive Officer, the actual results may differ.

4.2 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise current accounts for the Fund's operation, deposits and short-term investments with an original maturity of not more than three months, which are highly liquidity, readily convertible into known amounts of cash, and are subject to an insignificant risk of changes in value.

4.3 Investments

The Fund's investments include investments in stocks which are listed and registered for transactions, bonds, certificates of deposit, and deposits with original terms more than three (03) months.

4.3.1 Classification

Investments in the investment portfolio of the Fund are classified into financial assets (shares, bonds, monetary instruments, derivative instruments, etc.) and transaction methods trading via Stock Exchange or Over-the-counter ("OTC"). The investments trading via OTC only include investments which are ready to be listed.

4.3.2 Initial recognition

Investments are recognized at the transactions date.

Investments are initially recognized at cost that includes only purchase price without any attributable transaction costs. These incurred expenses are recognized into interim income statement.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.3 *Investments* (continued)

4.3.2 *Initial recognition* (continued)

For investments in bonds and bank deposits, the accrued interest receivable up to the acquisition date is recorded separately from the cost in the item "*Receivables, accrued interest not yet received*" on the interim statement of financial position.

4.3.3 *Subsequent recognition*

Investments presented in the interim statement of financial position are subsequently measured at fair value.

The accumulated interest receivables from deposits, treasury bills, bank bills, commercial papers, transferable certificates of deposits and other debt instruments are recorded in "*Receivables and dividends, accrued interest receivables from investments*" in the interim statement of financial position.

4.3.4 *Revaluation for NAV determination*

Investments are revalued at each Valuation Date to fair value. Gains or losses arising from the revaluation of investments are recognised in the income statement. The method for revaluing investments is prescribed in the Valuation Manual, which is developed in accordance with the asset valuation methodology set out in the Fund Charter and approved by the Representatives Board of the Fund.

4.3.5 *Principles of valuation*

Investments are valued in accordance with principles and methods stipulated in the valuation manual as following:

No.	Type of asset	Principles for valuation of transactions on the market
Cash and cash equivalents, money market instruments		
1.	Cash (VND)	Cash balance of the demand deposit account on the date prior to the valuation date.
2.	Assets denominated in foreign currency	The balances are converted to VND equivalent at the exchange rate of Credit Institution permitted to perform foreign currency transactions on the date prior to the valuation date.
3.	Term deposit	Purchase price plus accrued interest as of the day prior to the valuation date.
4.	Treasury bills, bank drafts, commercial bills, negotiable certificates of deposit, bonds and other discounted money market instruments	Purchase price plus accrued interest up to the day before the valuation date.
5.	Non-interest instruments including treasury bills, bonds, valuable papers and other non-interest instruments	The base price on the trading system of the Stock Exchange; in case there is no base price, the price shall be determined according to or the cash flow discount model based on the winning interest rate or another interest rate prescribed by the Fund Representative Board and the duration of holding the instrument.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.3 Investments (continued)

4.3.5 Principles of valuation (continued)

Investments are valued in accordance with principles and methods stipulated in the valuation manual as following:

No.	Type of asset	Principles for valuation of transactions on the market
Bonds		
6.	Listed bonds, Listed convertible bonds	Listed bonds are valued based on the weighted average quoted price (clean price) (the "Average Price") of normal outright transactions conducted through the trading system, or under such other designation as prescribed by the internal regulations of the Stock Exchange, on the nearest trading date preceding the Valuation Date, plus accrued interest (if the quoted price does not include accrued interest). In the following circumstances: ▶ There have been no transactions on the Stock Exchange trading system for more than fifteen (15) days up to the Valuation Date; or ▶ Transactions have occurred on the Stock Exchange trading system at prices that fluctuate abnormally compared with the weighted average purchase price of such bond. A price is considered to fluctuate abnormally when the bond price (clean price) on the trading day immediately preceding the Valuation Date varies by more than $\pm 15\%$ compared with the bond price (clean price determined at the immediately preceding NAV valuation date) on the nearest trading date. In such cases, the bond price shall be determined according to the following order of priority: (i) Weighted average purchase price (clean price) plus accrued interest; (ii) Par value plus accrued interest; or A price determined using another valuation method approved by the Fund Representatives Board
7.	Unlisted Bonds	The price of the bond is determined in the following order of priority: (i) Amortized cost plus accrued interest; or (ii) Par value plus accrued interest. The valuation method applied is approved by the Board of Fund Representatives.
8.	Private placement bonds; Bonds offered to the public that are in the process of listing or have been approved for listing and are awaiting the first trading day at the Stock Exchange; and Delisted bonds.	The price of the bond is determined in the following order of priority: (i) Weighted average purchase price plus accrued interest; or (ii) Par value plus accrued interest; or (iii) Price determined by the other methods which are approved by the Board of Fund Representative. In the case where the bond is delisted according to the regulations of the Stock Exchange due to its approaching maturity date, the bond price will be determined by the formula: Par value plus accrued interest.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.3 Investments (continued)

4.3.5 Principles of valuation (continued)

No.	Type of asset	Principles for valuation of transactions on the market
Bonds (continued)		
9.	Government bonds	Bonds shall be primarily valued using the market value method, being the weighted average quoted price (clean price) on the trading system, or such other name as may be prescribed by the Stock Exchange, of normal transactions on the most recent trading date within fifteen (15) days prior to the Valuation Date, plus accrued interest up to the end of the day immediately preceding the Valuation Date. The relevant bond shall be identified based on the bond code in accordance with the regulations of the Stock Exchange. Where no transaction has occurred for the bond for more than fifteen (15) days up to the Valuation Date, the value of the listed bond shall be determined in order of priority as follows: • The weighted average purchase price (clean price) plus accrued interest up to the end of the day immediately preceding the Valuation Date; or • The par value plus accrued interest up to the end of the day immediately preceding the Valuation Date; or • A value determined using another valuation method approved by the Representatives Board of the Fund. Where the bond has been traded within fifteen (15) days prior to the Valuation Date, but the bond price (clean price) for the current valuation period fluctuates by more than two percent (2%) compared with the bond price of the immediately preceding valuation period, or compared with the purchase price where the bond was acquired during the current valuation period, the bond value shall be determined using the discounted cash flow method.
10.	Unlisted convertible bonds	The price is determined by one of the following methods, carried out in order of priority: (i) The weighted average purchase price (clean price) plus accrued interest plus the conversion option price. The conversion option price is determined by a method that has been approved by the Board of Fund Representative, or Price on the quotation systems (price includes the listed price, accrued interest, and the conversion option price).
Dividend preference shares		
11.	Preferred shares is classified as equity	Determined similarly to Shares.
12.	Preferred shares is classified as liabilities	Determined similarly to Bonds.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.3 Investments (continued)

4.3.5 Principles of valuation (continued)

No.	Type of asset	Principles for valuation of transactions on the market
Shares		
13.	Listed shares on Stock Exchange, shares of public companies registered for trading on the UpCom system	Determined based on the market price, closing price (or another name, depending on the internal regulations of the Stock Exchange) of the most recent trading day before the valuation date; In case there is no transaction for more than 15 days till the valuation date, the price is determined in the following order of priority: (i) Book value; or (ii) Purchase price; or (iii) Price determined by the other methods which are approved by the Board of Fund Representative.
14.	Shares of a public company that are undergoing the process of transferring to a different Stock Exchange	During the period in which a public company is carrying out procedures for transferring its shares from one trading venue to another, the shares shall be valued based on the closing price (or such other equivalent designation under the regulations of the relevant Stock Exchange) on the most recent trading date preceding the Valuation Date.
15.	Shares that have been approved for listing but have not had their first trading day.	The market price is the average price of successful transactions on the most recent trading day before the valuation date, provided by quoting institutions. In the absence of quotes, the price is determined in the following order of priority: (i) Book value; or (ii) Purchase price/contributed capital value; or (iii) Price determined by the other methods which are approved by the Board of Fund Representative.
16.	Shares of organizations undergoing dissolution or bankruptcy	Shares of organizations undergoing dissolution or bankruptcy shall be valued at one of the following amounts: - Eighty per cent (80%) of the liquidation value of such shares as determined based on the most recent balance sheet date preceding the valuation date; or A value determined in accordance with a methodology approved by the Fund's Board of Representatives.
17.	Shares are suspended from trading, or delisted, or deregistered from trading.	Use one of the following methods to determine the price, in the following order of priority: (i) Book value; or (ii) Par value; or Price determined by the other methods which are approved by the Board of Fund Representative.
18.	Right issued	The maximum value between 0 and the difference between the share price and the issue price of the call option multiplied by the conversion ratio.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.3 Investments (continued)

4.3.5 Principles of valuation (continued)

No.	Type of asset	Principle for valuation of the transactions on the market
Shares (continued)		
19.	Other shares, contributed capital	The market price is the average price of successful transactions on the most recent trading day before the Valuation Date based on quotes from at least three (03) non-affiliated quoting institutions approved by the Board of Fund Representative on the most recent trading day before the Valuation Date. In the event that there are not enough quotes from at least 03 non-affiliated quoting institutions approved by the Board of Fund Representative, the price is determined in the following order of priority: (i) The average price from two (02) non-affiliated quoting institutions approved by the Board of Fund Representative; (ii) The price from the most recent reporting period but not more than ninety (90) days before the Valuation Date; (iii) The weighted average purchase price; (iv) The book value; (v) According to the theoretical model approved by the Board of Fund Representative.
Derivative securities		
20.	Listed derivative securities	The closing price or other regulations depending on the internal rules of the Stock Exchange on the most recent trading day before the Valuation Date.
21.	Listed derivative securities are not traded for more than 15 days from the date of valuation	A value determined in accordance with a methodology approved by the Fund's Board of Representatives.
Other assets		
22.	Other Assets Allowed to Invest	Depending on each specific case, the price of the asset will be appropriately determined by one of the following methods: Market Price is the average price of transactions successfully executed on the latest trading day prior to the valuation date as quoted by at least two (02) pricing providers. In case there is no quotation, it is determined according to the theoretical model approved by the Fund Representative Board.
23.	Listed Fund certificate (if any)	Determined similarly to Shares.
24.	Permitted investment Open-ended Fund certificate (if any)	The NAV of the fund divided by the total number of outstanding fund certificates at the most recent trading day that has been published.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.3 *Investments* (continued)

4.3.5 *Principles of valuation* (continued)

Derecognition

Securities investments are derecognized when the rights to receive cash flows from those investments in securities are terminated or the Fund does not hold any risks and benefits associated with ownership of securities.

Gain/(loss) arising from trading securities presents the difference between selling prices and cost of trading securities which is calculated by using the weighted average method.

Rights issued

Rights issued is initially recognized in investment at nil value (0). Rights issued is subsequently measured at fair value after deducting committed purchase price multiplied by the ratio of the right exercised to buy one new share.

4.4 *Receivables*

Receivables include those arising from sales of investments, accrual of dividend and interest income from investments and other receivables.

Receivables are subject to review for impairment based on their overdue status or estimated losses arising from undue debts of corporate debtors who are going bankrupt or are under liquidation; or of individual debtors who are missing, have fled, are prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies, are serving sentences or have deceased.

For overdue receivables, the Fund has made provision for receivables. Accordingly, the provision rates for overdue receivables are as follows:

<i>Overdue period</i>	<i>Provision rate</i>
From over six (6) months to less than one (1) year	30%
From one (1) year to less than two (2) years	50%
From two (2) years to less than three (3) years	70%
From three (3) years and above	100%

4.5 *Payables and accrued expenses*

Payables and accrued expenses are recognized at cost relating to payables for redemption of fund certificates, payables for trading securities, payables to the Fund's Board of Representatives, payables to the Fund Management Company and the Supervisory and Custodian Bank and other payables.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.6 Contributed capital and surplus

4.6.1 Contributed capital

The Fund's certificates with discretionary dividends are classified as contributed capital, which includes capital issued and capital redeemed.

Capital issued

Capital issued reflects the Fund's investment capital contributed by investors to the Fund in the form of purchasing fund certificates in the initial public offering and after the Fund is established or by exchanging fund certificates of other open-ended funds under the management of the Fund Management Company with the Fund's certificate. The contributed capital is measured in par value.

Capital redeemed

Capital redeemed reflects the redemption of fund certificates of investors at trading cycles after the Fund is established or by exchanging the Fund's certificates fund certificates of other open-ended funds under the management of the Fund Management Company. Capital redeemed is measured at par value.

Capital premium

Capital premium represents the difference between the net asset value per fund unit and the par value of fund certificates issued/redeemed.

Capital premium includes premium of capital issued and premium of capital redeemed.

- ▶ Premium of capital issued is the difference between issue price and face value. This premium does not arise in the initial public offering.
- ▶ Premium of capital redeemed is the difference between repurchase price and face value.

4.6.2 Retained earnings/Accumulated losses

Retained earnings/Accumulated losses reflect retained gain/loss as at the reporting date, which includes realized profit/(loss) and unrealized profit/(loss).

Realized profit/(loss) is the difference between the Fund's total income after the deduction of the unrealized gain and loss arising from revaluation of the Fund's investments portfolio and expense of the Fund incurred during the period.

Unrealized profit/(loss) is the difference between total gain and loss arising from revaluation of the Fund's investments during the period.

At the end of the financial period, the Fund calculates realized and unrealized profit/(loss) during the period and records them in "*Retained earnings/(Accumulated losses)*".

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.7 *Profit/assets distributed to investors*

This account reflects the profit/assets distributed to investors during the period and the transfer of distributed profit to "Retained earnings" at the financial period-end.

The Fund recognizes the profit/assets distributed to investors according to Prospectus, Authorized Decision of the Board of Representatives (in the latest period), Resolution by the General Meeting of Investors in compliance with Charter of the Fund and prevailing securities laws.

4.8 *Revenue recognition*

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the revenue can be reliably measured. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Dividends

Dividend income is recognized when the Fund's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

If the Fund is entitled to receive dividends in shares or bonus shares, only the number of shares received will be reflected in the investment portfolio of the Fund.

Interest

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Income from securities trading activities

Income from securities trading activities is recognized into the income statement when the Fund receives the deal confirmation from Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation, which is certified by the Supervisory and Custodian Bank (for listed securities) and when assets transfer contracts are settled (for unlisted securities).

4.9 *Expenses*

The Fund's expenses are recognized on an accrual basis. The Fund's expenses are accrued based on the actual date in the valuation period corresponding to the accrued expenses arising in the fiscal year on a yearly basis with 365 (366) days. Details of the Fund's main expenses are as follows:

Fund management fee payable to Fund Management Company

The Fund management fee is calculated as follow:

*Management fee = 0.95% * Net asset value as determined on the valuation date * The actual number of days in the valuation period / 365.*

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

4. SUMMARY SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.9 Expenses (continued)

Supervising fee, custodian fee and fund administration fee

Supervising fee, custodian fee and fund administration fee are recognized at each valuation period and are paid to the Supervisory Bank monthly to carry out supervising, custodian and administration services for the Fund. The monthly fee payable is the total of fees calculated and accrued for valuation cycles in the month. The following fees do not include depository fees payable to the Vietnamese Security Depository, securities transaction fees, etc. Custodian, supervising and administration fee will be within the range (if any) of the current law.

Supervising, custodian fee and Fund administration fee are determined as follows:

Custodian fee = $0.05\% \times \text{Net asset value as determined on the valuation date} \times \frac{\text{The actual number of days in the valuation period}}{365 (366)}$.

Minimum custodian fee: VND 15,000,000 per month (not subject to VAT).

Supervising fee = $0.02\% \times \text{Net asset value as determined on the valuation date} \times \frac{\text{The actual number of days in the valuation period}}{365 (366)}$.

Minimum supervising fee: VND 5,000,000 per month (not including VAT of 10%)

Fund administration fee = $0.03\% \times \text{Net asset value as determined on the valuation date} \times \frac{\text{The actual number of days in the valuation period}}{365 (366)}$.

Minimum Fund administration fee: VND 15,000,000 per month (not including VAT of 10%)

4.10 Tax

Under the Vietnamese current regulations, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is required to withhold income tax of individual and institutional investors in the following transactions:

Dividends payment to investors

When the Fund distributes dividends to its investors, the Fund Management Company must comply with Circular No. 20/2026/TT-BTC dated 12 March 2026 ("Circular 20"), Circular No. 111/2013/TT-BTC dated 15 August 2013 ("Circular 111"), Circular No. 25/2018/TT-BTC dated 16 March 2018 issued by the Ministry of Finance ("Circular 25"), Law on Corporate Income Tax No. 67/2025/QH15, issued by the National Assembly dated 14 June 2025 ("CIT Law 67"), and Decree No. 320/2025/ND-CP, issued by the Government dated 15 December 2025 ("Decree 320"). When the Fund distributes dividends to its institutional investors, regardless of domestic or foreign, it is required to withhold at the current tax rate (the applicable tax rate for the year 2024 is 20%) of distributed profit (except for distributed profit portions already imposed with corporate income tax in the previous stage and bond interest collected from tax-free bonds in accordance with the current regulations). In addition, when the Fund distributes dividends to its individual investors, it must withhold the personal income tax at 5% of dividend amounts.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

4. SUMMARY SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.10 Tax (continued)

Fund certificates redemption

The Fund Management Company is required to withhold, declare and pay income tax of transactions relating to fund certificates redemption from individuals (domestic or foreign) and foreign institutions in accordance with regulations regarding to foreign transactions. The applied tax rate for unlisted securities transfer transactions is 0.1% of transfer value in accordance with Circular 111, Circular 25, Circular No. 103/2014/TT-BTC dated 6 August 2014 and Circular No. 92/2015/TT-BTC dated 15 June 2015 issued by the Ministry of Finance.

The Fund Management Company does not withhold income tax of domestic investors who are the organizations since these domestic organizations shall be responsible for their income tax declaration and payment.

4.11 Related parties

Parties/persons are considered to be related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Other investment funds under the management of the same Fund Management Company, the Fund Management Company, shareholders of the Fund Management Company, key position such as Chief Executive Officer of Fund Management Company, member of the Board of Representatives, the family member of these individuals or associates or any company associating with these individuals are considered as related parties to the Fund. The substance of each party's relationship is more important than its legal form.

4.12 Off balance sheet items

Off balance sheet items stated in accordance with Circular 198 are presented in the relevant notes in these interim financial statements.

4.13 Nil balance

Items or balance stipulated in accordance with Circular 198, which are not presented in these interim financial statements, indicate nil balance.

4.14 Principles and methods of determining the Fund's NAV

The Fund's NAV is equivalent to total value of the Fund's assets less the Fund's total liabilities. The total value of the Fund's assets is determined according to the market price or fair value of the assets (in case the market price cannot be determined). Total value of the Fund's liabilities are debts or payment obligations up to the latest day before the valuation date.

NAV per unit is equal to NAV divided by total outstanding Fund's units on the latest transaction date prior to the valuation date.

The determination of market value of the Fund's assets is carried out as regulated methods at Fund's Charter and Valuation Manual (Note 4.3).

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

4. SUMMARY SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.15 Financial instruments

Initial recognition and presentation

Financial assets

Financial assets within the scope of Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 6 November 2009 providing guidance for the adoption in Vietnam of the International Financial Reporting Standards on presentation and disclosures of financial instruments ("Circular 210") are classified, for disclosures in the notes to the interim financial statements, as financial assets at fair value through profit or loss, held-to-maturity investments, loans and receivables or available-for-sale financial assets as appropriate. The Fund determines the classification of its financial assets at initial recognition.

All financial assets are recognised initially at cost, excluding directly attributable transaction costs. The Fund's financial assets include cash, term deposits and certificate of deposits, loan and receivables, quoted and unquoted financial instruments.

Financial liabilities

Financial liabilities within the scope of Circular 210, for the purpose of disclosure in the interim financial statements, are appropriately classified into financial liabilities measured through profit or loss and financial liabilities measured at amortized cost. The Fund determines the classification of its financial liabilities at initial recognition.

All financial liabilities are recognized initially at cost net directly attributable transaction costs.

The Fund's financial liabilities include trade payables, other payables and accrued expenses.

Subsequent re-measurement

The financial instruments are subsequently re-measured at carrying amount.

Offsetting of financial instruments

Financial assets and financial liabilities are offset and the net amount is reported in the statement of financial position if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset the recognized amounts and there is an intention to settle on a net basis, or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously.

5. CASH AT BANK AND CASH EQUIVALENTS

	30 June 2026 VND	31 December 2025 VND
Cash at bank for the Fund's operations	3,408,842,331	2,448,511,377
- Demand deposit	608,842,331	2,448,511,377
- Term deposit with maturity under 03 months (*)	2,800,000,000	-
Deposits of investors for fund certificate subscription	19,460,108	12,762,536
	3,428,302,439	2,461,273,913

(*) Includes term deposits denominated in Vietnam Dong (VND) with original maturities of less than three (03) months, bearing interest at a rate of 0.5% per annum.

HD High Yield Bond Investment Fund

B06g-QM

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

6. INVESTMENTS

Currency: VND

	At cost [1]	Market value or fair value [2]	Revaluation difference			Revaluation [6] = [1] + [3] - [4]
			Increase [3] = [2] - [1]	Decrease [4] = [1] - [2]	Net (decrease)/ increase [5] = [3] - [4]	
30 June 2026						
Listed corporate bonds (*)	33,936,907,104	33,860,151,444	185,817,933	262,573,593	(76,755,660)	33,860,151,444
Unlisted corporate bonds (**)	9,440,378,833	9,372,000,000	-	68,378,833	(68,378,833)	9,372,000,000
Shares	9,995,550,000	7,308,240,000	-	2,687,310,000	(2,687,310,000)	7,308,240,000
	53,372,835,937	50,540,391,444	185,817,933	3,018,262,426	(2,832,444,493)	50,540,391,444
31 December 2025						
Listed corporate bonds	38,098,887,299	39,191,425,774	1,538,496,298	445,957,823	1,092,538,475	39,191,425,774
Unlisted corporate bonds	4,800,000,012	4,800,000,000	-	12	(12)	4,800,000,000
Shares	9,511,550,000	7,245,500,000	-	2,266,050,000	(2,266,050,000)	7,245,500,000
Rights issued	-	76,750,000	76,750,000	-	76,750,000	76,750,000
	52,410,437,311	51,313,675,774	1,615,246,298	2,712,007,835	(1,096,761,537)	51,313,675,774
Net impact from revaluation difference of investments to the income statement					(1,735,682,956)	

(*) These bonds were issued by Thuan Duc Joint Stock, Camimex Group Joint Stock Company, TNG Investment and Trading Joint Stock Company, Ho Chi Minh City Technical Infrastructure Investment Joint Stock Company, Masan Group Joint Stock Company, and BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company, having original term from three (03) years to ten (10) years and interest rate applied as at 30 June 2026 is from 9.175% to 11.2% p.a, interest is paid on annually or every three (03) months or every six (06) months.

(**) These bonds were issued by Thanh Thanh Cong - Bien Hoa Joint Stock Company, Ho Chi Minh City Infrastructure Investment Joint Stock Company, and BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company, have original maturities ranging from three (03) years to fifteen (15) years and bear interest at rates ranging from 9.5% to 10.5% p.a as at 30 June 2026. Interest is paid every three (03) months or every six (06) months. The bond issued by BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company (Bond Code: BAF123020) was delisted from the Hanoi Stock Exchange on 25 June 2026 as it was approaching its maturity date of 04 July 2026.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

7. RECEIVABLES

	30 June 2026 VND	31 December 2025 VND
Interest receivable from bonds	812,451,932	804,607,961
Interest receivable from certificate of deposits	230,137	-
	812,682,069	804,607,961

8. ACCRUED EXPENSES

	30 June 2026 VND	31 December 2025 VND
Audit fee	69,623,065	42,120,000
Remuneration of the Board of Representatives	17,000,000	9,000,000
	86,623,065	51,120,000

9. PAYABLES FOR OPEN-ENDED FUND MANAGEMENT SERVICES

	30 June 2026 VND	31 December 2025 VND
Fund management fee	42,726,042	43,567,281
Fund administration fee	16,500,000	16,500,000
Custodian fee	15,000,000	15,000,000
Transfer agency fee	13,200,000	13,200,000
Supervising fee	5,500,000	5,500,000
	92,926,042	93,767,281

10. STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' CONTRIBUTED EQUITY

31

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

11. UNDISTRIBUTED EARNINGS

	30 June 2026 VND	31 December 2025 VND
Realized gain	13,785,410,644	12,015,146,319
Unrealized loss	(2,832,444,493)	(1,096,761,537)
	10,952,966,151	10,918,384,782

12. REVENUE FROM INVESTING ACTIVITIES

	For the six-month period ended 30 June 2026 VND	For the six-month period ended 30 June 2025 VND
Dividend income	25,000,000	62,000,000
- Dividend received in the period	25,000,000	62,000,000
Interest income from bonds	2,147,021,043	1,484,934,945
- Interest received in the period	1,334,569,111	590,484,986
- Interest accrued	812,451,932	894,449,959
Interest income from deposits	18,709,331	391,342,212
- Interest received in the period	18,479,194	391,342,212
- Interest accrued	230,137	-

13. GAIN FROM SECURITIES TRADING AND MATURITY

	For the six-month period ended 30 June 2026			For the six-month period ended 30 June 2025
	Total value of investments sold VND	Weighted average cost at the end of transaction date VND	Gain from selling/proceed from matured investment in the period VND	Gain from selling investments in the period VND
Listed Bonds	9,637,320,500	9,391,535,272	245,785,228	9,461,487
	9,637,320,500	9,391,535,272	245,785,228	9,461,487

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

14. TRANSACTION COSTS FOR BUYING AND SELLING INVESTMENTS

	<i>For the six-month period ended 30 June 2026 VND</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2025 VND</i>
Transaction costs for buying investments	1,236,148	37,150,790
Transaction costs for selling investments	380,598	172,389
	1,616,746	37,323,179

15. NET ASSET VALUE

Net asset value for the six-month period ended 30 June 2026:

<i>Period of NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Number of fund units</i>	<i>NAV per fund unit VND</i>	<i>Increase/ (decrease) of NAV per fund unit VND</i>
31/12/2025	54,420,676,090	4,442,731.53	12,249.37	
04/01/2026	54,453,121,045	4,442,731.53	12,256.68	7.31
05/01/2026	54,157,949,160	4,442,968.15	12,189.59	(67.09)
06/01/2026	54,205,313,691	4,444,092.08	12,197.16	7.57
07/01/2026	54,725,255,821	4,445,120.22	12,311.31	114.15
08/01/2026	53,666,226,624	4,445,385.88	12,072.34	(238.97)
09/01/2026	53,594,889,898	4,446,227.85	12,054.01	(18.33)
12/01/2026	53,651,094,830	4,447,125.12	12,064.22	10.21
13/01/2026	54,954,337,046	4,447,167.80	12,357.15	292.93
14/01/2026	54,826,122,718	4,447,350.38	12,327.82	(29.33)
15/01/2026	55,074,232,816	4,442,943.32	12,395.89	68.07
16/01/2026	55,113,907,851	4,448,289.64	12,389.91	(5.98)
19/01/2026	55,136,885,709	4,451,928.18	12,384.95	(4.96)
20/01/2026	54,860,675,714	4,452,158.69	12,322.26	(62.69)
21/01/2026	54,617,682,789	4,453,193.75	12,264.83	(57.43)
22/01/2026	55,054,490,417	4,453,772.55	12,361.32	96.49
23/01/2026	53,706,901,023	4,455,172.75	12,054.95	(306.37)
26/01/2026	55,298,215,237	4,457,250.78	12,406.35	351.40
27/01/2026	55,460,784,422	4,460,202.88	12,434.59	28.24
28/01/2026	53,592,933,080	4,459,704.34	12,017.15	(417.44)
29/01/2026	54,714,337,758	4,462,496.08	12,260.93	243.78
30/01/2026	54,713,628,570	4,464,546.20	12,255.14	(5.79)
31/01/2026	54,721,559,520	4,464,546.20	12,256.91	1.77
02/02/2026	54,653,878,228	4,466,580.52	12,236.18	(20.73)
03/02/2026	54,716,295,668	4,467,805.89	12,246.79	10.61
04/02/2026	55,020,171,785	4,465,215.20	12,321.95	75.16
05/02/2026	54,783,703,624	4,464,165.77	12,271.88	(50.07)
06/02/2026	54,620,084,522	4,462,358.32	12,240.18	(31.70)
09/02/2026	53,431,840,746	4,465,044.24	11,966.70	(273.48)
10/02/2026	53,629,274,531	4,466,649.30	12,006.60	39.90
11/02/2026	54,864,691,528	4,469,485.43	12,275.39	268.79
12/02/2026	55,083,787,315	4,471,049.32	12,320.10	44.71
13/02/2026	55,156,337,098	4,473,088.15	12,330.71	10.61
23/02/2026	55,290,359,961	4,472,728.20	12,361.66	30.95
24/02/2026	55,423,327,275	4,478,361.55	12,375.80	14.14

15. NET ASSET VALUE (continued)

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

Net asset value for the six-month period ended 30 June 2026 (continued):

<i>Period of NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Number of fund units</i>	<i>NAV per fund unit VND</i>	<i>Increase/ (decrease) of NAV per fund unit VND</i>
25/02/2026	55,310,257,257	4,479,397.45	12,347.70	(28.10)
26/02/2026	55,425,049,683	4,480,569.17	12,370.09	22.39
27/02/2026	55,372,186,375	4,480,749.60	12,357.80	(12.29)
28/02/2026	55,380,915,984	4,480,749.60	12,359.74	1.94
02/03/2026	55,231,187,519	4,480,213.81	12,327.80	(31.94)
03/03/2026	55,030,068,921	4,485,295.90	12,268.99	(58.81)
04/03/2026	54,026,000,289	4,485,228.54	12,045.32	(223.67)
05/03/2026	53,901,674,512	4,485,796.82	12,016.08	(29.24)
06/03/2026	53,668,824,118	4,484,726.78	11,967.02	(49.06)
09/03/2026	53,173,296,536	4,485,454.88	11,854.61	(112.41)
10/03/2026	55,646,346,662	4,486,154.04	12,404.02	549.41
11/03/2026	53,648,455,960	4,485,161.13	11,961.32	(442.70)
12/03/2026	53,628,719,154	4,485,496.93	11,956.03	(5.29)
13/03/2026	53,608,837,981	4,487,010.93	11,947.56	(8.47)
16/03/2026	53,469,630,760	4,485,963.42	11,919.32	(28.24)
17/03/2026	53,656,364,606	4,488,596.70	11,953.93	34.61
18/03/2026	53,676,337,595	4,489,305.71	11,956.49	2.56
19/03/2026	54,065,481,658	4,480,948.04	12,065.63	109.14
20/03/2026	54,415,001,984	4,481,041.60	12,143.38	77.75
23/03/2026	54,147,129,607	4,483,270.06	12,077.60	(65.78)
24/03/2026	54,331,540,786	4,481,709.66	12,122.95	45.35
25/03/2026	54,595,133,948	4,481,834.59	12,181.43	58.48
26/03/2026	53,999,541,366	4,480,982.96	12,050.82	(130.61)
27/03/2026	54,754,609,971	4,482,954.03	12,213.96	163.14
30/03/2026	54,185,993,620	4,482,787.12	12,087.57	(126.39)
31/03/2026	54,439,492,457	4,483,024.41	12,143.47	55.90
01/04/2026	53,902,907,636	4,483,012.01	12,023.82	(119.65)
02/04/2026	54,853,547,138	4,483,238.60	12,235.25	211.43
03/04/2026	54,781,566,783	4,483,131.96	12,219.49	(15.76)
06/04/2026	53,684,958,445	4,482,636.69	11,976.20	(243.29)
07/04/2026	53,933,679,963	4,483,008.60	12,030.69	54.49
08/04/2026	54,026,474,210	4,483,392.75	12,050.35	19.66
09/04/2026	54,308,722,754	4,483,593.79	12,112.77	62.42
10/04/2026	54,317,466,754	4,484,023.72	12,113.55	0.78
13/04/2026	56,544,908,590	4,484,634.48	12,608.59	495.04
14/04/2026	56,483,844,072	4,489,547.30	12,581.19	(27.40)
15/04/2026	54,456,939,490	4,489,827.31	12,128.96	(452.23)
16/04/2026	54,319,965,183	4,488,976.58	12,100.75	(28.21)
17/04/2026	54,650,868,814	4,488,522.42	12,175.69	74.94
20/04/2026	54,673,146,827	4,488,787.48	12,179.94	4.25
21/04/2026	55,078,759,981	4,488,084.52	12,272.22	92.28
22/04/2026	55,323,366,301	4,487,910.12	12,327.20	54.98
23/04/2026	55,508,691,944	4,487,887.76	12,368.56	41.36
24/04/2026	54,220,180,504	4,484,001.01	12,091.92	(276.64)
28/04/2026	54,425,857,058	4,480,587.25	12,147.04	55.12
29/04/2026	54,574,364,078	4,481,923.58	12,176.55	29.51
30/04/2026	54,600,513,273	4,481,923.58	12,182.38	5.83
04/05/2026	55,209,121,533	4,482,581.17	12,316.37	133.99

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

15. NET ASSET VALUE (continued)

Net asset value for the six-month period ended 30 June 2026 (continued):

<i>Period of NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Number of fund units</i>	<i>NAV per fund unit VND</i>	<i>Increase/ (decrease) of NAV per fund unit VND</i>
05/05/2026	54,730,165,418	4,482,772.42	12,209.00	(107.37)
06/05/2026	54,513,348,977	4,483,210.69	12,159.44	(49.56)
07/05/2026	54,968,054,335	4,483,097.66	12,261.18	101.74
08/05/2026	54,994,432,487	4,483,248.85	12,266.65	5.47
11/05/2026	54,830,416,359	4,482,544.57	12,231.98	(34.67)
12/05/2026	54,840,218,924	4,483,260.81	12,232.22	0.24
13/05/2026	55,309,594,102	4,473,658.22	12,363.39	131.17
14/05/2026	54,670,739,656	4,473,545.63	12,220.90	(142.49)
15/05/2026	54,674,744,358	4,472,527.27	12,224.57	3.67
18/05/2026	54,593,332,822	4,471,893.08	12,208.10	(16.47)
19/05/2026	54,350,917,131	4,468,686.52	12,162.62	(45.48)
20/05/2026	54,392,862,984	4,468,553.83	12,172.36	9.74
21/05/2026	54,399,375,839	4,468,010.81	12,175.30	2.94
22/05/2026	54,584,849,915	4,467,757.48	12,217.51	42.21
25/05/2026	54,948,006,878	4,466,458.97	12,302.36	84.85
26/05/2026	55,112,144,416	4,465,751.16	12,341.07	38.71
27/05/2026	55,087,804,589	4,465,698.74	12,335.76	(5.31)
28/05/2026	54,353,600,837	4,465,142.78	12,172.87	(162.89)
29/05/2026	54,458,046,424	4,465,386.48	12,195.60	22.73
01/06/2026	55,116,888,414	4,465,509.32	12,342.80	147.20
02/06/2026	54,734,033,139	4,466,081.53	12,255.49	(87.31)
03/06/2026	54,753,462,655	4,463,939.58	12,265.73	10.24
04/06/2026	54,722,107,834	4,462,985.25	12,261.32	(4.41)
05/06/2026	54,784,436,314	4,462,739.70	12,275.96	14.64
08/06/2026	54,693,520,810	4,462,982.98	12,254.92	(21.04)
09/06/2026	54,676,625,171	4,463,707.47	12,249.15	(5.77)
10/06/2026	54,952,399,860	4,463,259.47	12,312.17	63.02
11/06/2026	54,810,705,754	4,460,156.55	12,288.96	(23.21)
12/06/2026	54,906,492,332	4,460,100.54	12,310.60	21.64
15/06/2026	54,756,664,879	4,460,116.91	12,276.96	(33.64)
16/06/2026	54,978,632,691	4,459,869.17	12,327.41	50.45
17/06/2026	54,872,510,398	4,459,375.92	12,304.98	(22.43)
18/06/2026	54,725,849,708	4,459,679.42	12,271.25	(33.73)
19/06/2026	54,535,071,699	4,452,874.25	12,247.16	(24.09)
22/06/2026	54,607,241,497	4,453,127.41	12,262.67	15.51
23/06/2026	54,424,820,502	4,454,044.53	12,219.19	(43.48)
24/06/2026	54,387,157,588	4,453,860.20	12,211.24	(7.95)
25/06/2026	54,444,191,072	4,453,975.73	12,223.73	12.49
26/06/2026	54,553,259,883	4,453,960.58	12,248.26	24.53
29/06/2026	54,859,998,608	4,454,205.31	12,316.45	68.19
30/06/2026	54,581,434,067	4,452,856.33	12,257.62	(58.83)
Average NAV for the period				54,612,458,455
Maximum NAV per fund unit variance in the period				549.41
Minimum NAV per fund unit variance in the period				0.24

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

15. NET ASSET VALUE (continued)

Net asset value for for the six-month period ended 30 June 2025:

<i>Period of NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Number of fund units</i>	<i>NAV per fund unit VND</i>	<i>Increase/ (decrease) of NAV per fund unit VND</i>
31/12/2024	51,377,404,639	4,509,733.11	11,392.56	
01/01/2025	51,383,452,272	4,509,733.11	11,393.90	1.34
02/01/2025	51,178,940,191	4,510,740.99	11,346.02	(47.88)
05/01/2025	51,373,719,289	4,512,616.87	11,384.46	38.45
06/01/2025	50,973,953,286	4,513,181.19	11,294.46	(90.00)
07/01/2025	51,279,093,190	4,513,587.06	11,361.05	66.59
08/01/2025	51,124,819,614	4,513,856.83	11,326.19	(34.86)
09/01/2025	51,008,059,620	4,514,206.37	11,299.45	(26.74)
12/01/2025	51,034,045,607	4,513,489.82	11,307.00	7.55
13/01/2025	51,101,425,540	4,513,521.48	11,321.85	14.85
14/01/2025	51,107,099,987	4,514,835.95	11,319.81	(2.04)
15/01/2025	51,266,852,919	4,515,520.73	11,353.48	33.66
16/01/2025	51,281,483,509	4,516,311.07	11,354.73	1.25
19/01/2025	51,402,330,782	4,518,024.50	11,377.17	22.44
20/01/2025	51,238,901,702	4,518,746.91	11,339.18	(37.99)
21/01/2025	51,311,226,046	4,522,033.79	11,346.94	7.75
22/01/2025	51,440,570,471	4,522,569.33	11,374.19	27.26
23/01/2025	51,482,958,308	4,522,841.20	11,382.88	8.69
27/01/2025	51,608,700,821	4,522,817.93	11,410.74	27.86
31/01/2025	51,630,741,506	4,522,817.93	11,415.61	4.87
02/02/2025	51,642,065,197	4,522,817.93	11,418.12	2.50
03/02/2025	51,736,163,179	4,523,466.78	11,437.28	19.16
04/02/2025	51,855,151,821	4,528,247.50	11,451.48	14.20
05/02/2025	51,818,649,889	4,526,949.82	11,446.70	(4.78)
06/02/2025	51,894,131,954	4,524,924.57	11,468.51	21.80
09/02/2025	51,865,238,890	4,524,042.43	11,464.36	(4.15)
10/02/2025	51,781,275,282	4,523,587.65	11,446.95	(17.41)
11/02/2025	51,708,465,266	4,526,442.68	11,423.64	(23.31)
12/02/2025	51,789,341,435	4,526,833.95	11,440.52	16.88
13/02/2025	51,958,862,357	4,530,208.16	11,469.42	28.90
16/02/2025	51,895,853,883	4,526,414.82	11,465.11	(4.31)
17/02/2025	51,942,123,093	4,526,113.66	11,476.10	10.99
18/02/2025	51,959,206,137	4,527,974.07	11,475.16	(0.94)
19/02/2025	51,988,192,354	4,530,307.86	11,475.64	0.49
20/02/2025	52,081,856,664	4,525,872.93	11,507.58	31.94
23/02/2025	52,088,908,564	4,529,644.44	11,499.56	(8.02)
24/02/2025	52,089,613,624	4,530,257.78	11,498.16	(1.40)
25/02/2025	52,232,011,507	4,531,286.33	11,526.97	28.82
26/02/2025	52,330,644,006	4,545,081.29	11,513.69	(13.29)
27/02/2025	52,718,209,670	4,545,236.65	11,598.56	84.87
28/02/2025	52,598,466,381	4,543,961.11	11,575.47	(23.10)

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

15. NET ASSET VALUE (continued)

Net asset value for for the six-month period ended 30 June 2025 (continued):

<i>Period of NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Number of fund units</i>	<i>NAV per fund unit VND</i>	<i>Increase/ (decrease) of NAV per fund unit VND</i>
02/03/2025	52,611,122,259	4,543,961.11	11,578.25	2.79
03/03/2025	52,612,223,689	4,544,130.53	11,578.06	(0.19)
04/03/2025	52,559,526,317	4,546,235.82	11,561.11	(16.95)
05/03/2025	52,466,174,494	4,547,305.67	11,537.86	(23.25)
06/03/2025	52,622,211,585	4,547,669.64	11,571.25	33.39
09/03/2025	52,740,655,834	4,555,059.98	11,578.48	7.23
10/03/2025	52,733,655,582	4,555,723.81	11,575.25	(3.22)
11/03/2025	52,825,181,824	4,556,255.39	11,593.99	18.74
12/03/2025	52,751,963,442	4,552,363.64	11,587.82	(6.17)
13/03/2025	52,646,768,575	4,552,990.38	11,563.12	(24.70)
16/03/2025	52,573,429,746	4,551,955.47	11,549.64	(13.48)
17/03/2025	52,593,178,714	4,551,453.79	11,555.25	5.61
18/03/2025	52,613,904,492	4,553,361.97	11,554.96	(0.29)
19/03/2025	52,280,968,305	4,553,107.32	11,482.48	(72.48)
20/03/2025	52,545,047,946	4,553,545.24	11,539.37	56.89
23/03/2025	52,488,803,121	4,553,730.15	11,526.55	(12.82)
24/03/2025	52,425,269,568	4,551,369.58	11,518.57	(7.98)
25/03/2025	52,452,316,007	4,554,762.08	11,515.93	(2.64)
26/03/2025	52,563,759,355	4,555,951.79	11,537.38	21.45
27/03/2025	52,534,412,282	4,555,394.68	11,532.35	(5.03)
30/03/2025	52,431,250,015	4,556,699.69	11,506.41	(25.94)
31/03/2025	52,322,626,729	4,556,117.05	11,484.04	(22.37)
01/04/2025	52,455,463,521	4,562,074.06	11,498.16	14.12
02/04/2025	52,255,073,962	4,562,646.37	11,452.80	(45.36)
03/04/2025	52,034,908,163	4,563,231.47	11,403.08	(49.72)
07/04/2025	51,879,106,965	4,556,749.68	11,385.11	(17.97)
08/04/2025	51,297,043,308	4,551,709.73	11,269.84	(115.27)
09/04/2025	50,830,532,988	4,551,003.28	11,169.08	(100.76)
10/04/2025	51,181,393,914	4,547,602.37	11,254.59	85.51
13/04/2025	51,507,780,596	4,548,523.76	11,324.07	69.48
14/04/2025	51,539,275,829	4,546,557.51	11,335.89	11.82
15/04/2025	51,489,376,521	4,548,090.03	11,321.10	(14.79)
16/04/2025	51,346,005,156	4,549,051.75	11,287.19	(33.91)
17/04/2025	51,376,139,100	4,549,591.26	11,292.47	5.28
20/04/2025	51,470,709,577	4,548,117.49	11,316.93	24.45
21/04/2025	51,423,016,044	4,549,410.38	11,303.23	(13.70)
22/04/2025	51,427,027,210	4,550,746.94	11,300.79	(2.44)
23/04/2025	51,456,320,021	4,551,130.05	11,306.27	5.49
24/04/2025	51,321,003,660	4,546,698.03	11,287.53	(18.74)
27/04/2025	51,453,314,689	4,546,406.89	11,317.36	29.83
28/04/2025	51,424,735,352	4,546,540.42	11,310.74	(6.62)
30/04/2025	51,479,840,854	4,548,558.59	11,317.84	7.10
04/05/2025	51,509,606,496	4,548,558.59	11,324.38	6.54
05/05/2025	51,871,921,675	4,549,219.50	11,402.38	78.00
06/05/2025	51,843,001,403	4,549,878.62	11,394.37	(8.01)
07/05/2025	52,236,634,911	4,549,647.40	11,481.47	87.10
08/05/2025	52,259,806,553	4,545,758.49	11,496.39	14.92

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

15. NET ASSET VALUE (continued)

Net asset value for the six-month period ended 30 June 2025 (continued):

<i>Period of NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Number of fund units</i>	<i>NAV per fund unit VND</i>	<i>Increase/ (decrease) of NAV per fund unit VND</i>
11/05/2025	52,246,206,506	4,544,080.74	11,497.64	1.25
12/05/2025	52,247,259,232	4,544,198.56	11,497.57	(0.07)
13/05/2025	52,246,792,077	4,547,615.29	11,488.83	(8.74)
14/05/2025	52,255,762,265	4,549,821.42	11,485.23	(3.60)
15/05/2025	52,331,044,703	4,545,934.87	11,511.61	26.38
18/05/2025	52,297,965,879	4,543,378.16	11,510.81	(0.80)
19/05/2025	52,464,271,119	4,544,769.22	11,543.88	33.07
20/05/2025	52,368,849,505	4,542,955.79	11,527.48	(16.40)
21/05/2025	52,356,431,787	4,542,990.73	11,524.66	(2.82)
22/05/2025	52,433,041,598	4,542,561.57	11,542.62	17.95
25/05/2025	52,525,498,203	4,545,505.70	11,555.48	12.86
26/05/2025	52,666,529,317	4,545,705.66	11,586.00	30.52
27/05/2025	52,702,286,342	4,545,858.43	11,593.47	7.48
28/05/2025	52,632,838,439	4,547,489.12	11,574.04	(19.43)
29/05/2025	52,606,037,841	4,546,655.92	11,570.27	(3.77)
31/05/2025	52,432,028,408	4,540,099.96	11,548.65	(21.62)
01/06/2025	52,439,471,286	4,540,099.96	11,550.29	1.64
02/06/2025	52,760,806,257	4,540,015.39	11,621.28	70.99
03/06/2025	52,820,077,934	4,542,225.15	11,628.68	7.40
04/06/2025	52,868,401,475	4,541,643.89	11,640.81	12.13
05/06/2025	52,930,351,866	4,542,243.37	11,652.91	12.10
08/06/2025	52,520,139,228	4,538,021.63	11,573.36	(79.55)
09/06/2025	52,441,415,078	4,537,797.55	11,556.58	(16.78)
10/06/2025	52,594,386,618	4,540,587.08	11,583.17	26.59
11/06/2025	52,459,122,491	4,539,930.93	11,555.05	(28.12)
12/06/2025	52,551,926,582	4,542,365.42	11,569.29	14.24
15/06/2025	52,388,591,351	4,542,592.87	11,532.75	(36.54)
16/06/2025	52,678,728,460	4,539,861.50	11,603.60	70.85
17/06/2025	51,500,425,285	4,438,085.82	11,604.20	0.60
18/06/2025	51,610,616,744	4,442,624.34	11,617.15	12.95
19/06/2025	51,579,077,379	4,442,404.80	11,610.62	(6.53)
22/06/2025	51,415,425,760	4,441,338.39	11,576.56	(34.06)
23/06/2025	51,563,719,532	4,460,083.49	11,561.16	(15.41)
24/06/2025	51,359,169,598	4,462,729.79	11,508.47	(52.69)
25/06/2025	51,566,427,001	4,459,984.71	11,562.02	53.55
26/06/2025	51,627,996,111	4,460,766.70	11,573.79	11.78
29/06/2025	51,644,549,688	4,461,191.45	11,576.40	2.61
30/06/2025	51,643,444,170	4,460,501.79	11,577.94	1.54

Average NAV for the period

51,989,947,258

Maximum NAV per fund unit variance in the period

115.27

Minimum NAV per fund unit variance in the period

0.07

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

16. NUMBER OF OUTSTANDING FUND CERTIFICATES IN CIRCULATION

	30 June 2026	31 December 2025
Less than or equal to one year	138,632.38	206,425.90
Above one year	4,314,223.95	4,236,305.63
	4,452,856.33	4,442,731.53

17. RELATED PARTIES AND OTHER KEY CONTRACTS

17.1 Related parties

a) The Fund Management Company

Significant transactions during the period:

	For the six-month period ended 30 June 2026 VND	For the six-month period ended 30 June 2025 VND
Fund management fee	257,259,778	244,825,175

Balance as at 30 June 2026:

	30 June 2026 VND	31 December 2025 VND
Fund management fee payable	42,726,042	43,567,281

b) Remunerations of the Board of Representatives

Other than the remunerations, there are no other transactions or contracts to which the Fund and any member of the Board of Representatives is a party to where a member of Board of Representatives has a material interest. Remunerations of the Board of Representatives are recognized as expenses of the Fund.

Significant transactions during the period:

	For the six-month period ended 30 June 2026 VND	For the six-month period ended 30 June 2025 VND
Remunerations of the Board of Representatives	34,000,000	27,769,879

Balance as at 30 June 2026:

	30 June 2026 VND	31 December 2025 VND
Remunerations of the Board of Representatives	17,000,000	9,000,000

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

17. RELATED PARTIES AND OTHER KEY CONTRACTS (continued)

17.2 Other key contracts

Supervisory Bank

According to the supervisory and custodian contract with the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, Nam Ky Khoi Nghia Branch ("Supervisory Bank"), the Fund has the obligation to pay the Supervisory Bank an annual supervisory fee equivalent to 0.02% of the NAV (the minimum fee is VND 5,000,000 per month), exclusive of value added tax and an annual custodian fee equivalent to 0.05% of the NAV (the minimum fee is VND 15,000,000 per month).

The Supervisory Bank also provides the fund administration service. The Fund has the obligation to pay the Supervisory Bank an annual fund administration fee equivalent to 0.03% of the NAV (the minimum fee is VND15,000,000 per month), exclusive of value added tax.

Besides, the Fund has an obligation to pay to the Supervisory Bank a custodian service – transaction fee of VND 100,000 for each successful transaction of one security code per day.

Significant transactions during the period with the Supervisory Bank:

	<i>For the six-month period ended 30 June 2026 VND</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2025 VND</i>
Custodian service - custody fee	90,000,000	90,000,000
Fund administration fee	99,000,000	99,000,000
Supervising fee	33,000,000	33,000,000
Custodian service – transaction fee	500,000	462,000
Bank charges	1,068,760	900,000

Balances with the Supervisory Bank as at 30 June 2026:

	<i>30 June 2026 VND</i>	<i>31 December 2025 VND</i>
Demand deposit	3,428,302,439	2,461,273,913
Fund administration fee payable	16,500,000	16,500,000
Custodian service payable - custody fee	15,000,000	15,000,000
Supervising fee payable	5,500,000	5,500,000

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

18. FINANCIAL RISK MANAGEMENT OBJECTIVES AND POLICIES

The Fund is exposed to market risk, credit risk and liquidity risk. The process of risk management is critical to the Fund's continuing profitability. The Fund Management Company has designed a risk control system to ensure a sufficient balance between expected cost of risk and risk management cost. The Chief Executive Officer of the Fund Management Company continuously monitors the process of risk management to ensure a sufficient balance between risk and risk control.

The Chief Executive Officer of the Fund Management Company has reviewed and decided to apply the following risk management policies for the above risks:

18.1 *Market risk*

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. Market risk comprises four types of risk: interest rate risk, currency risk, price risk and other price risk, such as security price risk. Financial instruments affected by market risk include deposits and securities investments.

A sensitivity analysis is performed on the basis of net liabilities, in which the ratio of fixed interest rate liabilities over floating interest rate liabilities and the correlation amongst financial instruments in foreign currency is constant.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or the future cash flow of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates.

Shares' price risk

The Fund's shares are exposed to market price risk arising from uncertainties about future prices of investment shares. The Fund manages price risk by placing a limit on share investments.

Currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates.

The Fund was incorporated and operates in Vietnam. As such, its reporting and transaction currency is denominated in VND. The Fund is not exposed to foreign currency risk.

18.2 *Credit risk*

Credit risk is the risk that the counterparty to a financial instrument will cause a financial loss for the Fund by failing to discharge an obligation. These credit exposures exist within financing relationships including deposits with banks and other financial instruments.

The Fund's bank balances are mainly maintained with well-known banks in Vietnam. Credit risk from balances with banks is managed by the Fund's Investment management department in accordance with the Fund's policy. The Fund evaluates the concentration of credit risk with respect to deposits at banks is too low.

It is the Fund's policy to enter into financial instruments with reputable counterparties.

The Investment management department closely monitors the creditworthiness of the Fund's counterparties (e.g., brokers, custodian, banks, etc.) by reviewing their credit worthiness, interim financial statements and press releases on a regular basis.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

18. FINANCIAL RISK MANAGEMENT OBJECTIVES AND POLICIES (continued)

18.3 Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Fund will encounter difficulty in meeting financial obligations due to shortage of capital. The Fund's exposure to liquidity risk arises primarily from mismatches of maturities of financial assets and financial liabilities.

The Fund invests primarily in securities market and other financial instruments which are under normal market conditions and are easily convertible to cash. The Fund monitors liquidity risk by maintaining sufficient amount of cash and cash equivalents for the Fund's operation and to mitigate the effect of fluctuations in cash flows.

19. FINANCIAL ASSETS AND FINANCIAL LIABILITIES

The carrying amount and fair value of financial instruments of the Fund as at 30 June 2026 are presented as follows:

	<i>Carrying amount VND</i>	<i>Fair value VND</i>
Financial assets		
Held for trading	50,540,391,444	50,540,391,444
- Corporate bonds	43,232,151,444	43,232,151,444
- Shares	7,308,240,000	7,308,240,000
Bank deposits and receivables	4,240,984,508	4,240,984,508
- Cash at banks	3,428,302,439	3,428,302,439
- Receivables	812,682,069	812,682,069
	54,781,375,952	54,781,375,952
Financial liabilities		
Payables of fund's services fee	86,623,065	86,623,065
Accrued expenses	92,926,042	92,926,042
Payables to distributors and fund management company	627,344	627,344
	180,176,451	180,176,451

The fair values of the financial assets and liabilities represent the amounts at which the instruments could be exchanged in a current transaction between willing parties, other than in a forced sales or liquidation.

The following methods and assumptions are being used to estimate the fair values:

- Fair values of cash and cash equivalents, receivables, payables to distributors, accrued expenses, and fund's services fee payables approximate to their carrying values due mainly to the short-term maturities of these instruments.
- Fair value of shares, right issue, bonds and term deposits are revalued using the valuation method stated in Note 4.3.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

20. OTHER PERFORMANCE INDICATORS

INDICATORS	For the six-month period ended 30 June 2026	For the six-month period ended 30 June 2025
Investment performance		
Management fee paid to the Fund Management Company/Average NAV during the period (%)	0.94%	0.94%
Custody, supervisory fee paid to the Supervisory Bank/Average NAV during the period (%)	0.46%	0.48%
Fund administration fee, transfer agency fee and other expenses paid to service providers/Average NAV during the period (%)	0.65%	0.69%
Audit fee/Average NAV during the period (%)	0.25%	0.26%
Legal advisory fee, quotation fee and other fees, remuneration paid to the Fund's Board of Representatives/Average NAV during the period (%)	0.12%	0.11%
Operating expense ratio (20.1)	2.44%	2.62%
Portfolio turnover ratio (20.2)	23.45%	54.84%
Others		
Percentage of fund units held by the Fund Management Company and related parties at the end of the period (%)	0.00%	0.00%
Proportion of fund units held by 10 largest unit holders at the end of the period (%)	93.39%	93.59%
Percentage of fund units held by foreign unit holders at the end of the period (%)	0.00%	0.00%
NAV/fund unit at the end of the period (VND)	12,257.62	11,577.94
Number of fund unit holders at the end of the period	2,101	2,083

20.1 Expense ratio

Expense ratio is the performance ratio of operating expense of the Fund per one unit of net asset value. This ratio is calculated for 12 months up to the ending date of the financial period.

$$\text{Expense ratio (\%)} = \frac{\text{Total operating expense} * 100\%}{\text{Average net asset value (NAV) in the year}}$$

The following expenses are excluded from total operating expenses for expense ratio calculation purposes:

- Interest expense;
- Gain or loss arising from foreign exchange differences (realized and unrealized);
- Deductible personal income tax of investors or income tax paid during the period (corporate income tax), including foreign contractor withholding tax;
- Transaction costs on buying, selling fund certificates and other related expense; and
- Dividends and other distribution amounts paid to the investors.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

20. OTHER PERFORMANCE INDICATORS (continued)

20.2 Turnover ratio

Turnover ratio of investment portfolio is the number of trading cycles of investment assets of the Fund in one (01) year. This ratio is calculated for 12 months up to the ending date of the period.

$$\text{Turnover ratio (\%)} = \frac{(\text{Total purchase value in the period} + \text{Total sales value in the period}) * 100\%}{2 * \text{Average net asset value (NAV) in the year}}$$

21. EVENTS AFTER THE INTERIM BALANCE SHEET DATE

There is no matter or circumstance that has arisen since the interim balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the interim financial statements of the Fund.

Fund Management Company – HD Capital Joint Stock Company

Ho Chi Minh City, Vietnam

14 August 2026



Ms. Truong Ngoc Nhu Quynh
Preparer



Ms. Truong Ngoc Nhu Quynh
Head of Fund Operations in
charge of Fund Accounting



Mr. Nguyen Thanh Long
Chief Executive Officer

HD High Yield Bond Investment Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY

I. GENERAL INFORMATION OF HD HIGH YIELD BOND INVESTMENT FUND ("THE FUND")

1. Objectives

The investment objective of the Fund is to seek investment returns comprising interest and income generation with the potential long-term capital growth by maintaining a balanced allocation to equities and fixed income securities including preferred dividend stocks classified as liabilities, money markets, corporate bonds, negotiable instruments, and assets that enhance the Fund's value.

The Fund's investment portfolio and investment restrictions must be consistent with the objectives and investment policies clearly defined in the Fund's Operating Charter and Prospectus.

2. Operation effectiveness

At the end of the reporting period, the net asset value (NAV) of the Fund increased 0.3% compared to the beginning of the reporting period.

3. Policies and investment strategies

To deliver high and stable returns from capital appreciation, bond yields, and other value-enhancing instruments.

The investment fund focuses on fixed-income assets such as corporate bonds and high-yield certificates of deposit to maximize long-term returns. Active management is aimed at achieving the goal of stable asset growth for clients.

4. Classification

The Fund was established as an open-ended securities investment fund in Vietnam in accordance with Initial Public Offering Certificate No. 296/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("SSC") on 23 September 2022 and License No. 74/GCN-UBCK issued by the SSC on 30 December 2022.

5. Investment term recommendation

The Fund was licensed to operate for an unlimited period.

6. Current risk profile (low, medium, high)

Current risk profile of the Fund was low.

HD High Yield Bond Investment Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

I. GENERAL INFORMATION OF HD HIGH YIELD BOND INVESTMENT FUND ("THE FUND") (continued)

7. Time of commencing operation

The Fund started operating since 10 January 2023.

8. Operation scale at the reporting date

As at 30 June 2026, the Fund's number of outstanding fund units was 4,452,856.33 amounting to VND 44,528,563,300 in face value.

9. Reference index

Reference index is not applicable to the Fund.

10. Profit distribution policy

The fund distributes profits to investors based on the Resolution of the Investors' General Meeting or with the approval of the Fund's representative board (if the most recent Investors' General Meeting has authorized the Fund's representative board to decide), in accordance with the Fund's Charter and current securities law regulations.

11. Accumulated gain per fund certificate

As at 30 June 2026, accumulated gain per unit of the Fund were VND 2,460.

II. PERFORMANCE INFORMATION

1. Assets portfolio

<i>Asset portfolio</i>	<i>30 June 2026 (%)</i>	<i>30 June 2025 (%)</i>	<i>30 June 2024 (%)</i>
1. Certificate of deposits	-	-	17.48
2. Corporate bonds	78.92	80.06	60.52
3. Shares	13.34	12.71	4.66
4. Other assets	7.74	7.23	17.34
Total	100.00	100.00	100.00

HD High Yield Bond Investment Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

II. PERFORMANCE INFORMATION (continued)

2. Key performance indicators

Indicators	30 June 2026	30 June 2025	30 June 2024
2.1. The Fund's NAV	54,581,434,067	51,643,444,170	60,563,780,937
2.2. The number of outstanding fund units	4,452,856.33	4,460,501.79	5,379,593.37
2.3. NAV per fund unit	12,257.62	11,577.94	11,258.06
2.4. Maximum NAV per fund unit in the period	12,608.59	11,652.91	11,347.29
2.5. Minimum NAV per fund unit in the period	11,854.61	11,169.08	10,471.78
2.6. Closing price per fund unit at the end of the period (*)	Not applicable	Not applicable	Not applicable
2.7. Maximum closing price per fund unit during the period (*)	Not applicable	Not applicable	Not applicable
2.8. Minimum closing price per fund unit during the period (*)	Not applicable	Not applicable	Not applicable
2.9. Growth rate (%)/fund unit	5.87	1.63	3.25
2.9.1. Capital growth rate (%)/fund unit (price movement)	-35.09	34.91	-3.54
2.9.2. Profit growth rate (%)/fund unit (realized profit)	40.96	-33.28	6.79
2.10. Gross distribution per fund unit	-	-	-
2.11. Net distribution per fund unit	-	-	-
2.12. Ex - dividend date	-	-	-
2.13. Operating expenses ratio (%)	2.44	2.62	2.56
2.14. Portfolio turnover ratio (%)	16.37	54.84	119.38

(*) The Fund's fund certificates are not listed on the stock market.

HD High Yield Bond Investment Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

II. PERFORMANCE INFORMATION (continued)

3. Growth rate over periods

<i>Period</i>	<i>Total increase in NAV/fund unit (%)</i>	<i>Annual growth rate of NAV/fund unit (%)</i>
- 1 year	5.87	5.87
- 3 years	17.75	5.60
- From establishment	22.58	5.99
- Growth of reference index	No reference index	No reference index

4. Annual growth rate

<i>Period</i>	<i>30 June 2026</i>	<i>30 June 2025</i>	<i>30 June 2024</i>
Growth rate (%)/fund unit	5.87	2.84	8.15

HD High Yield Bond Investment Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

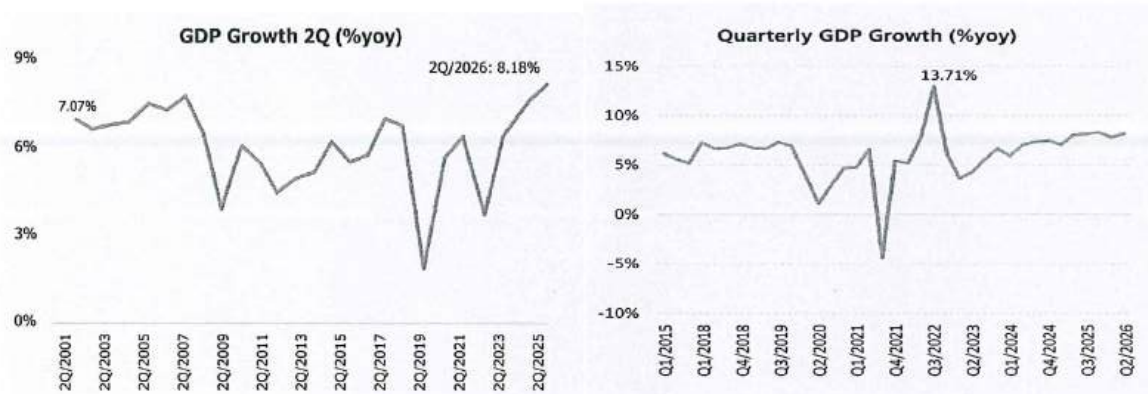
III. MARKET ASSESSMENT DURING THE PERIOD

1. Macroeconomic Overview

2026 Macroeconomic Overview and 2027 Outlook

a. Economic growth remained strong, underpinned by sustainable manufacturing expansion and robust foreign direct investment (FDI) inflows.

Vietnam's GDP expanded by 8.39% year-on-year in the second quarter of 2026, resulting in first-half 2026 GDP growth of 8.18% year-on-year, marking the strongest first-half performance since 2011. Strong growth was recorded across several sectors, including Agriculture and Fisheries, Industry and Construction (notably the electricity and gas distribution sector, whose growth increased from 4.20% in Q2 2025 to 9.34% in Q2 2026), as well as Retail Trade, Transportation, ...



Source: Finpro

In recent years, Vietnam has emerged as a bright spot in the region, consistently ranking among the fastest-growing economies in ASEAN. This has been one of the key factors attracting both foreign direct investment (FDI) and foreign indirect investment (FI). In addition, a breakdown of sectoral contributions to overall GDP growth indicates that the quality of economic growth continues to improve, with industries generating higher value-added accounting for an increasingly larger share of economic output. Notably, the contribution of the services sector has been on an upward trend since the COVID-19 pandemic. This suggests that the economic structure is gradually shifting toward higher-value industries, including tourism, financial services, and high-technology sectors.

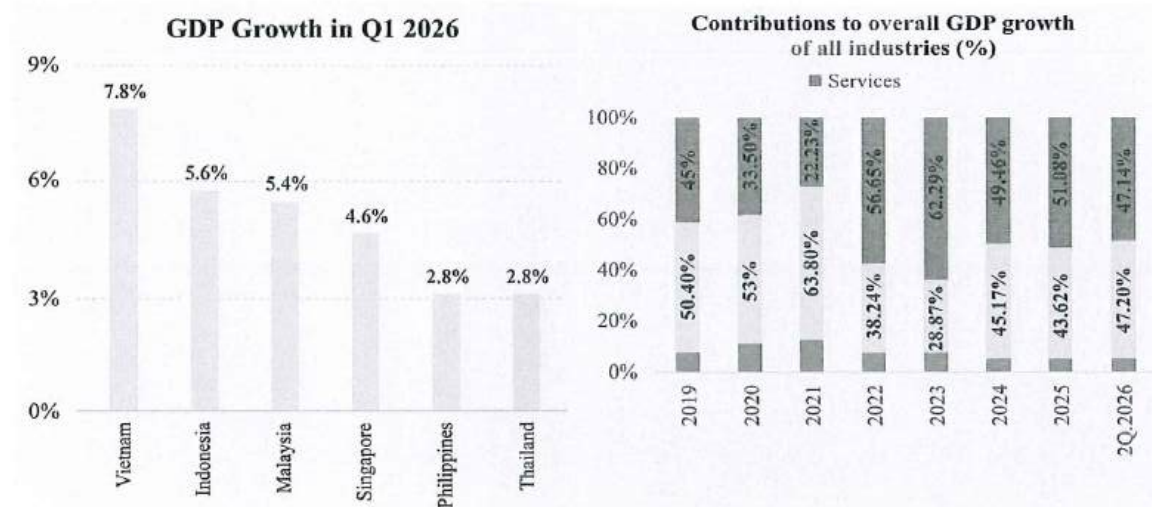
Vietnam's growth outperformance has positioned the country as one of the brightest economies in Southeast Asia in recent years. Supported by its strategic geographic location, abundant natural resources, including rare earth reserves, and sound long-term development strategies, Vietnam has continued to attract substantial FDI inflows. These inflows not only provide a strong foundation for the continued expansion of the manufacturing sector but also create significant opportunities to further strengthen the country's export capacity.

HD High Yield Bond Investment Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

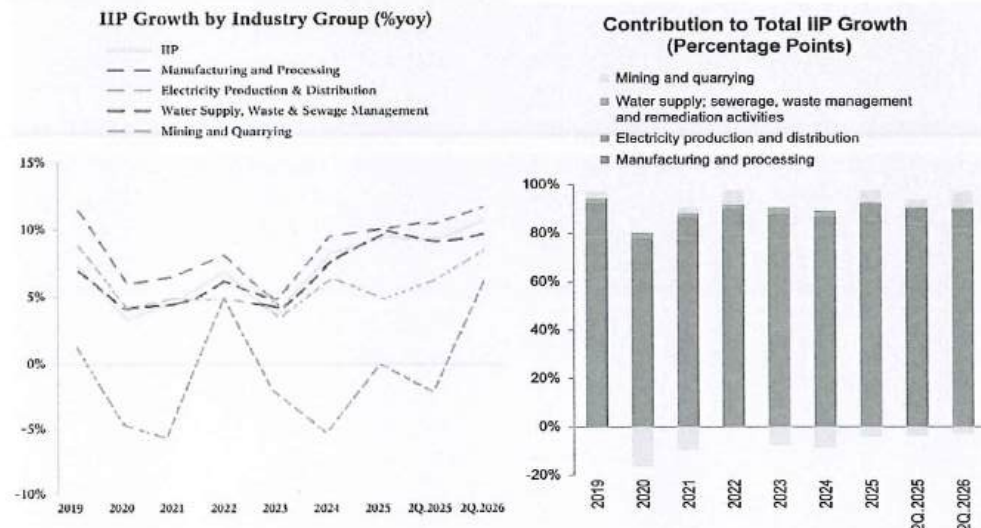
III. MARKET ASSESSMENT DURING THE PERIOD (continued)

1. Macroeconomic Overview (continued)



Source: Finpro

The manufacturing and processing sector continued to serve as the primary driver of Vietnam's industrial production, enabling the sector to record its strongest growth since 2019. The Index of Industrial Production (IIP) for the first six months of 2026 is estimated to have increased by 10.8% year-on-year, exceeding both the growth recorded in the corresponding period of 2025 and for full-year 2025 (up 8.7% year-on-year in the first half of 2025 and 9.2% year-on-year for the full year 2025). This also represents the highest IIP growth rate since 2019. The manufacturing and processing sector remained the key contributor to overall industrial production growth, accounting for 8.9 percentage points of the total increase in IIP during the first six months of 2026. In contrast, the contributions from other sectors, including electricity production and distribution, mining,... were relatively insignificant.



Source: Finpro

In addition, Vietnam's Manufacturing Purchasing Managers' Index (PMI) remained above the 50-point threshold throughout all months of the first half of 2026, indicating that the manufacturing sector continued to operate in expansionary territory and maintained a stable level of business activity. New orders and production volumes continued to increase, reflecting sustained momentum in the sector. The resilience of Vietnam's manufacturing sector in recent years has been supported by a combination of factors, including accelerating export growth, improving domestic consumption, and rising inflows of foreign direct investment (FDI). Moreover, the quality of FDI inflows has continued to improve, further strengthening the foundation for sustainable industrial development and long-term economic growth.

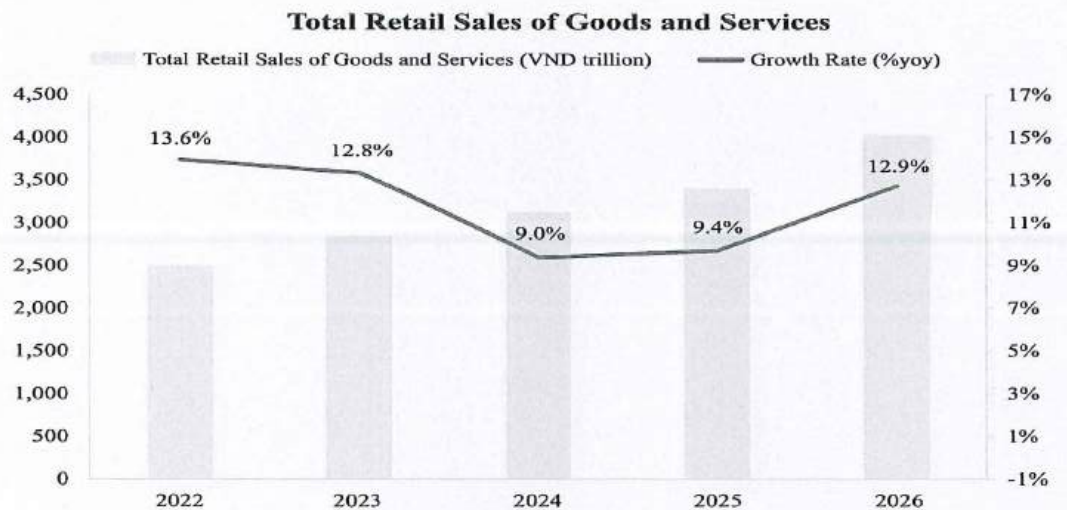
HD High Yield Bond Investment Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

III. MARKET ASSESSMENT DURING THE PERIOD (continued)

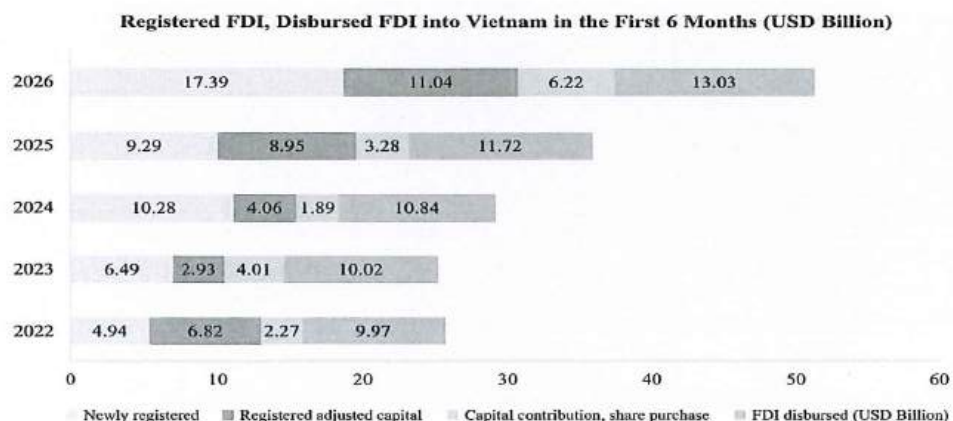
1. Macroeconomic Overview (continued)

Domestic demand continued to recover amid a strong rebound in tourism and service-related activities. Total retail sales of goods and consumer service revenues increased by 12.9% in the first half of 2026, significantly higher than the growth recorded in the corresponding period of 2025 (7.4%). The resurgence of the domestic market provides a solid foundation for the manufacturing sector, supports the sustainability of strong economic growth, and enhances Vietnam's attractiveness to international capital flows while further strengthening export growth prospects.



Source: Finpro

Vietnam has emerged as the most attractive destination for foreign direct investment (FDI) in Southeast Asia. FDI inflows into Vietnam reached a record high in the first six months of 2026, with total registered foreign investment amounting to USD 34.65 billion, representing a year-on-year increase of 61.0%. Both registered and disbursed FDI reached their highest levels in the past five years. FDI inflows are expected to remain strong during the remainder of 2026, supported by several key factors. First, Vietnam currently enjoys a competitive advantage over China in terms of export tariffs to the U.S. market and could benefit further should tariffs be reduced to 10% from the current 12.5%. Second, Vietnam continues to be an attractive destination for technology-related FDI, supported by its strategic geographic location and abundant rare earth resources. Third, ongoing policy reforms are expected to facilitate the listing of foreign-invested enterprises on Vietnam's stock market, thereby expanding their access to domestic capital-raising opportunities.



Source: Finpro

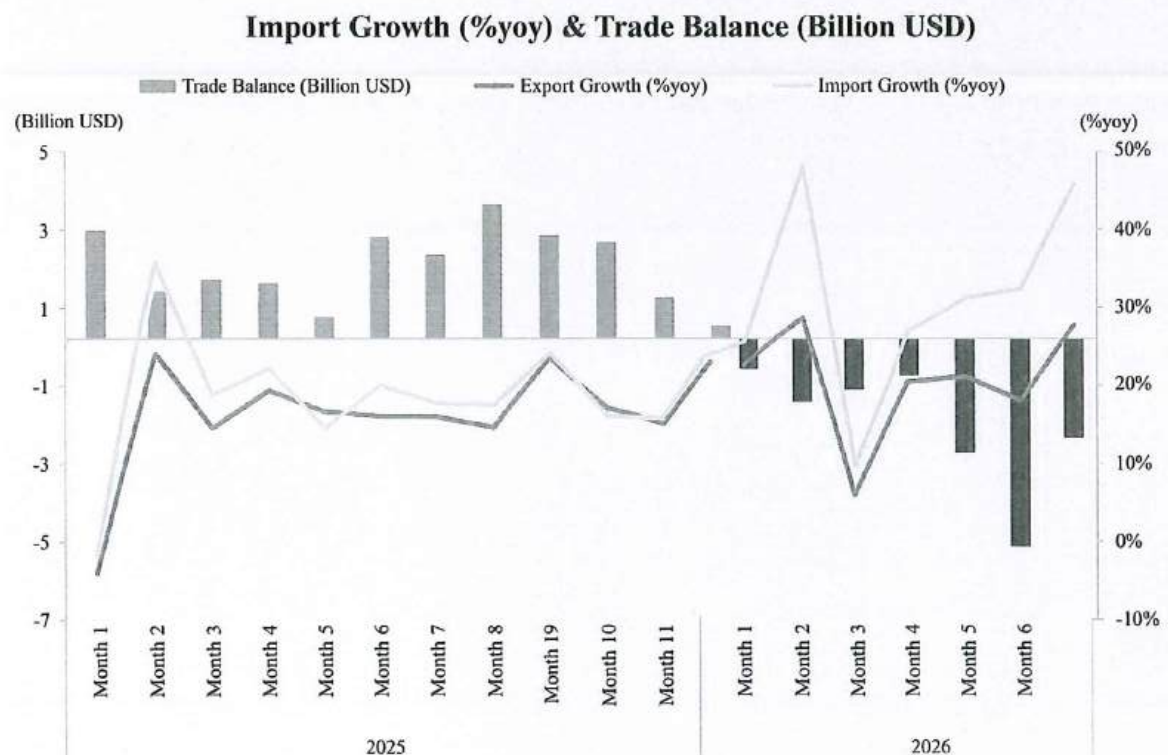
HD High Yield Bond Investment Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

III. MARKET ASSESSMENT DURING THE PERIOD (continued)

1. **Macroeconomic Overview** (continued)
- b. **Macroeconomic indicators are expected to become more stable in the second half of 2026 as global conflicts ease.**

The trade deficit has gradually narrowed since the end of the second quarter as tensions between the United States and Iran eased and importers had largely completed their purchases of machinery and raw materials for production activities. Vietnam has experienced a trade deficit since December 2025, with the deficit widening significantly in April and May 2026 before beginning to moderate from June 2026 onwards. The primary reason for the trade deficit has been the substantially faster growth in imports relative to exports. The strong growth in import turnover observed in recent months has been driven mainly by robust domestic demand and continuous inflows of foreign direct investment (FDI) into Vietnam during the first months of 2026. Although the trade balance has recorded a trade deficit, its impact on the Vietnamese economy is not expected to be overly adverse during this period. This can be explained by several factors. (1) First, imported goods have consisted primarily of machinery, equipment, and production inputs. As such, the increase in imports reflects a healthy economy undergoing a phase of accelerated growth. (2) Second, export turnover has continued to maintain strong and stable growth, while FDI inflows have remained abundant. Consequently, rising imports have not exerted excessive pressure on the exchange rate or foreign exchange reserves. Third, the trend of trade deficits has been moderating as global geopolitical tensions have eased and enterprises have nearly completed their procurement of machinery and production materials.



Source: Finpro

HD High Yield Bond Investment Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

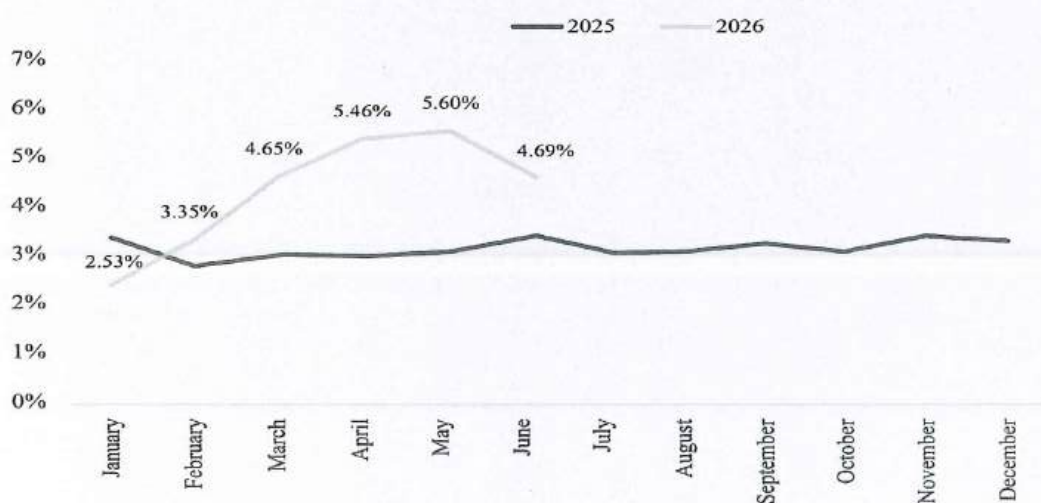
III. MARKET ASSESSMENT DURING THE PERIOD (continued)

1. Macroeconomic Overview (continued)

Credit growth reached 7.86% by mid-July 2026 compared with the end of 2025, while the gap between credit growth and deposit growth remained substantial. As of 13 July 2026, outstanding credit in the economy had reached nearly VND 20.1 quadrillion, representing an increase of 7.86% compared with the end of 2025 and providing approximately VND 1.46 quadrillion in additional funding to the economy. Meanwhile, although deposit growth showed signs of improvement, the gap between credit and deposit growth remained significant, placing pressure on the banking system's ability to mobilize funds through traditional deposit channels. Specifically, as of 26 June 2026, deposits mobilized by credit institutions had increased by 5.02% (compared with 6.11% in the corresponding period of the previous year), while credit growth reached 7.41% (compared with 8.3% in the same period last year). Credit growth in 2026 is forecast to range between 15% and 18%, exceeding the State Bank of Vietnam's target of approximately 15%, in line with the Government's objective of achieving economic growth of no less than 10% in 2026.

Inflation remained close to the Government's target but continued to be under control. The Consumer Price Index (CPI) increased by 4.69% year-on-year in June 2026, exceeding the target set by the National Assembly due to higher fuel prices resulting from the U.S.-Iran conflict. However, inflation remained manageable during the first six months of 2026, with average CPI rising by 4.38% year-on-year. Inflation is expected to gradually moderate over the remaining months of 2026, supported by the resolution of the U.S.-Iran conflict and the anticipated interest rate cuts by the U.S. Federal Reserve (Fed) later in the year.

Year-on-Year CPI Growth in 2026 and 2025



Source: Finpro

Vietnam's exchange rate remained broadly stable throughout 2026. As of 29 July 2026, the commercial bank USD/VND exchange rate had increased by only 0.52% year-to-date, substantially lower than the 3.32% rise recorded during the same period in 2025. The stability of the Vietnamese dong was maintained despite a complex global environment characterized by geopolitical tensions in the Middle East and persistent inflationary pressures in the United States. Continued FDI inflows, steady export growth, and the absence of a significant appreciation in the U.S. dollar collectively helped anchor exchange rate stability during the first half of 2026. Furthermore, import growth in the first half of 2026 was largely concentrated in machinery and equipment purchases from South Korea. As a portion of these transactions may have been denominated in currencies other than the U.S. dollar, exchange rate pressures associated with import demand remained relatively contained.

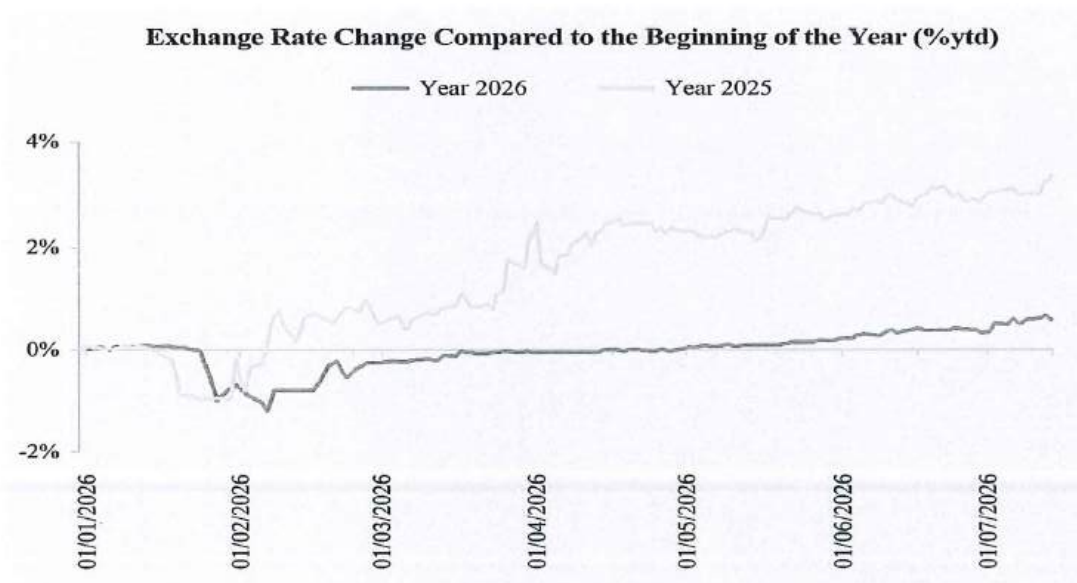
The outlook for the exchange rate remains favorable for the remainder of 2026. The key drivers supporting stability during the first half of the year are expected to persist, while potential monetary easing by the U.S. Federal Reserve could provide additional support for exchange rate stability going forward.

HD High Yield Bond Investment Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

III. MARKET ASSESSMENT DURING THE PERIOD (continued)

1. Macroeconomic Overview (continued)



Source: Finpro

IV. DETAILS OF KEY PERFORMANCE INDICATORS

1. Details of key performance indicators

Indicators	One year to the reporting date (%)	Three years to the reporting date (%)	From establishment to the reporting date (%)
Profit growth/fund unit	40.96	0.74	0.74
Capital growth/fund unit	-35.09	17.01	21.84
Total growth value/fund unit	5.87	17.75	22.58
Annual growth rate (%) / fund unit	5.87	5.60	5.99
Total structured portfolio growth value	Not applicable	Not applicable	Not applicable
Market value change per fund unit	Not applicable	Not applicable	Not applicable

HD High Yield Bond Investment Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

IV. DETAILS OF KEY PERFORMANCE INDICATORS (continued)

1. Details of key performance indicators (continued)

- Monthly growth chart of the Fund since its inception:

Fund performance as of 30 June 2026:



- Change in NAV:

Indicators	30 June 2026	30 June 2025	Variance
Net asset value (NAV) of the Fund	54,581,434,067	51,643,444,170	5.69%
Net asset value (NAV) per fund unit	12,257.62	11,577.94	5.87%

The NAV of the fund as of 30 June 2026, increased by 5.69% compared to 30/6/2025 as investors purchased more fund certificates than they sold.

2. Statistics of investors and their number of fund units held at the reporting date (the latest date):

Number of fund units (units)	Number of investors	Number of fund units held	Holding rate
Under 5,000	2,096	314,367.36	7.06%
From 5,000 under 10,000	2	12,095.13	0.27%
From 10,000 under 50,000	1	16,393.84	0.37%
From 50,000 to 500,000	0	0.00	0.00%
Over 500,000	2	4,110,000.00	92.30%
Total	2,101	4,452,856.33	100%

3. Implicit expenses and discounting

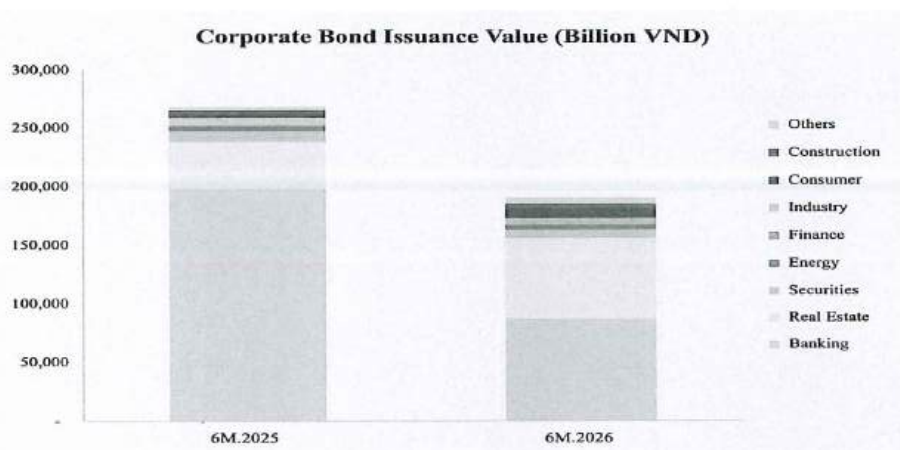
During the reporting period, the Fund did not incur any cash discounts or implicit expenses related to the Fund's transactions with service providers for the Fund.

HD High Yield Bond Investment Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

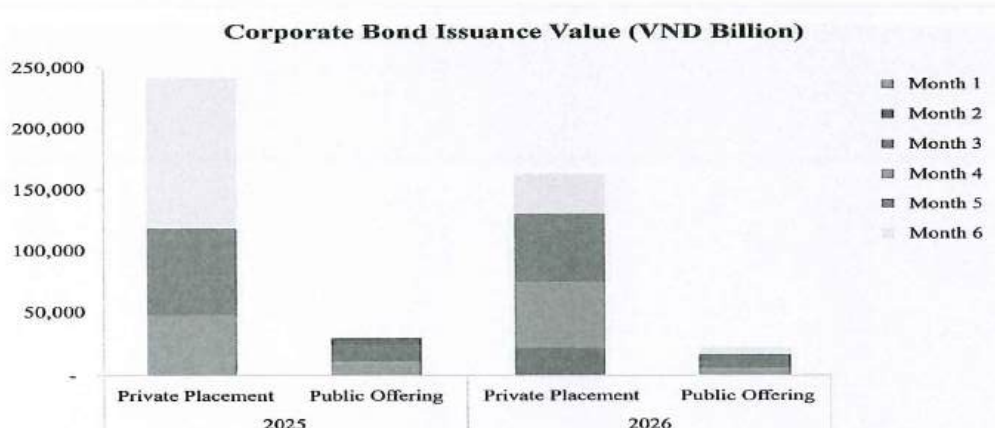
V. INFORMATION ON THE MARKET OUTLOOK

Corporate bond issuance totaled VND 186.4 trillion in the first six months of 2026, down 30.6% year-on-year. The banking sector remained the largest issuer, accounting for VND 90.8 trillion, or 48.7% of total issuance, followed by the real estate sector with VND 72.2 trillion, representing 38.8%. Issuance by other industries remained modest, collectively accounting for only 12.5% of total corporate bond issuance during the period. The decline in issuance activity was largely driven by a temporary reduction in private bond offerings by commercial banks. As coupon rates on newly issued bonds increased to levels close to prevailing lending rates, the cost advantage of bond financing diminished, resulting in lower issuance volumes from the banking sector.



Source: Finpro

Similar to 2025, private placement activity was virtually absent during the first two months of the year and only began to accelerate from March onwards. In contrast, issuance through the public offering channel remained relatively stable, with total public corporate bond issuance reaching VND 24.8 trillion in the first half of 2026, representing a year-on-year decline of 11%.



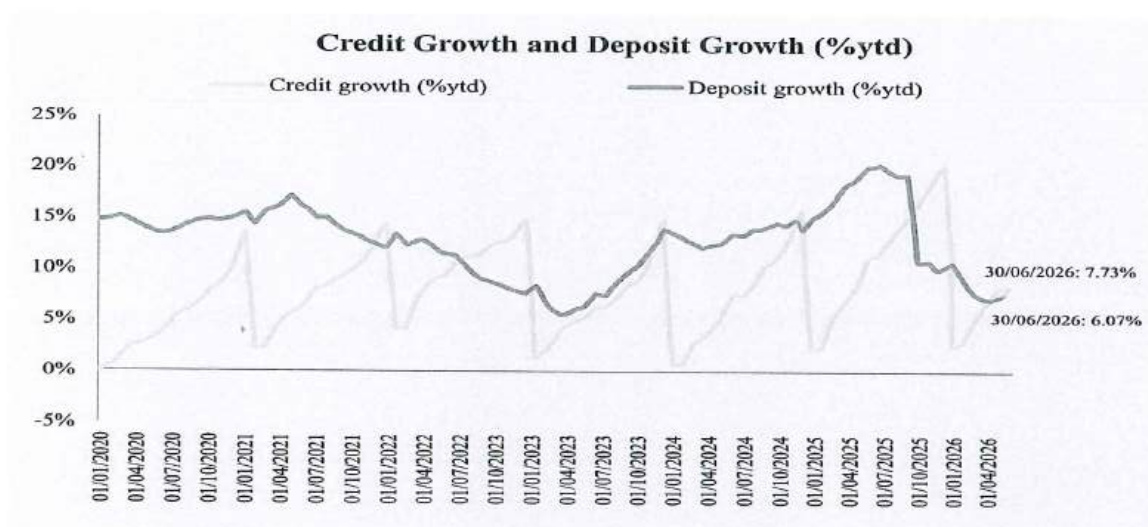
Source: Finpro

The outlook for Vietnam's corporate bond market in the second half of 2026 will depend largely on interest rate levels, banking system liquidity, and corporate demand for capital to support production activities. Interest rates are expected to ease slightly as tensions between the United States and Iran subside, helping to alleviate pressure on liquidity conditions and the interbank market. However, the gap between deposit growth and credit growth may continue to exert pressure on banking system liquidity. Corporate demand for capital is expected to increase as businesses accelerate production expansion amid sustained strong economic growth. Taken together, these factors suggest that the outlook for the corporate bond market in the second half of 2026 is likely to be more favorable than in the first half of the year.

HD High Yield Bond Investment Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

V. INFORMATION ON THE MARKET OUTLOOK (continued)



Source: Finpro

VI. OTHER INFORMATION

The Fund has no employee and is managed by HD Capital Joint Stock Company ("the Fund Management Company").

	Name	Position	Qualification	Work experience
Fund Executive Management	Duong Cong Ai	Investment Specialist	- Bachelor's degree in Business Administration, Bachelor's degree in Finance - Fund management professional certification	- From June 2008 to November 2014: Phu Gia Securities JSC - From January 2015 to August 2018: Lien Minh Vietnam Investment Fund Management JSC - From September 2018 to March 2020: HD Securities JSC - From April 2020 to Present: HD Investment Fund Management JSC.
	Le Thanh Hoa	Investment Specialist	- Bachelor's Degree in Electronics and Telecommunications, Posts and Telecommunications Institute of Technology - Fund Management Practitioner Certificate - Chartered Financial Analyst (CFA)	- From May 2017 to May 2018: Analyst, Bao Viet Securities JSC - From June 2018 to February 2024: Head of Research & Portfolio Management, Bao Viet Securities JSC - From March 2024 to January 2025: Head of Portfolio Management Department, SGI Investment Fund Management JSC - From April 2025 to Present: Investment Analyst, HD Investment Fund Management JSC.
Board of Fund Representative	Pham Tien Thanh	Chairman	- Doctor of Business Administration; Asset management expert	- From July 1995 to December 2003: Credit Lyonnais Vietnam - From January 2004 to December 2013: Vietinbank - From January 2021 to present: Sovico Group

HD High Yield Bond Investment Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

VI. OTHER INFORMATION (continued)

The Fund has no employee and is managed by HD Capital Joint Stock Company ("the Fund Management Company") (continued)

	Name	Position	Qualification	Work experience
Board of Fund Representative (continued)	Nguyen Thanh Long	Non-independent member	Master of Business Administration, Fund Management License Certificate	- From November 2017 to January 2020: Eurocapital Securities JSC. - From February 2020 to October 2021: HDB Securities JSC - From December 2021 to present: HD Capital JSC
	Le Hoang Phu	Independent Member	Master's in Economics and Finance	- From June 2010 to September 2010: Sacombank - From September 2010 to March 2013: ACB Bank - From February 2014 to present: HDBank
	Truong Huu Ngu	Independent Member	Lawyer, Master of Laws	- From July 2008 to July 2011: Logos Attorneys at Law - From August 2011 to June 2019: Nishimura & Asahi Law Firm, Ho Chi Minh City, Vietnam - From September 2019 to April 2020: University of Pennsylvania, Philadelphia, USA - From June 2022 to December 2022: Nishimura & Asahi Law Firm, Tokyo, Japan - From February 2023 to February 2024: Indochine Counsel Law Firm - From February 2024 to Present: Vilasia Law Firm
	Nguyen Anh Tuan	Independent Member	Bachelor's in Business Accounting	- From January 2005 to December 2008: SEABS Securities Company - From December 2008 to December 2012: LienVietPostBank - From December 2012 to January 2023: VietinBank - From February 2023 to Present: TC Value JSC (Valuation Company) - From June 2023 to Present: HDBank Debt Trading and Asset Management JSC.



Mr. Nguyen Thanh Long
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

14 August 2026

REPORT OF THE SUPERVISORY BANK
HD HIGH-YIELD BOND INVESTMENT FUND
Semi-annual first half of 2026



We are the supervising bank of the HD High-Yield Bond Investment Fund ("HDBOND Fund"). For the period from 1 January 2026, to 30 June 2026, to the best of our knowledge, during this period, HDBOND Fund has operated and been managed in accordance with the following:

a) During the supervision of the Fund's investment activities and asset transactions, HDBOND Fund has complied with the investment limit restrictions stipulated in the Fund Charter, the Prospectus, and the applicable securities regulations governing open-ended funds. However, during certain periods, the Fund's investment portfolio deviated from the prescribed investment limits due to market price fluctuations of assets in the portfolio and the Fund's execution of payments in accordance with applicable regulations. Details are as follows:

As of the NAV valuation dates from 6 May 2026 to 11 May 2026, the Fund's investments in bonds, money market instruments, term deposits, and other fixed-income instruments accounted for less than 80% of the Fund's Net Asset Value (NAV). Accordingly, the Fund was in breach of Point a, Clause 10.1, Article 10 of the Fund Charter and Clause 14, Article 2 of Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020. As of the NAV valuation date of 12 May 2026, the Fund had remedied the above breach and made the required disclosure in accordance with applicable regulations.

b) The custody of HDBOND Fund's assets has been in accordance with the Fund Charter, Prospectus, and relevant legal documents.

c) The valuation and assessment of HDBOND Fund's assets have been in compliance with the Fund Charter, Prospectus, and relevant legal documents.

d) The subscription and redemption of Fund Certificates in accordance with the provisions of the Fund Charter, the Fund Prospectus and relevant legal documents.

e) From 1 January 2026, to 30 June 2025, HDBOND Fund did not conduct any profit distribution to investors.

**REPRESENTATIVES OF
SUPERVISORY BANK**



Mrs. Nguyen Thi Minh Chau
Deputy Director of Branch
Bank for Investment and Development of
Vietnam JSC, Nam Ky Khoi Nghia Branch

SUPERVISOR

Mr. Tran Ngoc Tien
Deputy Head of Financial Institutions
and Securities Depository Department

